



D.Q. MCINERNEY

TƯ DUY LOGIC

Being Logical



tảisachhay



Để nghĩ thông minh hơn

alpha books

BOOK
THANH NIÊN

D. Q. McNerny

TƯ DUY LOGIC

Bản quyền tiếng Việt © 2013 Công ty Sách Alpha

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

Dự án 1.000.000 ebook cho thiết bị di động

Phát hành ebook: <http://www.taisachhay.com>

Tạo ebook: Tô Hải Triều

Ebook thực hiện dành cho những bạn chưa có điều kiện mua sách.

Nếu bạn có khả năng hãy mua sách gốc để ủng hộ tác giả, người dịch và Nhà Xuất Bản

Mục lục

TƯ DUY LOGIC	2
Lời giới thiệu	3
Lời tựa	4
I. Nền tảng cho tư duy logic.....	6
II. Những quy tắc logic cơ bản.....	16
III. Lập luận: Ngôn ngữ của logic.....	26
IV. Nguồn gốc của tư duy phi logic.....	48
V. Những dạng tư duy phi logic chính.....	53
Lời cuối sách	67



Lời giới thiệu

(Cho bản tiếng Việt)

Bạn đọc thân mến!

Triết gia, nhà khoa học người Pháp Rene Descartes đã từng nói: “Có trí óc tốt vẫn chưa đủ, quan trọng là phải sử dụng tốt nó.” Thật vậy! Những thao tác so sánh, phân tích, liên tưởng, phán đoán, suy luận,... vốn bẩm sinh trong não bộ của tất cả mọi người nhưng không phải ai cũng vận hành chúng một cách hoàn hảo. Chúng sẽ trở thành công cụ đắc lực cho công việc và cuộc sống của bạn nếu được bồi dưỡng và phát triển đúng hướng. Rèn luyện và nâng cao các kỹ năng tư duy không dễ dàng nhưng không phải là không thể.

Trong cuốn *Tư duy logic*, bạn sẽ có được những nền tảng thiết yếu để hiểu và vận dụng các quy tắc tư duy logic như một lợi thế trong cuộc sống hàng ngày.

Tư duy logic khác với bất kỳ cuốn giáo trình logic học nào bạn từng đọc, tính logic của nó thể hiện ngay từ cấu trúc nội dung chặt chẽ và ở cách trình bày ngắn gọn, rõ ràng. Bạn sẽ gặp lại những kiến thức logic cơ bản như khái niệm, mệnh đề, lập luận, negation,... nhưng bằng lối dẫn dắt mạch lạc và giản dị. Mỗi vấn đề logic được cụ thể hóa nhờ những phân tích thấu đáo, những ví dụ thiết thực và những bình luận sâu sắc từ trải nghiệm và hiểu biết của nhà triết học McInerny.

Dưới sự dẫn lối của logic, bạn sẽ biết cách đưa ra những kết luận đúng đắn và xây dựng những lập luận chặt chẽ thuyết phục người nghe. Thú vị hơn, bạn sẽ có thêm cái nhìn mới, từ cấu trúc lý thuyết cho tới tình huống thực tiễn của các bẫy negation thường mắc phải mà không hay biết.

Logic không đơn thuần là những khái niệm và công thức khô khan, nó thật sự là một nghệ thuật. Hãy để McInerny đưa bạn vào thế giới logic đầy kỳ thú và bất ngờ ấy!

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH ALPHA

Hà Nội, tháng 2 năm 2013



Lời tựa

Logic là lối tư duy rành mạch và hiệu quả. Nó vừa là khoa học vừa là nghệ thuật. Mục tiêu của cuốn sách này là giới thiệu những nguyên tắc cũng như những kỹ năng cơ bản liên quan đến khoa học – nghệ thuật logic.

Chúng ta đều biết những người thông minh không phải lúc nào cũng toả sáng nếu thiếu tư duy logic. Họ có khả năng tư duy rành mạch và hiệu quả nhưng khả năng đó không biểu hiện đều đặn. Rất có thể họ chưa từng được bồi dưỡng khả năng tư duy logic một cách đúng đắn do lỗ hổng trong hệ thống giáo dục. Thực chất, logic là xương sống của nền giáo dục chân chính nhưng nó lại hiếm khi được giảng dạy trong nhà trường Hoa Kỳ. Theo cá nhân tôi, logic chính là mảnh ghép còn thiếu trong hệ thống giáo dục, là môn học nền tảng cho những môn học khác, từ Anh văn đến Lịch sử, Khoa học hay Toán học.

Khi đọc cuốn sách này, vài độc giả, đặc biệt là những người lần đầu tìm hiểu về logic, có thể sẽ có cảm giác ngao ngán khi nhìn thấy những từ ngữ chuyên ngành hay những ký hiệu thường được sử dụng trong logic. Đừng bỏ cuộc bởi những ấn tượng ban đầu đó. Tôi đã nỗ lực trình bày những nội dung khô cứng một cách đơn giản và dễ hiểu nhất. Tuy nhiên, tôi cũng tránh sa vào sự giản dị thái quá. Một thứ logic đơn giản quá mức không còn là một logic nữa. Vài bạn đọc khác sẽ bỏ qua những điều tưởng như hiển nhiên được nhấn mạnh. Đúng là trong cuốn sách này, tôi có chủ ý đề cao việc nhấn mạnh những điều hiển nhiên. Trong logic cũng như trong cuộc sống, cái hiển nhiên mới là cái cần được nhấn mạnh vì chúng thường bị bỏ qua. Nếu tôi nhấn mạnh những điều đã quá rõ ràng và thường chọn những quan điểm rành mạch thay vì những quan điểm ngầm ẩn, đó là vì tôi trung thành với quy tắc sự phạm lỗi đời rằng giả định càng ít càng an toàn.

Nhìn tổng thể, logic là một lĩnh vực sâu rộng và đa dạng đến tuyệt vời. Tôi sẽ rất mãn nguyện nếu các độc giả của mình sau khi đọc xong cuốn sách nhỏ này không còn cảm giác xa lạ với logic nữa. Còn mục tiêu trực tiếp của tôi lại rất khiêm tốn. Tuy cuốn sách không phải là một chuyên luận về lý thuyết logic học, cũng không phải là một cuốn giáo trình về logic nhưng tôi vẫn không thôi hy vọng nó được đón nhận trong các lớp học. Mục tiêu chủ yếu của tôi là viết một cuốn cẩm nang thực hành, trình bày những nguyên tắc cơ bản phù hợp với những người lần đầu tìm hiểu về logic. *Tư duy logic* hướng đến mục tiêu sinh ra những thực hành gia chứ không phải những lý thuyết gia – những người không chỉ hiểu mà còn vận dụng được các quy tắc logic.

Để đạt được kết quả thực tiễn tối đa cho cuốn sách, tôi sử dụng lối văn phong giản dị, thường đối thoại trực tiếp với độc giả, đôi khi là giọng điệu chỉ thị rõ ràng khi cần hướng dẫn, nhấn mạnh. Tôi chia logic thành năm giai đoạn, được trình bày thành năm phần, giai đoạn sau được xây dựng dựa trên giai đoạn trước. Phần Một mang tính chuẩn bị và đưa ra cấu trúc tư duy đúng đắn – nền tảng không thể thiếu để thực hành tư duy logic. Trong phần Hai và Ba, phần trọng tâm của cuốn sách, chúng ta sẽ đi sâu vào lãnh địa của logic học. Phần Hai giải thích những chân lý nền tảng chi phối tư duy logic, phần Ba tập trung vào lập luận – biểu hiện rõ ràng nhất của tư duy logic. Trong phần Bốn, tôi bàn đến thái độ và cấu trúc trí



tuệ hình thành lối tư duy phi logic. Cuối cùng, phần Năm tập trung vào những dạng đặc biệt của tư duy phi logic – các ngụ ý biện.

Lời cuối cùng, tôi muốn bày tỏ sự ngưỡng mộ và đánh giá cao với cuốn sách rất sắc sảo *The Elements of Style* (Tạm dịch: *Các yếu tố của văn phong*) của hai tác giả William Strunk, Jr. và E. B. White. Cuốn sách đã gợi nguồn cảm hứng cho *Tư duy logic*. Những gì tôi cố gắng đạt được trong cuốn sách này không thể sánh được với thành tựu độc nhất vô nhị của Strunk và White, nhưng tôi hy vọng *Tư duy logic* thành công trong chủ đề tư duy ở một mức độ nào đó như thành công mà *Các yếu tố của văn phong* đã đạt được trên lĩnh vực sáng tác. Ước muốn tha thiết nhất của tôi là cuốn sách này thuyết phục thành công các độc giả về tầm quan trọng của logic trong thực tiễn. Hy vọng cuốn sách này sẽ giúp độc giả nhận thức đúng về sự đồng hành của cảm giác hạnh phúc và tư duy logic.

– D. Q. MCINERNEY –



I. Nền tảng cho tư duy logic

Logic và ngôn ngữ là hai phạm trù không thể tách rời, bởi thế trong tư duy logic bao hàm cả sự nhanh nhạy và khéo léo trong sử dụng ngôn ngữ. Logic phản ánh thực tại nên nó tôn trọng chân lý bền vững của thế giới mà chúng ta đang sống. Thêm nữa, nó còn phản ánh chân lý nên bao hàm cả những nhận thức sống động trong tâm trí chúng ta về cách tạo ra ý tưởng từ những khách thể trong thế giới. Phần đầu tiên này, tôi dành để thảo luận về những thái độ, quan điểm và các phương pháp thực tiễn. Đó sẽ là những nền tảng cần thiết để chúng ta bước vào thế giới logic.

1. Lưu tâm

Một trong những nguyên nhân khiến chúng ta hay phạm sai lầm trong lý luận là do không dành đủ quan tâm cho các tình huống mình gặp phải. Điều này lại càng đúng với những tình huống quen thuộc. Sự quen thuộc chính là nguyên nhân khiến chúng ta bất cẩn khi đánh giá. Chúng ta hiểu sai tình huống vì chúng ta chỉ nhìn lướt qua, trong khi đáng ra phải xem xét chúng kỹ càng. Thông thường, chúng ta cho rằng một tình huống quen thuộc là sự lặp lại của một tình huống tương tự chúng ta từng trải nghiệm. Tuy nhiên, nếu nhìn nhận khắt khe hơn, sẽ không bao giờ có những tình huống lặp lại. Mỗi tình huống đều độc nhất vô nhị và chúng ta cần phải thừa nhận tính chất này.

Cụm từ “lưu tâm” nói lên nhiều điều. Nó nhắc chúng ta rằng sự lưu tâm nào cũng có cái giá của nó. Lưu tâm đòi hỏi phản ứng chủ động và nhanh nhạy trước mọi đối tượng, ở mọi nơi, trong mọi tình huống. Không thể cùng lúc vừa hoàn toàn lưu tâm vừa thụ động. Đừng chỉ nhìn, hãy quan sát. Đừng chỉ nghe, hãy lắng nghe. Hãy luyện tập để bạn tập trung hơn vào các chi tiết. Đừng bỏ qua những điều nhỏ bé vì chính chúng sẽ dẫn ta đến với những điều lớn hơn.

2. Nhìn thẳng vào thực tại

Thực tại là những gì hiện đang tồn tại thực tế xung quanh chúng ta. Nó tồn tại khách quan và độc lập trong cách nhìn nhận của chúng ta.

Có hai loại thực tại khách quan cơ bản là sự vật và sự kiện. Sự vật là một thực thể tồn tại như động vật, rau quả hay khoáng sản. Còn sự kiện là sự việc có ý nghĩa ít nhiều quan trọng đã xảy ra. Nhà Trắng là một ví dụ của loại thực tại thứ nhất, và vụ mưu sát tổng thống Abraham Lincoln là loại thứ hai. Loại thứ nhất căn bản hơn loại thứ hai vì sự kiện được tạo thành từ các sự vật hay hành động của các sự vật. Ví dụ một buổi ăn tối trọng thể được tổ chức tại Nhà Trắng. Sự kiện này không thể xảy ra nếu không có sự tồn tại của thực tại đầu tiên và trước nhất là Nhà Trắng, cùng vô số những thực tại khác nữa. Để có thể xác minh tính chân thực của một sự kiện, cần quan tâm tới vô số những sự vật cụ thể khác.

Để xác định liệu thực tại có phải là một sự vật hay không, tất cả những gì bạn cần làm là đến viếng thăm nó. Nếu nó thực sự tồn tại, nó phải ở đâu đó. Hãy giả định bạn có thể đến được đúng địa điểm, có thể xác minh tính chân thực của nó bằng cách quan sát. Ví dụ như trong



trường hợp của Nhà Trắng. Để xác minh đó là một thực tại chứ không đơn thuần là một ảo tưởng, bạn hãy đến thăm thành phố Washington và ở đó bạn có thể tận mắt thấy Nhà Trắng. Đó chính là cách trực tiếp và tin cậy nhất để khẳng định tính chân thực. Nhưng bạn cũng có thể tin tưởng những chứng cứ gián tiếp. Ví dụ, lời nói của những nhân chứng đáng tin cậy hay một bức ảnh chụp cũng đủ để xác minh Nhà Trắng thực sự ở Washington.

Nhưng còn sự kiện mưu sát Tổng thống Lincoln thì sao? Chúng ta nói đó là một thực tại. Nhưng bằng chứng nào đảm bảo cho tuyên bố đó? Sự kiện này đã kết thúc và không còn nhân chứng sống nào để chứng thực. Hiển nhiên là chúng ta không chứng kiến sự kiện này, do đó không cần phải bàn đến chứng cứ trực tiếp. Trong trường hợp này, chúng ta sẽ tiếp cận qua những sự vật đóng vai trò là chứng cứ gián tiếp. Ví dụ, chúng ta có thể tham khảo những tài liệu tin cậy (báo cáo của cảnh sát, giấy chứng tử, v.v.), bài tường thuật trên báo, hình ảnh, hồi ký, nhật ký, và những tài liệu khác trong *Hồ sơ Quốc hội*. Tất cả những tài liệu đó đều đáng tin cậy và có những lý giải hợp lý cho tính xác thực của vụ mưu sát Lincoln. Dựa trên tính chân thực của những sự vật này, chúng ta xác minh được tính hiện thực của sự kiện. Và từ đó, một sự thực lịch sử cũng dễ dàng được xác nhận.

Một thực tại có thể được nhìn nhận theo hướng khách quan hay chủ quan. Cả sự vật và sự kiện đều là những thực tại khách quan. Chúng tồn tại công khai và được tất cả mọi người tiếp cận. Còn thực tại chủ quan chỉ giới hạn trong bản thân chủ thể trải nghiệm chúng. Con đau đầu là một ví dụ về thực tại chủ quan. Nếu tôi đang bị đau đầu thì tôi có bằng chứng trực tiếp về tính chân thực của nó. Nhưng nếu bạn đang bị đau đầu, tôi chỉ có thể xác minh nó qua những bằng chứng gián tiếp. Việc xác minh những thực tại chủ quan hoàn toàn dựa trên niềm tin vào lời nói của người đang trải nghiệm.

Cách nhìn nhận thực tại của chúng ta được tổng kết lại như sau: Nếu một thực tại là sự vật có thể tiếp cận được thì cách chắc chắn nhất để xác minh tính chân thực là xem xét sự tồn tại của nó. Chúng ta sẽ thu được bằng chứng trực tiếp về sự vật đó. Nếu không tìm được bằng chứng trực tiếp, chúng ta phải kiểm tra chặt chẽ tính xác thực và đáng tin cậy của bất kỳ bằng chứng gián tiếp nào. Dựa trên nền tảng đó, chúng ta mới có kết luận chắc chắn về tính chân thực của sự vật.

Chúng ta rất ít khi được trải nghiệm những sự kiện công khai quan trọng. Có nghĩa là trong hầu hết các trường hợp, chúng ta phải dựa vào các bằng chứng gián tiếp. Khi xác minh tính chân thực của các sự kiện thông qua bằng chứng gián tiếp, chúng ta phải xem xét chúng kỹ càng như khi xác minh tính chân thực của các sự vật thông qua bằng chứng gián tiếp. Tất cả đều phụ thuộc vào tính chất xác thực và đáng tin cậy của dữ liệu nguồn.

Khi chủ thể tự trải nghiệm, thông thường, một thực tại chủ quan được tự chứng thực. Tuy nhiên, với cơ chế tự dối mình hoặc hợp lý hoá, ai cũng có thể sai lầm, ngay cả việc nhìn nhận về chính bản thân mình.

Sự xác minh tính chân thật của một thực tại chủ quan của người khác hoàn toàn dựa trên niềm tin dành cho người đó. Vì vậy, trước hết bạn phải kiểm tra độ thành thực của người đó, càng kỹ càng tốt.



3. Khái niệm và khách thể của khái niệm

Mỗi khái niệm phản ánh một hay nhiều sự vật tồn tại độc lập và riêng biệt với nhận thức của chúng ta. Khái niệm là sự phản ánh chủ quan một thực tại khách quan. Do đó, những khái niệm rõ ràng là những khái niệm phản ánh chân thực trật tự khách quan từ nguyên bản của chúng. Ngược lại, những khái niệm không rõ ràng lại tái hiện thế giới khách quan đã biến dạng.

Sự thật là chúng ta không thể kiểm soát toàn bộ các khái niệm. Điều này không có nghĩa là chúng ta bất lực trước những khái niệm không rõ ràng. Để chắc chắn rằng các khái niệm luôn rõ ràng, chúng ta phải cẩn trọng khi nghiên cứu mối quan hệ giữa khái niệm và khách thể của nó. Nếu mối quan hệ giữa khái niệm và khách thể gượng ép, sợi dây liên kết chúng mỏng manh thì đó là một khái niệm không rõ ràng.

Sẽ là ảo tưởng nếu chúng ta muốn hiểu thế giới chỉ thông qua các khái niệm. Đó chỉ là những khái niệm của riêng chúng ta mà thôi. Chúng chỉ là phương tiện, không phải đích đến của nhận thức. Chúng kết nối ta với thế giới. Các khái niệm càng rõ ràng thì “lực nối” càng mạnh. Cách hiệu quả nhất để chúng ta làm rõ các khái niệm là nhìn xuyên suốt từ khái niệm tới các khách thể tương ứng.

4. Hãy lưu tâm tới nguồn gốc của các khái niệm

Theo quy luật tự nhiên, chúng ta có khuynh hướng ưu ái những khái niệm của bản thân mình. Dù thế nào, chúng cũng là những đứa con, những quan điểm của chính chúng ta. Nhưng những quan điểm chỉ khả dĩ với chủ thể tư duy khi tồn tại sự tương tác giữa chủ thể này với thế giới. Rốt cuộc, các khái niệm tồn tại được là nhờ các sự vật bên ngoài độc lập với tâm trí, cái chúng ta gọi là thực tại khách quan.

Các khái niệm của chúng ta rất rõ ràng, và nhận thức của chúng ta về chúng cũng vậy. Nhưng các khái niệm đó chỉ rõ ràng khi chúng ta theo dõi được những sự vật mà chúng phản ánh. Trọng tâm luôn phải hướng tới nguồn gốc của các khái niệm trong thế giới khách quan. Chúng ta không thể hiểu thấu đáo những khái niệm nếu cho rằng chúng không xuất phát từ thực tại hay tồn tại cùng thực tại bên ngoài.

Chúng ta càng tách biệt các khái niệm khỏi nguồn gốc khách quan thì độ tin cậy của chúng càng thấp. Sợi dây liên kết giữa trật tự chủ quan và khách quan trở nên căng thẳng và nếu chúng ta đẩy tình trạng này đi quá xa, sợi dây này sẽ đứt. Khi đó, chúng ta đã tự tách mình ra khỏi thế giới khách quan. Thay vì nhìn thế giới như chính nó, chúng ta lại thấy một thế giới phản chiếu, thế giới do tâm trí chúng ta tự sản sinh ra.

Khi bàn tới việc “xác minh một thực tại,” chúng ta thường xét đến sự tồn tại của một khái niệm trong tâm trí. Như đã biết, khái niệm trong tâm trí là một thực tại chủ quan còn thực tại mà chúng ta đang muốn xác minh là thực tại khách quan. Để làm được điều đó, chúng ta phải mở rộng tầm mắt, nhìn ra nguồn gốc của các khái niệm trong thế giới khách quan. Với một khái niệm cụ thể, tôi sẽ xác minh được thực tại khách quan nếu tôi chắc chắn rằng có một thực tại bên ngoài tương ứng với tâm trí của tôi. Ví dụ, trong tâm trí tôi có khái niệm



“con mèo”. Đối ứng với khái niệm đó là những sự vật gọi là mèo trong thế giới bên ngoài. Nhưng tôi có thể có một khái niệm khác do tôi tự đặt tên là “quái vật đầu người, mình ngựa” và không tìm thấy một thực tại đối ứng nào ở thế giới bên ngoài. Rốt cuộc, khái niệm “quái vật đầu người, mình ngựa” là một thực tại chủ quan vì nó chỉ tồn tại như một khái niệm trong tâm trí tôi.

5. Khớp khái niệm với thực tại

Có ba thành phần cơ bản tạo nên nhận thức con người: thứ nhất, một thực tại khách quan (ví dụ: một con mèo); thứ hai, khái niệm về con mèo; thứ ba, từ ngữ mà chúng ta gán vào khái niệm, cái chúng ta dùng để giao tiếp với những người khác (từ “con mèo”). Tất cả đều bắt đầu từ con mèo. Nếu không có con mèo thực nào thì sẽ không có khái niệm nào về chúng, và càng không có từ ngữ nào miêu tả khái niệm đó. Tôi vẫn phải nhấn mạnh lại quan điểm tổng quát: các khái niệm (những thực tại chủ quan) chỉ rõ ràng, hoàn thiện khi chúng phản ánh các thực tại khách quan. Chúng ta vừa nói rằng tất cả khái niệm đều bắt nguồn từ thế giới khách quan. Giờ đây, chúng ta phải xem xét kỹ lưỡng hơn mối liên hệ từ khái niệm đến thế giới khách quan vì không phải lúc nào chúng cũng đơn giản. Thêm nữa, chúng ta phải đối diện với câu hỏi: Tại sao lại tồn tại những khái niệm huyền hoặc?

Đôi khi vẫn tồn tại mối tương quan trực tiếp giữa khái niệm và thực tại khách quan. Ví dụ: khái niệm về con mèo. Chúng ta gọi đây là một khái niệm “đơn giản”. Đối ứng với khái niệm “con mèo” của tôi là một thực thể đơn lẻ cụ thể trong thế giới bên ngoài – loài thú có lông kêu meo meo mà chúng ta gọi là con mèo. Kiểm tra tính xác đáng của một khái niệm đơn giản là chuyện khá dễ dàng vì chúng ta chỉ cần dựa vào một sự vật. Khái niệm của tôi về con mèo rõ ràng và hoàn chỉnh nếu nó tham chiếu đến con mèo thực trong thế giới.

Chúng ta sẽ đặt khái niệm “phức tạp” cho những sự vật không tồn tại quan hệ một-đối-một giữa khái niệm và sự vật. Ở đó, tồn tại một hay nhiều quan hệ đối ứng. Dạng khái niệm này có nhiều hơn một nguồn gốc trong thế giới khách quan. Hãy xem xét khái niệm “dân chủ”. Liệu nó có phải là một khái niệm rõ ràng hay hoàn chỉnh không? Có chứ, ít nhất là ở dạng tiềm năng. Khái niệm “dân chủ” rõ ràng, hoàn chỉnh khi chúng ta có thể liên hệ nó với thế giới khách quan. Nhưng cần kết hợp quá nhiều sự vật trong thế giới khách quan để tạo thành ý nghĩa phong phú của khái niệm này: con người, sự kiện, hiến pháp, luật định, những thể chế trong quá khứ và hiện tại. Nếu tôi trao đổi với những người khác về khái niệm dân chủ, nó còn liên quan tới những điểm chung giữa tôi và họ, hay chính những sự vật sự việc là nguồn gốc của khái niệm dân chủ trong thế giới khách quan. Để khái niệm của mình không sa vào chủ nghĩa chủ quan đơn thuần và không thể chia sẻ với những người khác, tôi phải duy trì mối liên kết với những thực tại khách quan, nơi khái niệm được sinh ra.

Vậy thế nào là những khái niệm huyền hoặc (không rõ ràng và hoàn chỉnh)? Một khái niệm không rõ ràng hay không hoàn chỉnh khi chúng xa rời và không còn liên quan đến nguồn gốc trong thế giới khách quan. Không có khái niệm nào, kể cả những khái niệm kỳ lạ nhất, có thể hoàn toàn cắt đứt mối liên hệ với thế giới khách quan. Nhưng có khái niệm xa cách với thế giới đến mức sợi dây liên hệ rất khó thấy hoặc không thể thấy được. Những khái niệm huyền hoặc có thể cung cấp nhiều thông tin, không phải về thế giới khách quan mà về

quan điểm chủ quan của người sở hữu nó, vì chúng không phản ánh thế giới một cách trung thực. Những khái niệm huyền hoặc không tự nhiên mà có. Chúng ta phải chịu trách nhiệm về chúng. Bởi vì chúng sinh ra từ chính sự bất cần của chúng ta khi không quan tâm đúng mức tới những đặc tính liên quan tới khái niệm, hay tệ hơn, chúng là sản phẩm của hành động chủ tâm khước từ thực tại khách quan của chúng ta.

6. Khớp ngôn từ với khái niệm

Như đã thấy, đầu tiên là sự vật, sau đó là khái niệm, và cuối cùng là từ ngữ. Nếu những khái niệm của chúng ta phản ánh chân thực sự vật, chúng cũng sẽ không hoàn chỉnh nếu thiếu bộ trang phục ngôn từ chính xác. Điều kiện để một khái niệm được mọi người thấu hiểu là chúng phải được diễn giải bằng ngôn từ chính xác. Chọn từ ngữ đúng cho các khái niệm không phải là quá trình vô thức mà đôi khi cũng đầy thử thách. Không ít lần chúng ta rơi vào tình cảnh muốn nói nhưng không tìm được từ để nói.

Làm thế nào để bảo đảm ngôn từ phù hợp với các khái niệm cần truyền đạt? Chúng ta phải tìm hiểu nguồn gốc của các khái niệm – giống với quá trình xác minh tính rõ ràng và hoàn chỉnh của các khái niệm. Thông thường sẽ không thể tìm được từ ngữ đúng cho một khái niệm nếu chúng ta không hiểu tường tận khái niệm đó. Khi nào khái niệm được làm sáng tỏ bằng cách tra cứu nguồn gốc trong thế giới khách quan, từ ngữ đúng sẽ đến với chúng ta.

Đôi khi từ ngữ và khái niệm là một cặp đôi hoàn hảo. Theo đó, sẽ có một hôn ước giữa từ ngữ và sự vật, vì nếu sự vật được phản ánh chân thực trong khái niệm và từ ngữ biểu thị chính xác khái niệm thì chắc chắn từ ngữ sẽ miêu tả sự vật kia một cách trung thực. Điều này là dễ dàng với những khái niệm đơn giản. Nếu tôi nói, *“Tượng đài làm bằng đá hoa cương,”* và tượng đài mà tôi nói đến thực tế làm bằng đá hoa cương thì trong từ *“đá hoa cương”* tôi đã kết hợp hoàn hảo khái niệm với sự vật mà nó phản ánh. Nhưng mọi chuyện không còn dễ dàng khi vấp phải những khái niệm phức tạp. Quy tắc chung vẫn không thay đổi: để đảm bảo việc sử dụng ngôn từ chính xác, hãy quay về với thực tại khách quan – yếu tố nền tảng để giải nghĩa cho từ ngữ đó.

Khi nỗ lực sử dụng ngôn từ để diễn tả chính xác khái niệm, mục tiêu trên hết của chúng ta là: sắp xếp từ ngữ sao cho chúng truyền tải chính xác hiện thực khách quan đến người nghe. Ngôn ngữ không những cần phù hợp với khái niệm mà còn phải ăn khớp với những khái niệm rõ ràng và hoàn chỉnh. Ví dụ tôi say sưa khẳng định sự tồn tại của Lilliput và cung cấp đủ thứ khái niệm về nó. Tôi có thể tìm ra hàng tá từ ngữ biểu đạt những khái niệm này cho bạn nhưng tất cả những gì mớ từ ngữ này làm là thể hiện trí tưởng tượng của tôi chứ không phải hiện thực của thế giới. Chúng thể hiện thực tại chủ quan thay vì thực tại khách quan.

7. Giao tiếp hiệu quả

Ngôn ngữ và logic gắn bó bền chặt với nhau. Điều này sẽ sáng rõ hơn khi chúng ta nhìn lại mối quan hệ giữa khái niệm và từ ngữ. Dù đây vẫn là điểm khiến các chuyên gia còn tranh luận nhưng có vẻ như ai cũng nhận ra mình có thể giữ một khái niệm trong tâm trí mà không cần một từ ngữ chính xác cho nó. Chỉ tới khi nào muốn truyền đạt khái niệm đến



người khác, chúng ta mới buộc phải sử dụng từ ngữ. Và như đã nhắc đến ở trên, từ ngữ càng biểu đạt chính xác khái niệm thì hoạt động giao tiếp càng rõ ràng và hiệu quả.

Khớp từ ngữ với khái niệm là bước đầu tiên và căn bản nhất trong giao tiếp. Bước tiếp theo là sắp xếp các khái niệm lại với nhau để tạo thành những phát biểu mạch lạc. Nếu tôi nói “con chó” hoặc “con mèo,” bạn sẽ có tâm thế chờ đợi để nghe nội dung tiếp theo. Bạn sẽ thắc mắc tôi muốn nói gì về chó hay mèo. Qua lời nói của tôi, bạn biết rõ những khái niệm nhưng không biết tôi định cung cấp thông tin gì về chúng. Tôi chỉ mới đơn thuần nhắc đến các khái niệm mà chưa nói gì về chúng. Các khái niệm mang nội dung khi chúng được sắp xếp thành phát biểu và có thể tạo nên phản ứng đồng tình hay phản đối từ người nghe. Hãy để ý xem! Nếu ai đó chỉ đơn thuần nói từ “mèo,” sẽ không có nhiều nội dung để phản hồi lại “Đúng rồi” hay “Sai rồi.” Nhưng nếu ai đó nói “Con mèo đang ở trong nhà xe” thì những phản hồi như trên là thích hợp. Phát biểu mà ta vừa nhắc đến có một ý nghĩa đặc biệt trong logic. Nó là một biểu thức ngôn ngữ chấp nhận phản hồi “đúng” hoặc “sai.”

Từ ngữ được xem là những viên gạch nền tảng xây dựng nên ngôn ngữ, còn logic lại bắt đầu từ mệnh đề. Bởi vì chỉ với mệnh đề mới đặt ra câu hỏi về tính đúng sai và logic sẽ xác định cái gì đúng và phân biệt nó với cái sai. Đôi khi để xác định tính đúng sai của một mệnh đề, ngay cả những mệnh đề rõ ràng cũng là việc khó khăn. Nhưng nếu chúng ta gặp khó khăn trong việc hiểu nội dung của mệnh đề thì khó khăn sẽ càng chồng chất hơn. Bởi vì trước hết chúng ta phải tìm ra ý nghĩa của mệnh đề rồi chuyển sang bước quan trọng là xác định tính đúng sai của nó. Do đó, giao tiếp rõ ràng, hiệu quả là rất quan trọng.

Hiệu quả giao tiếp sẽ không tốt nếu thiếu đi tư duy rành mạch. Tôi khó lòng giải thích minh bạch một khái niệm cho bạn nếu tôi chỉ hiểu lơ mờ về nó. Thế nhưng nắm rõ các khái niệm vẫn không bảo đảm cho một phát ngôn rành mạch. Hiểu rất rõ những khái niệm đang muốn nói đến vẫn không đạt được thành công trong giao tiếp nếu bạn không biết cách truyền đạt chúng rõ ràng.

Dưới đây là một vài nguyên tắc cơ bản hoạt động giao tiếp đạt hiệu quả:

Đừng mặc định rằng người nghe hiểu ý bạn nếu bạn không nói rõ ràng

Với những chủ đề càng phức tạp thì nguyên tắc này càng trở nên quan trọng. Đôi khi chúng ta cứ đinh ninh rằng người nghe đã có những thông tin nền tảng cần thiết để hiểu đúng chủ đề mà mình đang nói, nhưng thực tế, người đó có thể vẫn còn lạ lẫm với thông tin ấy. Nếu họ còn hoài nghi, hãy giải thích rõ những thông tin nền tảng. Nói quá nhiều vẫn tốt hơn là nói quá ít.

Sử dụng những câu hoàn chỉnh

Loại câu mà logic quan tâm nhiều nhất là câu trần thuật. Một câu trần thuật giống như một phát ngôn (còn được gọi là “mệnh đề” trong logic). Nếu tôi nói “Chó rủa,” “Sự rút giá của chúng khoán trong tháng Bảy,” “Mặt tiền tòa nhà đá vôi Indiana,” bạn có thể đoán rằng tôi định kết hợp vài khái niệm nào đó lại với nhau nhưng không biết tôi làm bằng cách nào. Bởi vì tôi chưa xây dựng được những phát biểu trọn vẹn. Tôi cần phải nói những câu hoàn



chỉnh như: “Con chó cắn con rùa,” “Chúng khoán rớt giá trong tháng Bảy khiến Julian phiền muộn,” “Mặt tiền công trình đá vôi Indiana bị huỷ hoại bởi những kẻ ngu dốt chuyên phá hoại các công trình văn hoá.”

Đừng xem những phát biểu đánh giá như những phát biểu về thực tại khách quan

“Toà nhà Pearce nằm ở góc đường Main và Adams” là một phát biểu về thực tại khách quan. Những phát biểu kiểu này không đúng thì sai. “Toà nhà Pearce xấu xí” là một phát biểu đánh giá. Những phát biểu kiểu này kết hợp cả yếu tố khách quan và chủ quan. Những phát biểu đánh giá không tạo ra các phản hồi đúng/ sai đơn thuần. Chúng ta không nên đưa ra những phản hồi vô căn cứ. Nhưng chúng ta lại thường coi một phát biểu đánh giá như một phát biểu về thực tại khách quan. Những phát biểu đúng với thực tại khách quan không thể đem ra tranh luận nhưng những phát biểu đánh giá thì có thể. Để mọi người chấp nhận một phát biểu đánh giá của mình, tôi phải biện hộ cho nó.

Tránh phủ định kép

Trong tiếng Tây Ban Nha, các phủ định kép có tác dụng nhấn mạnh tính phủ định trong câu. Trong tiếng Anh, phủ định kép huỷ bỏ tính phủ định và biến câu trở thành khẳng định (trong tiếng Việt cũng vậy). Hiện tượng này đôi khi khiến ta bối rối, vì câu có hình thức phủ định nhưng thực ra lại là câu khẳng định. Để tránh lối diễn đạt rối rắm và mập mờ đó, không nên sử dụng lối phủ định kép. Thay vì nói: “Không chắc là cô ấy sẽ không được chào đón,” hãy nói: “Cô ấy sẽ được chào đón.”

Hãy sử dụng ngôn ngữ phù hợp với người nghe

Nếu bạn là một nhà vật lý học đang thảo luận về nguyên lý bất định với đồng nghiệp trong một hội thảo chuyên ngành, bạn có thể tự do sử dụng những thuật ngữ chuyên ngành. Nhưng nếu được yêu cầu giải thích nguyên lý này cho một nhóm không phải các nhà vật lý, bạn nên lựa chọn ngôn từ và cách trình bày dễ hiểu nhất có thể. Đừng sử dụng những biệt ngữ chỉ để gây ấn tượng với mọi người. Mục tiêu của bạn là giao tiếp. Hai thái cực chúng ta cần tránh là nói giọng kẻ cả hay giọng hiểu biết với người khác.

Một điểm quan trọng cần lưu ý là ngôn ngữ của chúng ta chỉ phù hợp với người nghe khi chúng ta thực sự hiểu họ. Do đó, việc đầu tiên bạn phải làm là tìm hiểu về tư chất, lai lịch của đối tượng mà bạn cần nói chuyện càng nhiều càng tốt.

8. Tránh sử dụng ngôn ngữ mơ hồ, tối nghĩa

Ngôn ngữ mơ hồ và tối nghĩa hạn chế sự rõ ràng và hiệu quả trong giao tiếp. Từ “mơ hồ” (*vague*) trong tiếng Anh xuất phát từ tính từ *vagus* trong tiếng Latin nghĩa là “lan man”; từ “tối nghĩa” (*ambiguous*) trong tiếng Anh có nguồn gốc từ *amgibere* trong tiếng Latin có nghĩa là “đi lang thang.” Nghĩa là những từ ngữ và cách diễn đạt mơ hồ, tối nghĩa đi lang thang khắp các khái niệm khác nhau thay vì ghé lại một khái niệm cụ thể nào đó. Nhược điểm chung của chúng là không chứa đựng một nghĩa cụ thể, cố định nào và dễ gây nhầm lẫn.



Một từ ngữ mơ hồ khi nó không quy chiếu rõ ràng. Chúng ta không biết chính xác nội dung từ đó muốn truyền tải. Hãy xem hai phát biểu sau: *“Người ta không thích thể loại nhạc này”* và *“Họ nói ông ấy sẽ không tham gia tranh cử lần hai.”* Phản ứng tự nhiên với phát biểu thứ nhất sẽ là: *“Người ta là ai và thể loại nhạc nào?”* Phản ứng với phát biểu thứ hai sẽ là: *“Họ là ai?”* Trong cả hai ví dụ, chúng ta không chắc chắn về nội dung của thông điệp vì không có thông tin chính xác. Thay vào đó, hãy phát biểu thế này: *“Những người từng được đào tạo ở Nhạc viện San Francisco không thích thể loại âm nhạc dân gian West Cork”* hay *“Ứng viên từ Ủy ban tuyển chọn của Đảng Dân chủ tuyên bố rằng ông sẽ không tham gia tranh cử nữa.”* Khi đó, chúng ta sẽ có ý kiến phản hồi rõ ràng hơn.

Từ ngữ càng chung chung thì ý nghĩa càng mơ hồ. Một giải pháp chắc chắn để tránh sự mơ hồ là chọn lựa ngôn từ chính xác và chi tiết nhất có thể. Độc giả hay thính giả của bạn sẽ không phải đoán già đoán non xem bạn đang nói gì. Nếu bạn muốn nói đến ghế đu, ghế cỏ, ghế nha sĩ hay ghế điện thì hãy sử dụng đúng những từ đó thay vì từ “ghế” chung chung. Thông thường dựa vào ngữ cảnh, người nghe có thể đoán ra vật quy chiếu của những từ ngữ chung chung, nhưng để có quy chiếu chính xác hãy sử dụng những từ cụ thể.

Những từ như *“tình yêu,” “dân chủ,” “công bằng,” “bình đẳng,” “cái tốt,” “cái xấu”* mơ hồ không phải vì chúng không có nghĩa cụ thể mà vì chúng quá giàu sắc thái ý nghĩa. Do đó, hai người cùng sử dụng một từ, ví dụ *“tình yêu”*, nhưng có thể hiểu nó theo những cách khác nhau, thậm chí trái ngược nhau. Đó là lý do tại sao khi sử dụng những từ ngữ kiểu này, bạn bắt buộc phải thể hiện rõ sắc thái ý nghĩa mình muốn nói. Trước khi cố gắng thuyết phục người nghe về sự bất công trong một tình huống nào đó, bạn cần phải đưa ra quan điểm rõ ràng về công bằng.

Một từ tối nghĩa (“lập lờ”, theo ngôn ngữ logic) là từ có nhiều hơn một nghĩa và ngữ cảnh không giúp làm rõ nét nghĩa chính xác mà người nói muốn truyền đạt. Một biển báo hiệu đặt tại ngã rẽ ghi “BEAR TO THE RIGHT”, có thể được hiểu theo hai nghĩa khác nhau. Có thể là chỉ dẫn người đi đường nên rẽ phải chứ không rẽ trái. Nhưng cũng có thể người bảo vệ rừng viết tấm biển để cảnh báo người đi đường không nên rẽ phải vì có một con gấu xám trong khu vực mà con đường này chạy qua. Có thể thấy, ngôn ngữ của viên bảo vệ rất bất cần, dễ khiến người đọc hiểu sai nghĩa và dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng. Cách duy nhất để tránh sự tối nghĩa là viết rõ ràng nhất có thể: *“Hãy rẽ trái. Đừng rẽ phải. Có gấu xám ở khu vực đó.”*

9. Tránh sử dụng ngôn ngữ lảng tránh

Bạn hãy sử dụng ngôn từ trong sáng để tránh tình trạng thính giả chú ý lắng nghe mà vẫn hiểu sai nghĩa. Dùng ngôn từ rõ ràng không có nghĩa là bạn phải cố gắng đao to búa lớn nhưng cũng không phải là sa vào khô khan hay thô lỗ.

Ngôn ngữ nào cũng có uyển ngữ. Nhưng không nên lợi dụng uyển ngữ để lảng tránh vấn đề trọng tâm cần nói. Hãy để ý cụm từ *“giải pháp cuối cùng.”* Nó được sử dụng để ngụy trang cho kế hoạch tàn ác nhằm thủ tiêu cả một dân tộc. Có hai vấn đề nảy sinh từ ngôn ngữ lảng tránh khi nó không truyền đạt trực tiếp những gì người nói hay người viết nghĩ trong đầu. Đầu tiên và dễ thấy nhất là nó lừa dối các thính giả. Vấn đề thứ hai khó nhận ra hơn là nó có



thể gây phản tác dụng với người dùng bằng cách bóp méo nhận thức thực tế của họ. Người dùng định hướng ngôn ngữ nhưng ngôn ngữ cũng định hướng người dùng. Nếu chúng ta liên tục sử dụng ngôn ngữ theo hướng bóp méo thực tế, cuối cùng, ta sẽ tin vào nội dung đã méo mó kia. Đó chính là sức mạnh của ngôn ngữ. Khi mới nghe những cụm từ như “*cách mạng văn hoá*” và “*cải tạo*,” có vẻ chúng hoàn toàn vô hại nhưng sau đó ta sẽ nhận ra chúng là tấm màn nguy trang của chính quyền chuyên chế tàn bạo ở những thời kỳ suy yếu nhất.

Thật nông nổi nếu sử dụng ngôn ngữ chỉ để gây sốc. Nhưng ngôn ngữ gây sốc còn tốt hơn ngôn ngữ lãng tránh vì nó có thể khiến con người tỉnh ngộ giữa những suy nghĩ mộng mị và sẵn sàng đối diện với sự thật.

10. Chân lý

Mục đích cuối cùng của lý luận, của logic là đi đến chân lý của sự vật. Đây quả là một nhiệm vụ gian nan đôi khi khiến chúng ta thoái chí. Nhưng không theo đuổi chân lý thì thật vô nghĩa vì đó là thứ duy nhất mang lại ý nghĩa cho tất cả những nỗ lực của chúng ta. Cũng sẽ thật ngớ ngẩn nếu cho rằng chân lý là cái gì đó chúng ta mòn mỏi theo đuổi mà không bao giờ đạt được. Nghĩ như vậy có nghĩa là bạn coi những hành động của mình không có mục đích, nói cách khác bạn đang biến chân lý thành ảo tưởng.

Chân lý có hai dạng cơ bản là “chân lý bản thể” và “chân lý logic”. Trong hai dạng đó, chân lý bản thể căn bản hơn. Nó là sự thật về sự tồn tại hay bản thân thực thể. Sự vật nào đó được xem như chân lý bản thể nếu nó tồn tại và có sự sống. Chiếc đèn trên bàn tôi mang tính chân lý bản thể vì nó thực sự hiện hữu ở đó. Nó không phải là một ảo tưởng. Trái ngược với chân lý bản thể là phi thực thể.

Có thể bạn cũng đoán được chân lý logic là một dạng chân lý mà các nhà logic học quan tâm. Chân lý logic đơn thuần là chân lý trong các mệnh đề. Nói rộng hơn, chúng là chân lý thể hiện trong ngôn ngữ và tư duy của chúng ta. Hãy khai thác khái niệm chân lý logic thật tỉ mỉ vì nó đóng vai trò rất quan trọng trong những phần còn lại của cuốn sách này.

Hãy nhớ lại định nghĩa về mệnh đề bạn đã biết: một biểu thức ngôn ngữ nhận phản hồi thích hợp là “đúng” hoặc “sai.” Khẳng định một mệnh đề nghĩa là công nhận nó đúng; phủ nhận nó nghĩa là gán cho nó cái mác sai.

Một mệnh đề đúng nếu nó phản ánh đúng hoàn cảnh. Hãy xem mệnh đề sau: “*Con thuyền được buộc vào cầu tàu.*” Mệnh đề này đúng nếu thực sự có một con thuyền, thực sự có một cầu tàu, và con thuyền được buộc vào cầu tàu. Một mệnh đề đúng dẫn sử dụng phương tiện ngôn ngữ để biểu đạt quan hệ đối ứng giữa những khái niệm trong tâm trí (thực tại chủ quan) và những trạng thái của thế giới (thực tại khách quan). “*Con thuyền được buộc vào cầu tàu*” là sai nếu tồn tại sự sai biệt giữa nội dung phát biểu và trạng thái thực tế.

Xác minh chân lý trong bất kỳ hoàn cảnh cụ thể nào là xác định xem liệu cái chúng ta tin hoặc hoài nghi về tính đúng đắn có cơ sở hiện thực hay không. Nghĩa là chúng ta đem thực tại chủ quan và khách quan đặt cạnh nhau một cách hài hòa. Nhưng điểm đáng quan tâm hơn cả là thực tại khách quan. Nếu tôi không chắc chắn về tính chân thực của phát biểu:



“Con mèo đang ở trong nhà xe,” thì việc tôi ngẫm nghĩ trong đầu về những con mèo, những nhà xe và những mối liên hệ khác nhau giữa chúng sẽ thật vô ích. Tôi phải ra ngoài và kiểm tra nhà xe. Nói vậy, có lẽ đã đủ làm rõ vì sao trong hai dạng chân lý: bản thể và logic, cái đầu tiên căn bản hơn. Cái thực sự tồn tại bên ngoài mới quyết định tính đúng sai của mệnh đề. Nói cách khác, chân lý logic được hình thành trên cơ sở chân lý bản thể.

Tôi cũng muốn bàn đôi chút về nói dối. Nói dối là vấn đề của tâm lý học nhiều hơn là của logic. Khi nói dối, tôi không hề hoài nghi gì về thực tại khách quan, nhưng trong phát biểu của tôi về thực tại đó, tôi đã chủ tâm tự mâu thuẫn với nhận thức của chính mình. Tôi biết tình huống có thể diễn đạt dưới dạng “A là B” nhưng tôi lại phát biểu là “A không phải là B.”

Như chúng ta đã biết, chân lý logic là sự đối ứng giữa nội dung của mệnh đề (phản ánh suy nghĩ của người nói) và những thực tại khách quan. Đây là cách hiểu về bản chất của chân lý, được đặt tên là “lý thuyết đối ứng của chân lý.” Còn một lý thuyết khác, “lý thuyết nhất quán của chân lý”, là cấp dưới của lý thuyết đối ứng.

Lý thuyết nhất quán của chân lý cho rằng một mệnh đề đúng nếu nó phù hợp một cách hài hoà (nhất quán) với một lý thuyết hay hệ thống tư duy được công nhận trước đó. Thử lấy Thuyết tương đối của Einstein làm ví dụ. Lý thuyết nhất quán kết luận rằng một mệnh đề cụ thể về bản chất của thế giới vật chất là đúng vì nó phù hợp với Thuyết tương đối. Kết luận này được xem là đúng đắn, hợp lý, vì thực tế Thuyết tương đối là lý thuyết phát biểu chính xác cách thức vận hành của thế giới vật chất. Giữa lý thuyết và thực tại khách quan tồn tại quan hệ đối ứng. Do đó, lý thuyết nhất quán của chân lý chỉ đúng khi dựa trên nền tảng là lý thuyết đối ứng của chân lý.

Tuy nhiên, chúng ta nên tỉnh táo để nhận biết khi nào lý thuyết nhất quán của chân lý bị lạm dụng. Ví như trong một tình huống, một phát biểu được đánh giá là đúng chỉ căn cứ vào sự phù hợp giữa nó với một lý thuyết hay hệ thống tư duy được thừa nhận trước đó, nhưng thực ra bản thân mệnh đề lại không đối ứng với thực tế hay chỉ đối ứng một cách đáng ngờ. Ví dụ, nếu Học thuyết kinh tế Mác-xít còn nhiều hoài nghi thì bất kỳ phát biểu kinh tế nào đúng vì phù hợp với học thuyết này cũng trở nên rất đáng ngờ.

II. Những quy tắc logic cơ bản

Dù được xem là một môn khoa học, nghệ thuật hay kỹ năng – và cũng có thể là cả ba – logic vẫn phải có những nguyên tắc, những khái niệm gốc rễ để hình thành và dẫn dắt các hoạt động của logic. Trong phần này, chúng ta sẽ tìm hiểu những điểm cơ bản nhất của các quy tắc logic. Chúng ta sẽ tập trung vào ứng dụng thực tiễn nhiều hơn là cơ sở lý thuyết của các quy tắc. Kết quả mong đợi nhất là đưa những quy tắc này thấm sâu và nhẹ nhàng dẫn lối cho tư duy của bạn, thay vì khiến bạn phải nặn óc để nhớ đến chúng.

1. Những quy tắc cơ bản

Mỗi ngành khoa học là một cấu trúc tri thức chi phối bởi những quy tắc cơ bản. Những quy tắc cơ bản này là chân lý nền tảng cho sự hình thành của mỗi ngành khoa học và tất cả những hoạt động của nó. Logic với vai trò là một ngành khoa học cũng có những quy tắc cơ bản riêng. Nhưng logic có vị trí độc đáo so với những ngành khoa học khác vì những quy tắc logic không chỉ được ứng dụng trong ngành logic mà còn trong tất cả các ngành khoa học khác. Thực tế, độ phủ của nó ngày càng rộng khắp vì nó thích hợp với suy luận con người và chúng ta có thể rèn luyện hàng ngày theo nó. Vì vậy “quy tắc logic cơ bản” và “quy tắc cơ bản trong suy luận con người” có thể xem là cùng một nội dung.

Có bốn quy tắc logic cơ bản (hay quy tắc cơ bản trong suy luận con người), trong đó chúng ta quan tâm nhất tới quy tắc mâu thuẫn. Tuy nhiên, để có một hệ thống hoàn chỉnh, chúng ta cùng lướt qua ba quy tắc còn lại của logic trước.

QUY TẮC ĐỒNG NHẤT

Phát biểu: Sự vật là chính nó.

Giải thích: Toàn bộ thực thể hiện hữu không phải là một mớ hỗn độn đồng dạng. Nó là sự hợp thành của các cá thể và những cá thể này khác biệt nhau. Nếu một sự vật là chính nó, hiển nhiên nó không phải là thứ gì khác. Quả táo là quả táo. Nó không phải quả cam, quả chuối hay quả lê.

QUY TẮC BÀI TRUNG

Phát biểu: Giữa tồn tại và không tồn tại không có hình thái trung gian nào.

Giải thích: Một sự vật hoặc tồn tại hoặc không tồn tại, không có trung điểm giữa hai cực. Cái đèn trên bàn tôi hoặc là thực sự ở đó hoặc không. Không còn khả năng nào khác. Chúng ta có thể đặt câu hỏi: Bạn nghĩ sao về chuyện đang hình thành? Có trạng thái đang hình thành nằm giữa tồn tại và không tồn tại không? Câu trả lời là “Không.” Không có thứ gì đang hình thành, chỉ có những thứ đã trở thành. Trạng thái đang hình thành thuộc địa hạt tồn tại. Một cái đèn đang trong quá trình sản xuất thì chưa phải là cái đèn, tuy nhiên, những bộ phận tạo thành cái đèn đó đã hiện hữu và trạng thái “đang hình thành” của cái đèn phụ thuộc hoàn toàn vào sự tồn tại của chúng. Theo cái nhìn tuyệt đối thì không có chuyện đang hình thành



cũng như không có sự chuyển dịch từ không tồn tại đến tồn tại. Elaine đang từng ngày trở thành một nhạc công tài năng nhờ chuyên cần luyện tập. Không thể có chuyện đang trở thành một nhạc công nếu không có một Elaine đang tồn tại. Không có trạng thái đang hình thành đối với sự tồn tại của một con người. Elaine “đang trở thành” một cách tương đối chứ không phải tuyệt đối: cô ấy không trở thành Elaine mà trở thành nhạc công Elaine tài năng hơn. Một lần nữa, ý niệm cơ bản trong quy tắc bài trung là không tồn tại những khoảng cách trong khái niệm tồn tại. Cái chúng ta gọi là “đang trở thành” không phải là con đường chuyển dịch từ không tồn tại đến tồn tại, chỉ có sự biến đổi bên trong một hay các sự vật đã tồn tại.

QUY TẮC LÝ DO ĐẦY ĐỦ

Phát biểu: Có một lý do đầy đủ cho mọi chuyện.

Giải thích: Quy tắc này còn có thể được gọi là “quy tắc nhân quả.” Nội dung của nó là bất kỳ thứ gì tồn tại trong vũ trụ vật chất đều chứa đựng lời lý giải cho sự tồn tại của chúng. Ngụ ý trong quy tắc này là không có thứ gì trong vũ trụ vật chất mang tính tự lý giải hay là nguyên nhân cho chính bản thân nó. (Vì nếu thứ gì đó là nguyên nhân của chính nó, bằng cách nào đó, nó phải có trước nó và điều này thật vô lý). Một sự vật được xem là nguyên nhân của một sự vật khác vì nó (a) giải thích sự tồn tại của sự vật kia, hoặc (b) giải thích vì sao sự vật kia tồn tại theo cách cụ thể nào đó – tức là giải thích “cách thức” tồn tại của nó. Bố mẹ của Larry là nguyên nhân dẫn đến sự tồn tại của anh này; nếu không có họ thì anh ta không tồn tại. Huấn luyện viên quần vợt của Larry thời trung học là nguyên nhân khiến anh trở thành một tay chơi quần vợt giỏi. Vị huấn luyện viên là nguyên nhân khiến Larry tồn tại theo cách cụ thể là một tay chơi quần vợt giỏi. Vị huấn luyện viên không mang đến sự tồn tại cho anh ấy như bố mẹ mà chỉ điều chỉnh sự tồn tại. (Tất nhiên, có thể còn những nguyên nhân khác khiến Larry trở thành một tay chơi quần vợt giỏi và vì thế, vị huấn luyện viên chỉ là một trong số nhiều nguyên nhân).

QUY TẮC MÂU THUẤN

Phát biểu: Không có đối tượng nào có thể vừa tồn tại vừa không tồn tại cùng lúc trong cùng một phương diện.

Giải thích: Quy tắc này được xem là cách diễn đạt đầy đủ hơn của quy tắc đồng nhất. Nếu X là X (quy tắc đồng nhất), nó không thể cùng lúc không phải là X (quy tắc mâu thuẫn). Cụm từ “trong cùng một phương diện” trong phát biểu trên nói đến cách thức tồn tại đang bàn đến. Sẽ không có mâu thuẫn nào nếu thứ gì đó vừa mang một trạng thái vừa cùng lúc không mang trạng thái đó trên những phương diện khác nhau. Ví dụ, hiện nay bạn đang thực sự ở New York còn trong đầu lại nghĩ đang ở cách San Francisco ba ngàn dặm. Nhưng bạn không thể thực sự ở (cùng một phương diện) cả New York và San Francisco. Hai phát biểu mâu thuẫn nhau nếu một trong hai phát biểu hoàn toàn phủ nhận phát biểu kia. Ví dụ:

Alexander Hamilton là một thành viên trong nội các của Tổng thống George Washington.



Alexander Hamilton không phải là một thành viên trong nội các của Tổng thống George Washington.

Hai phát biểu này không thể cùng lúc đúng. Nếu một cái đúng, cái còn lại phải sai và ngược lại. Nếu (a) đúng thì theo đó (b) phải sai.

Từ “mâu thuẫn” (*contradiction*) trong tiếng Anh bắt nguồn từ tiếng *Latin contra* (tương phản) và *dicere* (nói). Nội dung của một mệnh đề mâu thuẫn tương phản với chính bản thân nó vì nó không tương ứng với thực tại khách quan. Theo đó, tránh mâu thuẫn cũng đơn giản là tránh sai lầm. Nếu mục đích chính của logic là vươn tới chân lý thì hiển nhiên điều quan trọng nhất là né tránh sự đối lập với chân lý.

Đôi khi, chúng ta vẫn tán thành những mâu thuẫn mà không hay biết vì chúng ta chưa hiểu về thực tại khách quan liên quan. Việc này có thể bỏ qua được nếu chúng ta không phải nhận hậu quả từ sự khờ khạo ấy của mình. Nếu chúng ta chủ ý đưa ra những phát biểu về những vấn đề quan trọng trong một môi trường nghiêm túc, chúng ta sẽ phải chịu trách nhiệm về tính chuẩn xác của các mệnh đề với thực tại khách quan. Đến đây, lại quay lại với tầm quan trọng của lưu tâm.

Đôi khi chúng ta nhận ra những quan điểm mâu thuẫn, ít nhất là ở những tầng ý thức sâu hơn. Hầu hết mọi người không cảm thấy thoải mái nếu có thói quen giữ những phát biểu mâu thuẫn trong tiền ý thức của mình. Ví dụ, tôi không thể thẳng thắn với chính mình rằng “*Tôi đã cố tình nói dối Stephanie rất nhiều lần*” và “*Tôi chưa bao giờ nói dối Stephanie.*” Khi giả định rằng phát biểu thứ nhất phản ánh thực tại khách quan, tôi đã ngầm triệt tiêu phát biểu thứ hai. Một cách khác để tôi giữ lấy những phát biểu mâu thuẫn với thực tại là cố tình không kiểm chứng nội dung của nó với thực tại. Thái độ này thường được biểu đạt bằng câu nói: “*Đừng làm phiền tôi với những thực tế đó nữa; tôi đã quyết định rồi.*” Kiểu suy nghĩ này không giống với lý luận lảng tránh. Nó chẳng có gì liên quan đến logic cả. Những cách lý luận kém như thế có tên là “*tư duy duy lý.*” Tư duy duy lý là cách lý luận bảo vệ những niềm tin sai lầm.

Những quy tắc logic cơ bản vừa được nhắc đến chắc hẳn không có gì mới mẻ với bạn. Bởi vì những quy tắc này phát biểu những chân lý dễ dàng nhận ra từ khi bắt đầu có ý thức và tư duy lý trí. Dù rất hiển nhiên nhưng chúng ta vẫn cần ghi nhớ đôi điều về chúng. Ví dụ, lần đầu tiên bạn đọc “Quy tắc mâu thuẫn”, chắc bạn phải hoa mắt với nó hồi lâu. Nhưng ngay sau khi bạn hiểu nội dung nó nêu ra, phản ứng tự nhiên lại là “*Tất nhiên rồi!*”

Cùng với sự hiển nhiên, những quy tắc cơ bản này vẫn còn một đặc điểm là chúng không thể chứng minh. Nghĩa là chúng không phải là những kết luận theo sau những tiền đề; chúng không phải là những chân lý phụ thuộc vào các chân lý đi trước. Đó là vì những quy tắc cơ bản đóng vai trò là chân lý nền tảng. Chúng “cơ bản” theo nghĩa chính xác nhất của từ này.

Thử xem xét quy tắc lý do đầy đủ. Tôi không thể tìm ra nguyên nhân cho tất cả những gì đang tồn tại và cũng không cần phải chứng minh vì với tôi, nó là chân lý quá hiển nhiên, đơn giản chỉ bằng cách quan sát cách vận hành của nó. Vấn đề ở đây chỉ là tôi có thấy hay không mà thôi. Nếu những quy tắc cơ bản của một ngành khoa học không được nhìn nhận như là



sự hiển nhiên và chấp nhận ngay, ngành khoa học đó không thể tiến bước. Nó sẽ giậm chân tại chỗ mà thôi.

2. Vùng xám thực tế, vùng xám nhân tạo

Vùng xám là vùng mà chân lý không thể được xác minh rõ ràng. Cuộc sống đầy ắp những thứ như thế và chúng ta phải vui vẻ đương đầu với chúng. Nhưng đừng nghĩ về chúng quá nhiều. Nhiều người đã gắn mình quá chặt vào những vùng xám của cuộc sống đến mức họ thuyết phục bản thân tin rằng chẳng có gì tồn tại ngoài những vùng xám. Cần có cái nhìn thực tế hơn thế. Thực ra có rất nhiều điều có thể xác định rõ ràng và cụ thể, nếu không thấy được điều đó thì đơn giản là không thể nhìn một cách rõ ràng.

Vùng xám tồn tại vì còn những lựa chọn ngoài trắng và đen. Khi bạn rơi vào tình huống không thể tìm được những lựa chọn rõ ràng không có nghĩa là không có lựa chọn. Chỉ đơn thuần là bạn không thấy chúng mà thôi. Đừng nghĩ rằng thế giới cũng mơ hồ như thế giới chủ quan của bạn và đưa ra kết luận tương tự như khách quan cho mỗi tình huống đó.

Không biết đâu là chân lý thật chẳng dễ chịu và đáng mong chờ chút nào. Vì thế, chúng ta luôn phải nỗ lực để thoát khỏi tình trạng đó càng sớm càng tốt. Nếu chán nản vì rơi vào vùng lầy mơ hồ, hãy cân nhắc suy nghĩ sau đây: Ngay bây giờ, bạn có thể không chắc chắn về một vấn đề cụ thể nào đó, nhưng vẫn tồn tại trải nghiệm đó vì có trải nghiệm đối lập với nó – một trải nghiệm chắc chắn. (Nguyên tắc là: Cái tiêu cực (sự mơ hồ) chỉ được nhìn nhận là tiêu cực khi bạn đã biết cái tích cực đối lập với nó.) Do đó, bạn biết sự chắc chắn là một khả năng. Và nếu chắc chắn là khả năng, thì rất cuộc, sự mơ hồ mà bạn đang gặp phải cũng là một khả năng. Theo lý thuyết, không loại trừ khả năng một ngày nào đó bạn sẽ chiến thắng sự mơ hồ liên quan đến vấn đề mà bạn đang gặp phải.

3. Rốt cuộc mọi thứ đều có lời giải đáp

Nguyên tắc lý do đầy đủ tuyên bố rằng mọi thứ không tự nhiên diễn ra. Chúng có nguyên nhân. Chúng ta không biết nguyên nhân của mọi thứ nhưng chúng ta biết mọi thứ đều có nguyên nhân. Một phần sinh lực của một sinh vật lý trí giành cho việc tìm kiếm những nguyên nhân. Chúng ta muốn biết tại sao mọi chuyện lại diễn ra. Hiểu biết về nguyên nhân, đơn thuần chỉ là góc nhìn lý thuyết, nhưng dễ làm bạn hài lòng vì tin rằng biết được nguyên nhân là hiểu biết sâu sắc về sự vật. Tuy nhiên, hiểu biết về nguyên nhân cũng bao hàm phạm vi thực tiễn rộng rãi, vì trong nhiều trường hợp biết được nguyên nhân có nghĩa là có thể kiểm soát được chúng, và kiểm soát được nguyên nhân nghĩa là kiểm soát được hệ quả. Nếu chúng ta biết một loại vi trùng nào đó là nguyên nhân của một căn bệnh, chúng ta có thể ngăn chặn căn bệnh (hệ quả) bằng cách vô hiệu hoá hoạt động gây bệnh của loại vi trùng kia.

Khi tìm kiếm những nguyên nhân, chúng ta thường bắt đầu từ các hệ quả. Đối diện với một hiện tượng, một sự vật, một vấn đề, một sự kiện, chúng ta kiểm tìm lời giải thích cho nó. Chúng ta chắc chắn về những thực tại khách quan đang đối diện; nhưng chưa chắc về nguồn gốc hình thành của thực tại ấy. Công cuộc tìm kiếm của chúng ta sẽ được định hướng bởi nguyên tắc: tồn tại sự tương đồng căn bản giữa nguyên nhân và hệ quả. Có nghĩa là nguyên



nhân phải có khả năng dẫn đến các dạng hệ quả mà chúng ta đang chứng kiến. Và nguyên nhân để lại dấu ấn đặc biệt trên hệ quả. Cũng theo đó, bất kỳ hệ quả nào cũng sẽ phản ánh bản chất của nguyên nhân ở một mức độ nào đó.

Ý nghĩa thực tiễn của nguyên tắc này là gì? Tôi không thể ngay lập tức biết được một nguyên nhân gây ra hậu quả gì vì đó chính là cái tôi đang tìm kiếm nhưng tôi có thể có những hiểu biết về khả năng hệ quả của nó thông qua hệ quả trước mắt. Bằng cách đánh giá bản chất của hệ quả, tôi có thể hiểu được bản chất của nguyên nhân và từ đó định hướng tìm kiếm nguyên nhân thực sự.

Ví dụ tôi đang ngồi học. Tôi nghe thấy một tiếng động lạ từ nhà bếp. Tôi vào xem là gì. Dưới sàn nhà là nửa lít sữa đã bị đổ do tôi bất cẩn để bình trên kệ bếp. Đây là một hệ quả trong thực tại khách quan. Nguyên nhân do đâu? Trên kệ bếp, tôi thấy ba con kiến gần bình sữa. Tại những con kiến à? Không, chúng không thể gây ra hệ quả “trọng đại” này. Tôi để ý thấy con chim bạch yến của mình đã bay ra khỏi lồng và đậu trên nóc tủ lạnh. Do con chim bạch yến ư? Một lần nữa, cũng không phải. Hệ quả này vượt quá khả năng của con chim bạch yến. Sau đó, tôi nhìn qua cửa sổ và thấy con mèo nhà hàng xóm. À há! Dù rằng tôi không thể khẳng định con mèo đó đã làm đổ sữa nhưng ít nhất tôi cũng biết rằng một con mèo có khả năng dẫn đến hệ quả như thế. Tôi cần điều tra nhiều hơn nữa nhưng vào lúc này, tôi có thể cân nhắc khả năng con mèo là nguyên nhân của nửa lít sữa bị đổ. Nó đang bị đặt dưới sự ngờ vực nghiêm trọng.

4. Đừng kết thúc vội vàng chuyển hành trình tìm kiếm nguyên nhân

Các nguyên nhân thường sắp xếp dưới dạng chuỗi. Ví dụ, chúng ta có một tình huống A gây ra B. Sau đó chúng ta nhận ra đến lượt B gây ra C. Chuỗi nguyên nhân này có thể được biểu đồ hoá như sau:

A---> B----> C

Tiếp theo hãy giả sử rằng C biểu diễn một tình huống mơ hồ cần nhanh chóng tìm ra nguyên nhân. Biết rằng C là do B, chúng ta quyết định tập trung vào B trên nguyên tắc để giải quyết vấn đề phải khám phá nguyên nhân của nó.

Tới nay, cách tư duy logic này rất đáng tuyên dương nhưng như thế vẫn chưa đủ. Dù B đúng là nguyên nhân trực tiếp của C, nó chưa chắc đã là nguyên nhân gốc rễ. Chuỗi nhân quả bắt đầu từ A và do đó, A là nguồn gốc của vấn đề C.

B rõ ràng là nguyên nhân trực tiếp của C, nên nếu C còn mơ hồ thì có nghĩa là có gì đó không rõ ràng ở B. Nhưng vì chính B cũng là một hệ quả, do đó, nếu có gì không rõ ràng thì cũng phải truy đến nguyên nhân A của nó. Vậy là vấn đề với C sẽ không được giải quyết hiệu quả cho đến khi nguyên nhân gốc rễ của vấn đề nằm ở A chưa được quan tâm.

Ví dụ dưới đây sẽ giúp bạn hiểu nội dung này rõ ràng hơn. Sam bỗng ngửi thấy có mùi hôi trong nhà bếp. Sau khi tìm hiểu, anh phát hiện ra có một xô đầy tràn nước bốc mùi trong tủ dưới bồn rửa chén. Sau khi anh đổ xô nước đó đi, mùi hôi biến mất. Sau này, để giải quyết



vấn đề mùi hôi kia, Sam có thể tiếp tục đổ xô nước thường xuyên nhưng nếu anh hài lòng với giải pháp này thì trí tuệ của anh cũng chẳng có gì cao. Cách duy nhất để giải quyết dứt khoát vấn đề một lần và mãi mãi là tìm ra nguyên nhân gốc rễ – nguyên nhân ống nước bị rò rỉ làm xô liên tục bị đầy.

Đôi khi chúng ta thất bại trong việc tìm kiếm những nguyên nhân gốc rễ chỉ vì bản tính lười biếng. Có khi là vì chúng ta không tìm hiểu vấn đề sâu sắc. Còn lại là do mình thiếu kiên nhẫn. Chúng ta cũng tự hối thúc mình phải làm gì đó nên thường vội vàng tìm đến những giải pháp tạm thời đầy nhược khuyết, trong khi vấn đề gốc rễ cơ bản vẫn chưa chạm tới.

5. Phân biệt các loại nguyên nhân

Từ lâu, chúng ta thường phải giải quyết vấn đề có tên gọi là “nguyên nhân hiệu lực.” Nguyên nhân hiệu lực là một khái niệm chỉ tác nhân, trong phạm vi hoạt động của nó gây nên sự tồn tại hay điều chỉnh sự tồn tại của một sự vật theo cách này hay cách khác. Ngoài “nguyên nhân hiệu lực” còn có “nguyên nhân quyết định,” “nguyên nhân vật chất” và “nguyên nhân chiếu lệ.” Xét theo quan hệ nhân quả, không phải loại nguyên nhân nào cũng đúng với những tình huống chúng ta đang nỗ lực phân tích nhưng càng nhận dạng nhiều loại nguyên nhân, chúng ta càng hiểu chúng rõ hơn.

Nguyên nhân quyết định, nếu áp dụng vào hoạt động, nó là mục tiêu của hoạt động; nếu áp dụng vào một khách thể, nó là mục đích sử dụng của khách thể. Nguyên nhân vật chất là nguyên liệu mà khách thể được cấu tạo thành. Nguyên nhân chiếu lệ là đặc điểm nhận dạng của một sự vật – cái xác nhận nó là chính nó.

Hãy thử phân tích một chuồng chim theo bốn nguyên nhân nêu trên. Fred, người tạo ra nó, là nguyên nhân hiệu lực của nó. Nguyên nhân vật chất là gỗ, đinh sắt, ốc vít, dây thép, và sơn. Nguyên nhân chiếu lệ của nó là hình thể vật chất đặc biệt để phân biệt nó với một hộp đựng hồ sơ hay chậu trồng cây ở cửa sổ. Nguyên nhân quyết định là nó cung cấp chỗ trú ngụ và một cái tổ cho những con chim.

Như đã nói ở trên, không phải đối tượng nào cũng có thể được phân tích dựa trên bốn nguyên nhân. Một khái niệm toán học (hay bất kỳ khái niệm nào) sẽ không có nguyên nhân vật chất vì các khái niệm toán học mang tính phi vật chất. Nhà toán học nghĩ ra khái niệm đó sẽ là nguyên nhân hiệu lực. Nguyên nhân chiếu lệ sẽ là bản chất cụ thể của chính khái niệm đó (ví dụ những vòng tròn đồng tâm) và nguyên nhân quyết định là góp phần giải đáp cho một vấn đề toán học tồn tại lâu đời liên quan đến tính đồng tâm và những hình tròn.

Trong nguyên nhân hiệu lực có thể phân chia thành “nguyên nhân chính yếu” và “nguyên nhân công cụ.” Người thợ điêu khắc là nguyên nhân chính yếu của một bức tượng đá cẩm thạch vì anh ta là lời giải thích thuyết phục nhất cho sự tồn tại của bức tượng kia. Nhưng anh này không phải là nguyên nhân duy nhất vì anh ta vẫn cần đến dụng cụ để tạc nên bức tượng. Những dụng cụ đó dù lệ thuộc và nằm trong tay người thợ điêu khắc nhưng theo một góc độ nào đó, nó cũng tạo nên bức tượng. Những dụng cụ này là cách thức mà một nguyên nhân chính yếu tạo ra một hệ quả nào đó.



Dù rằng những nguyên nhân công cụ lệ thuộc vào các nguyên nhân chính yếu, nhưng trong nhiều trường hợp, chúng cũng rất quan trọng. Một nghệ sĩ chơi đàn violonxen vĩ đại không thể thiếu cây đàn của mình nếu muốn biểu diễn một bản đàn tuyệt vời. Rõ ràng rằng nguyên nhân công cụ hoàn toàn phụ thuộc vào nguyên nhân chính yếu. Nguyên nhân công cụ mang tính bị động và không thể khởi xướng một hành động nằm trong khả năng của nó được. Cây đàn violonxen không thể tự chơi một bản nhạc. Chất lượng của cả nguyên nhân chính yếu lẫn công cụ sẽ ảnh hưởng đến chất lượng của hệ quả. Chiếc đàn violonxen tốt nhất sẽ không thể cất lên một bản nhạc tuyệt vời nhất trong bàn tay của một nghệ sĩ violonxen tài năng có hạn. Và nghệ sĩ violonxen vĩ đại nhất trên thế giới sẽ không thể biểu diễn bản nhạc tuyệt hảo nếu phải dùng một cây đàn kém chất lượng.

Vì cả nguyên nhân chính yếu lẫn nguyên nhân công cụ đều quan trọng, trong đó nguyên nhân chính yếu quan trọng hơn nên đôi khi chúng ta quên đi tầm quan trọng của nguyên nhân công cụ. Chắc chắn sở hữu một công cụ tốt nhất có thể là điều cần thiết nhưng cũng đừng quên vai trò quyết định của người sử dụng tuyệt vời nhất. Cần phải nhắc lại rằng những công cụ tuyệt vời nhất trong bàn tay của những người bất tài cũng không mang lại những kết quả tuyệt vời. Cũng cần phải cân nhắc rằng: Một nguyên nhân chính yếu tài giỏi sử dụng những công cụ kém chất lượng có thể làm được những điều mà những nguyên nhân chính yếu kém cỏi không thể thực hiện với những dụng cụ tuyệt vời.

6. Định nghĩa các thuật ngữ

Cách hiệu quả nhất để tránh sự mơ hồ và tối nghĩa trong logic là định nghĩa các thuật ngữ. Chúng ta bàn đến việc định nghĩa thuật ngữ nhưng thực tế cái chúng ta đang định nghĩa lại là những khách thể mà thuật ngữ (từ ngữ) biểu đạt. Quy trình hay cơ chế của định nghĩa là chúng ta liên hệ một khách thể cụ thể (khách thể cần được định nghĩa) với những khách thể khác và từ đó, đặt nó vào một “vị trí” chính xác. Khi định nghĩa một thuật ngữ hay từ ngữ, chúng ta liên hệ chặt chẽ tới khách thể mà nó đề cập đến. Có hai lợi ích thực tiễn trước mắt của việc định nghĩa thuật ngữ một cách cẩn trọng. Đó là những khái niệm của chúng ta trở nên rõ ràng và do đó, chúng ta có thể giao tiếp hiệu quả hơn. Những thuật ngữ mơ hồ như “*công bằng*,” “*nhân sắc*,” và “*sự thông thái*” sẽ đặc biệt cần được định nghĩa.

Quá trình định nghĩa một thuật ngữ theo logic bao gồm hai bước. Bước một: Đặt thuật ngữ cần được định nghĩa vào “nhóm gần đúng.” Bước hai: Nhận diện “sự khác biệt đặc thù” của thuật ngữ đó.

Nhóm gần đúng là nhóm lớn các khách thể có chung đặc tính, bao gồm cả khách thể chúng ta đang xem xét. Định nghĩa kinh điển của Aristotle về con người là “động vật lý tính.” Trong định nghĩa đó, “động vật” là nhóm gần đúng – nhóm gần nhất mà “con người” nằm trong đó. Tại sao ư? Vì chúng ta có chung đặc tính động vật với các thành viên khác của nhóm. Aristotle không chọn nhóm là “sinh vật sống,” hay “thực thể vật chất,” hay “sự vật” vì những nhóm này quá rộng. Nếu như thế thuật ngữ “con người” mà ông muốn định nghĩa sẽ bị nhóm chung với đủ loại khách thể mà nó không chung đặc tính.

Hãy thử xem xét việc phân loại những món đồ chơi trong một hộp đồ chơi lớn, trong một căn phòng tại một căn nhà tọa lạc tại Lansing, bang Iowa, Hoa Kỳ. Chúng ta có thể nói rằng



những món đồ chơi trong cái hộp hay trong căn phòng hay trong căn nhà hay ở Lansing bang Iowa hay Hoa Kỳ. Tất cả những phát biểu đó đều đúng. Nhưng hộp đồ chơi mới là nhóm gần đúng. Có nhiều loại đồ chơi khác nhau nhưng chúng đều nằm trong chiếc hộp đồ chơi. Đó là một “nhóm” phù hợp.

Sự khác biệt rõ ràng chính là đặc tính (hay những đặc tính) để phân biệt khách thể cần định nghĩa với những khách thể cùng nhóm khác. Trong định nghĩa về con người của Aristotle, một đặc tính duy nhất – *lý tính*, được nêu ra để khu biệt con người với những loài động vật khác. Sự khác biệt đặc trưng phải được chỉ rõ một cách chi tiết; nghĩa là nó nhận diện một loài riêng biệt và khu biệt hoá loài đó với những loài khác cùng nhóm. Khi định nghĩa một khái niệm, điều căn bản chúng ta phải làm là nhận diện chính xác đối tượng. Bước đầu tiên là nhóm nó chung với các sự vật khác có điểm tương đồng, sau đó ghi lại đặc trưng khác biệt của nó khi so sánh với những sự vật khác trong nhóm.

Hãy thử vận dụng với vài thuật ngữ “khó nhằn” dưới đây.

a) Thuật ngữ cần được định nghĩa: công bằng

Bước 1: “*Công bằng là một đức tính xã hội...*”

Bước 2: “*...mà một người trao trả cho người khác những gì đáng thuộc về họ.*”

NHẬN XÉT: “*Đức tính xã hội*” là một nhóm gần đúng dành cho thuật ngữ **công bằng** vì nó đã mô tả tổng quát cho thuật ngữ này. Những nhóm như “*tài nguyên*” hay “*thế chế*” hay “*sự kiện*” là không phù hợp. Những nhóm như “*sự vật*” hay “*khái niệm*” hay “*hiện tượng*” thì quá rộng, không gần với thuật ngữ. Nhưng trong đức tính xã hội, **công bằng** không phải là một đức tính duy nhất. Vậy thì cái gì sẽ phân biệt nó với những đức tính xã hội khác như lịch sự, phóng khoáng hay khoan dung? Điểm khác biệt đặc trưng nêu ra trong bước hai chỉ rõ đặc tính độc nhất của thuật ngữ dưới vai trò đức tính xã hội.

b) Thuật ngữ cần được định nghĩa: **sự sợ hãi**

Bước 1: “*Sự sợ hãi là một cảm xúc...*”

Bước 2: “*...khiến chúng ta phải chùn chân khi phát hiện ra những nguy hiểm.*”

NHẬN XÉT:

“*Cung bậc cảm xúc*” là một từ khác để miêu tả nhóm gần đúng của thuật ngữ này. Điểm khác biệt đặc trưng đã nói cho chúng ta biết chính xác loại cảm xúc đang được nhắc đến.

Định nghĩa súc tích của Aristotle về hai chữ **con người** – *động vật lý tính* – đã đạt tới định nghĩa kinh điển. “*Động vật*” là nhóm gần đúng, “*lý tính*” là điểm khác biệt đặc trưng. Thông thường, hiếm khi chúng ta định nghĩa được cô đọng như thế, nhất là khi nhắc tới điểm khác biệt đặc trưng. Ví dụ như khi chúng ta cần định nghĩa từ **xe hơi**. Bước đầu tiên khá đơn giản: “*là phương tiện di chuyển.*” Nhưng sau đó, chúng ta phải tìm ra những khác biệt đặc trưng để phân biệt nó với các loại phương tiện di chuyển khác trên thế giới.



Giá trị đặc biệt của định nghĩa logic là nó tiết lộ bản chất chính xác của khách thể được định nghĩa. Tuy nhiên, cách định nghĩa này không khả dĩ nếu chúng ta không hiểu biết sâu sắc về khách thể để xác định chính xác bản chất của nó. Trong trường hợp như thế, chúng ta có thể định nghĩa khách thể một cách lỏng lẻo hơn thông qua miêu tả. Một bản miêu tả tốt cung cấp chi tiết và trọn vẹn nhất về những đặc tính quan sát được của khách thể. Và có thể trong bản miêu tả đó sẽ tiết lộ những đặc tính của khách thể đang được nói đến.

7. Mệnh đề khẳng định

Mục tiêu của quá trình lập luận, mối quan tâm chính của logic chính là luận chứng. Không được gọi là lập luận nếu tôi chỉ đơn thuần *tuyên bố* rằng cái này cái kia đúng và chờ đợi sự đồng tình của bạn. Tôi phải thuyết phục bạn rằng điều này đúng và tôi làm được điều đó nhờ vào lập luận. Một lập luận hoàn hảo sẽ tạo nên một kết luận hoàn hảo và kết quả là những kết luận đó sẽ xây dựng nên các mệnh đề hoàn hảo. Tất cả những gì tôi trình bày trong cuốn sách này đều có kèm những lập luận rõ ràng. Lập luận nằm trong phạm vi hoạt động của logic và bất kỳ lập luận nào cũng tái hiện cụ thể quá trình lý luận. Bước tiếp theo trong quá trình lập luận là nghiên cứu kỹ lưỡng các mệnh đề, đặc biệt là *"mệnh đề khẳng định."* Lập luận hiệu quả nhất là lập luận đem đến kết luận là một mệnh đề khẳng định. Một mệnh đề khẳng định chỉ ra điều chắc chắn trong một tình huống nào đó. Ví dụ, *"Chiếc radio nằm ở ghế sau xe."* Chúng ta biết chắc chắn về sự vật trong tình huống này. Nhưng nếu ai đó nói *"Có lẽ chiếc radio nằm ở ghế sau xe,"* hay *"Chiếc radio có thể nằm ở ghế sau xe,"* thì sự chắc chắn đã biến mất. Những phát biểu đó không phải là phát biểu khẳng định và chúng ta lại băn khoăn không biết điều chắc chắn là gì. Theo đó, một lập luận khẳng định (yếu tố hình thành những mệnh đề khẳng định) là những lập luận hiệu quả nhất vì chúng cung cấp những thông tin rõ ràng. Nhưng phải căn cứ vào tình huống thực tế, chúng ta mới biết có được phép phát ngôn ra những phát biểu khẳng định hay không. Ví dụ, khi tôi vẫn hoài nghi về vị trí của chiếc radio mà đã khẳng định nó nằm đằng sau xe thì quả là vô trách nhiệm. Nhưng nếu biết chắc chắn và đảm bảo cho điều này, chúng ta nên xác nhận nó bằng phát ngôn khẳng định.

Có điều cần lưu ý đó là một phát biểu có thể ở dạng khẳng định nhưng chưa chắc đã miêu tả thực tế một cách khách quan. Một người nói, *"Chicago Cubs là đội bóng chày xuất sắc nhất."* Đó là một phát biểu khẳng định nhưng nó chỉ cho chúng ta biết rằng người nói rất tin tưởng vào điều đó. Đó là một thực tế chủ quan chứ không phản ánh thực tế khách quan vì phát biểu đơn thuần là ý kiến của người nói.

8. Khái quát hoá

Một mệnh đề khái quát là mệnh đề có chủ đề bao quát rất rộng. Mệnh đề như thế không phải là không chính xác. Ví dụ như *"Ngựa là động vật có xương sống"* và *"Nhà cửa là nơi trú ngụ của con người"* là những mệnh đề khái quát và không lý do gì để bác bỏ nội dung mà các tuyên bố này đưa ra. Nội dung của một mệnh đề khái quát được xếp vào hai nhóm: (a) đúng và (b) thực sự áp dụng được cho cả nhóm.

Trong phát ngôn *"Ngựa là động vật có xương sống,"* một chủ thể ("ngựa") được nhắc đến đại diện cho toàn bộ các thành viên khác trong nhóm. Nhưng ngôn từ của phát biểu trên không



cụ thể, rõ ràng. Để loại bỏ những điểm còn nghi ngờ, chúng ta thêm vào từ hạn định *“tất cả”*: *“Tất cả các con ngựa là động vật có xương sống.”* Còn nếu không định nhắc đến mọi thành viên trong nhóm, chúng ta phải diễn đạt rõ trong phát biểu của mình: *“Một số ngôi nhà là kiểu nhà gỗ một tầng.”*

Ngôn từ rõ ràng trong những mệnh đề khái quát rất quan trọng vì nó giúp người nghe không còn băn khoăn. Có người cố tình loại bỏ những từ hạn định (*“tất cả,” “một số”*) vì họ muốn những gì mình nói ứng với cả nhóm mà không cần phải dẫn giải chi tiết. Trong rất nhiều trường hợp, những phát biểu kiểu như *“Cư dân thành phố Carthage rất tàn nhẫn và ngớ ngẩn”* hướng đến tất cả cư dân trong thành phố Carthage. Nếu bị phản biện, người nói sẽ sử dụng thực tế là mình không nói: Tất cả cư dân thành phố Carthage đều rất tàn nhẫn và ngớ ngẩn. Đúng là anh ta không nói vậy nhưng câu nói của anh ta có ám chỉ ý đó.

Có hai loại mệnh đề khái quát: khái quát toàn bộ và khái quát bộ phận. Một mệnh đề khẳng định toàn bộ là mệnh đề có chứa *“mọi”* hay *“tất cả”* (*“Tất cả cá heo đều là động vật có vú.”*) Nó khẳng định điều gì đó của cả nhóm. Một mệnh đề phủ định toàn bộ là mệnh đề có chứa *“không”* (*“Không con cá nào có chân”*). Nó phủ định điều gì đó của cả nhóm. Một mệnh đề bộ phận, khẳng định hay phủ định, không hướng đến tất cả mọi thành viên do chủ ngữ đại diện. Nó thường được đánh dấu bằng từ hạn định *“một số,” “vài”* (*“Một số động vật có vú sống trên cây”; “Vài củ khoai tây không tươi”*). Những phát biểu như *“Hầu hết người Mỹ trưởng thành lái được ô tô”* và *“Đại đa số sinh viên khóa dưới bỏ phiếu cho Peterson”* cũng là mệnh đề bộ phận. Do đó, hễ không hướng đến toàn bộ nhóm thì mệnh đề là bộ phận. Dù nó lớn hay nhỏ thì bộ phận vẫn là bộ phận.

Khi chúng ta nhắc đến mệnh đề toàn bộ hay bộ phận, chúng ta đang quan tâm đến cái mà trong ngôn ngữ logic gọi là *“lượng”* của mệnh đề trong logic. Mệnh đề cá thể đối lập với mệnh đề khái quát, đặc điểm của nó là chủ ngữ là một cá thể. *“Mary đến từ Maryland,” “Wrigley Field nằm ở Chicago”* là ví dụ cho mệnh đề cá thể.

Những mệnh đề toàn bộ dù khẳng định hay phủ định, đều rất chính xác. Chúng khẳng định hay phủ định điều gì đó của cả nhóm, không chừa ngoại lệ nào. Ngược lại, những mệnh đề bộ phận thường khá mơ hồ. *“Vài”* có phạm vi khá rộng; có thể từ 2 đến 99 phần trăm. Nhưng một mệnh đề bộ phận vẫn có thể chính xác: *“Mười sáu phần trăm những vận động viên điền kinh hoàn tất cuộc đua trong vòng hai tiếng đồng hồ.”* Hãy đưa ra những phát biểu chính xác tối đa trong phạm vi kiến thức của bạn.

Tải thêm ebook: <http://www.taisachhay.com>

III. Lập luận: Ngôn ngữ của logic

Biểu hiện cụ thể nhất của lý luận logic là lập luận. Một lập luận có thể đứng vững hay sụp đổ tùy thuộc vào lý luận mà nó dựa vào tốt hay kém. Trong phần này, chúng ta sẽ tìm hiểu cách thức xây dựng một lập luận vững chắc và hiệu quả.

1. Hình thành một lập luận

Từ đầu cuốn sách, chúng ta đã bàn đến sự vận động căn bản của lý luận, các bước của suy luận. Xuất phát điểm từ một khái niệm được nhìn nhận là chân lý đến một khái niệm thứ hai cũng được xem là chân lý dưới tác động của khái niệm thứ nhất. Sự vận động này chính là tâm điểm của lập luận. Như chúng ta đã thấy, các lập luận được tạo thành từ các mệnh đề chứa đựng những khái niệm liên quan đến vận động suy luận.

Các lập luận phức tạp hay đơn giản chủ yếu là do số lượng mệnh đề mà chúng chứa đựng, nhưng dù phức tạp đến đâu, về bản chất, lập luận đều cực kỳ đơn giản. Mỗi lập luận gồm hai thành phần cơ bản, hai dạng mệnh đề: một mệnh đề *tiền đề* và một mệnh đề *kết luận*. *Tiền đề* là một mệnh đề hỗ trợ, là điểm xuất phát của một lập luận và chứa đựng chân lý khởi đầu cho suy luận. *Kết luận* là một mệnh đề được hỗ trợ, mệnh đề được công nhận là đúng dựa trên nền tảng của tiền đề. Những lập luận phức tạp là do số lượng tiền đề lớn và cách liên kết giữa các tiền đề với nhau. Bạn có thể có một tập hợp các tiền đề, tiền đề này được xây dựng dựa trên tiền đề kia và vì thế, phải có một trật tự sắp xếp phù hợp. Ví dụ: “*Vì cái móng rơi ra khỏi miếng móng ngựa, vì miếng móng ngựa bong ra, vì con ngựa bị què, vì con ngựa ngã quăng vị tướng xuống, vì vị tướng bị bắt, nên trận đánh bị thua.*” Rất hiếm khi có nhiều kết luận trong một lập luận. Và thực tế, cần tránh mắc phải lỗi đó. Tốt nhất chỉ nên có một kết luận duy nhất. Nói cách khác, những lập luận tối ưu chỉ nêu ra một vấn đề duy nhất.

Một lập luận cực kỳ đơn giản được tạo nên bởi hai mệnh đề, một mệnh đề hỗ trợ (tiền đề) và một mệnh đề được hỗ trợ (kết luận). Thường thì bối cảnh của lập luận sẽ giúp bạn phân biệt được hai thành phần đó. Chúng ta thường tìm dấu hiệu kèm theo để phân biệt đâu là tiền đề, đâu là kết luận, được gọi tên là *chỉ thị logic*. Những chỉ thị logic thông dụng của tiền đề là “*vì*,” “*do*,” “*tại vì*”. Những chỉ thị logic thông dụng của kết luận là “*do vậy*,” “*vì thế*,” “*vì vậy*”. Có những lối diễn đạt tinh vi hơn để dẫn ra tiền đề (“*dựa trên quan điểm*”) và kết luận (“*tất yếu sẽ dẫn đến*”). Hãy cùng xem lập luận giải thích đơn giản dưới đây:

Vì Dave liên tục cãi nhau với sếp,

Anh ta đã bị chuyển công tác sang văn phòng ở Houston.

BÌNH LUẬN: Lập luận không chứng minh sự kiện Dave bị chuyển công tác mà cố gắng đưa ra lý do, giải thích vì sao nó xảy ra. Mệnh đề thứ nhất (tiền đề) được đưa ra như một thông tin hỗ trợ, nếu chúng ta chấp nhận nó đúng thì chúng ta có thể hiểu vì sao có sự chuyển công tác.



Tiền đề là nền tảng của một lập luận. Sự vững chãi của nền tảng phụ thuộc hoàn toàn vào tính chân lý của tiền đề. Do đó, bước đầu tiên để xây dựng một lập luận vững vàng là bảo đảm tính đúng đắn của tiền đề. Trong lập luận trên, nếu chuyện Dave liên tục cãi nhau với sếp không phải sự thật thì chúng ta vẫn không có một lý giải nào cho chuyện Dave bị thuyên chuyển công tác. Bên cạnh yêu cầu bắt buộc về tính đúng đắn, tiền đề còn phải đủ rộng để bao quát kết luận. Điểm này tôi sẽ thảo luận trong phần 14 và 15 của cuốn sách.

2. Sự vận động từ toàn thể sang bộ phận

Nếu bản chất của một mệnh đề toàn thể là đúng thì mệnh đề bộ phận có cùng chủ ngữ và vị ngữ với nó cũng sẽ đúng. Do đó, nếu phát biểu: *"Tất cả loài chó đều ăn thịt"* đúng thì phát biểu *"Vài con chó ăn thịt"* là đúng. Nếu phát biểu *"Không người đàn ông nào có thể sinh nở"* là đúng thì phát biểu *"Vài người đàn ông không thể sinh nở"* cũng đúng. Những phát biểu như thế không chứa thông tin hữu ích cũng chẳng đưa ra kết luận nào thú vị, nhưng suy luận đơn giản hình thành chúng đáng lưu tâm vì chúng là một ví dụ sinh động về tính tất yếu trong lập luận. Nếu sự thật là tất cả loài chó đều ăn thịt, chúng ta không còn nghi ngờ về sự thật rằng vài con chó ăn thịt. Và cũng không thể phủ định sự thật rằng vài người đàn ông không thể sinh nở khi đã công nhận không người đàn ông nào có thể sinh nở. Những kết luận đó được rút ra một cách tất yếu. Một "kết luận tất yếu" là cái không thể bị ngờ vực – nó rất chắc chắn.

Logic đằng sau sự vận động từ toàn thể sang bộ phận và sự tất yếu đi kèm rất đơn giản. Nếu chúng ta biết được cái gì đó đúng cho toàn thể nhóm thì nó cũng phải đúng cho một bộ phận của nhóm.

3. Sự vận động từ bộ phận sang toàn thể

Sự vận động từ toàn thể sang bộ phận bảo đảm một kết luận đúng dẫn tất yếu. Sự vận động từ bộ phận sang toàn thể không có được sự bảo đảm như vậy. Hiểu biết về một phần của nhóm không cho phép tôi đưa ra phát biểu dứt khoát nào về tổng thể. Trong vài trường hợp, cố gắng thực hiện điều đó sẽ sinh ra một kết luận sai hiển nhiên. *"Vài phụ nữ là những người mẹ"* là một phát biểu hoàn toàn đúng đắn. Nhưng tôi không thể sử dụng nó để hỗ trợ kết luận *"Tất cả phụ nữ là những người mẹ."* Để có một nền tảng vững chắc cho lập luận, tiền đề đúng là chưa đủ, còn phải đủ rộng để bao trùm cả kết luận, và không thể có một lập luận tuyệt đối chính xác nếu tiền đề là một mệnh đề bộ phận. Tổng thể có thể chứa đựng bộ phận nhưng bộ phận không thể chứa đựng tổng thể.

Vậy có sự vận động từ bộ phận sang toàn thể nào là hợp lý không? Có, miễn sao chúng ta không vượt quá giới hạn của bằng chứng. Chúng ta không thể đưa ra những kết luận chắc chắn nhưng vẫn có thể nêu ra những khả năng. Nói cách khác, sự vận động phải cẩn trọng. Nếu tất cả những cư dân của khu vực Clare (Ailen) mà tôi đã gặp tính đến thời điểm này – giả dụ đó là một con số đáng kể – đều tóc đỏ và mắt xanh, sẽ không phải hoàn toàn vô trách nhiệm nếu tôi phát ngôn như *"Có thể tất cả cư dân Clare đều tóc đỏ và mắt xanh."* Sự phỏng đoán của tôi có đúng sự thật hay không là chuyện khác.



Sẽ là sai lầm khi tuyên bố cái gì đó tất yếu đúng với cả nhóm vì nó ngẫu nhiên đúng với một bộ phận của nhóm. Điều này cần đặc biệt lưu ý vì dù rất hiển nhiên nhưng chúng ta vẫn thường xuyên mắc phải. Sai lầm này dễ dàng trở thành một trong những nguy hiểm yêu thích của con người.

4. Vị ngữ hoá

Như đã nói ở trên, mệnh đề là một biểu thức ngôn ngữ khẳng định hoặc phủ định một nội dung nào đó. Về mặt ngữ pháp, tất cả các mệnh đề đều được tạo thành bởi một chủ ngữ và một vị ngữ. Đối tượng được nói tới là chủ ngữ; nội dung của đối tượng là vị ngữ. Theo đó, *vị ngữ hoá* là quá trình kết nối khái niệm, quy khái niệm này vào khái niệm khác. Trong phát biểu “*Loraine là trợ lý chỉ huy dàn nhạc*”, khái niệm *trợ lý chỉ huy dàn nhạc* trở thành vị ngữ của Loraine.

Nếu vị ngữ hoá là quá trình đem các khái niệm gán ghép với nhau thì cơ sở để xác nhận tính đúng đắn của vị ngữ hoá là sự ăn nhập của các khái niệm đó. Các khái niệm ăn ý với nhau nếu quan hệ ngữ pháp của chúng phản ánh quan hệ thực tế khách quan của sự vật. Trong phát biểu “*Bệnh sỏi là bệnh lây nhiễm*”, bệnh lây nhiễm là vị ngữ cho bệnh sỏi. Đây là một vị ngữ hoá đúng đắn vì chủ ngữ và vị ngữ thực sự ăn ý với nhau và phát biểu phản ánh đúng thực tiễn. Tương tự với phát biểu “*Ulysses S. Grant sinh ra ở Ohio*”, sinh ra ở Ohio là vị ngữ đúng đắn cho Grant vì phát biểu này phản ánh đúng hiện thực.

Ta có thể thấy rằng kết quả của một vị ngữ hoá đúng đắn là những mệnh đề đúng. Ngược lại, vị ngữ hoá không đúng sẽ cho ra những mệnh đề sai. “*Jane Austen viết tác phẩm Sự thuyết phục (Persuasion) ở New Hampshire*” là sai vì Jane Austen viết tác phẩm Sự thuyết phục ở Anh, chứ không phải ở New Hampshire, Mỹ nên vị ngữ hóa này sai.

5. Mệnh đề phủ định

Các mệnh đề khẳng định kết nối các khái niệm; các mệnh đề phủ định phân cách các khái niệm. Một mệnh đề phủ định toàn thể phân cách các khái niệm hoàn toàn (“*Không triết gia nào không thể sai lầm*”); một *mệnh đề phủ định bộ phận* phân cách các khái niệm không hoàn toàn (“*Vài cư dân vùng Bắc Dakota không đọc các tác phẩm của Dickens*.”)

Khi một mệnh đề được chấp nhận hay bị phủ nhận nghĩa là nó đúng hoặc sai. Theo đó, sự phủ định đơn thuần là tuyên bố rằng nó sai. Mọi mệnh đề đều có thể sai dù nó mang tính khẳng định hay phủ định. (Khi chúng ta nói về “chất” của mệnh đề theo ngôn ngữ logic tức là chúng ta đang nhắc đến tính khẳng định hay phủ định của nó.) “*Herman Melville chưa bao giờ là tổng thống Mỹ*” là mệnh đề đúng; “*Moby-Dick không phải là tác phẩm viết về cá voi*” là mệnh đề sai.

Những mệnh đề phủ định đôi khi rất lắt léo nên cần cẩn thận khi sử dụng để đảm bảo rằng chúng truyền tải chính xác những gì chúng ta muốn nói. Hãy xem xét phát biểu: “Không phải tất cả những con chó đều là chó lai.” Từ “*tất cả*” là dấu hiệu của tính toàn thể và từ phủ định “*không*” dễ khiến chúng ta giả định rằng đây là một mệnh đề phủ định toàn bộ. Thực tế, đây lại là một mệnh đề phủ định bộ phận. Bởi vì mệnh đề phủ định toàn bộ có sự tách biệt hoàn



toàn giữa chủ ngữ và vị ngữ chứ không phải những gì thể hiện trong cấu trúc câu. Trong phát biểu trên, thông điệp phủ định được diễn giải trong cụm từ *“không phải tất cả”*. *“Không phải tất cả”* (hay *“không phải mọi”*) không giống với *“không có cái gì”*; nó được hiểu như *“vài”*. Vị ngữ của phát biểu trên (*“chó lai”*) không tách bạch hoàn toàn khỏi nhóm mà chủ ngữ đại diện (*“chó”*) mà chỉ tách bạch một phần. Do đó, nội dung thực sự của phát biểu này là *“Vài con chó không phải là những con chó lai.”*

Nếu một nội dung có thể diễn đạt cả ở dạng khẳng định lẫn phủ định, khi không bị lệ thuộc vào một yếu tố nào, tốt nhất bạn nên chọn cấu trúc câu khẳng định. Thử xem hai phát biểu sau: *“Vài sinh viên là những người chăm chỉ”* và *“Vài sinh viên là những người không chăm chỉ.”* Theo cái nhìn logic chặt chẽ, hai phát biểu trên phân tách cùng một chủ ngữ và vị ngữ. Nhưng có sự khác biệt nho nhỏ giữa hai phát biểu. Phát biểu khẳng định nêu nội dung trực tiếp và rõ ràng hơn. (Điều này đúng với tất cả phát biểu khẳng định.) Nó nhấn mạnh vào thực tế hơn là cái không thực tế và dễ gợi lên những phản ứng tích cực. Phát biểu phủ định nhấn mạnh vào cái không thực tế khiến chúng ta suy nghĩ nhiều về những điều tiêu cực xung quanh tình huống được miêu tả.

Các mệnh đề phủ định có thể được sử dụng hiệu quả trong việc tạo nên phản ứng đúng đắn cho các phát biểu sai. Cách phát biểu phủ định: *“Không phải tất cả nghệ sĩ đều bị loạn thần kinh”* và *“Mọi nghệ sĩ không bị loạn thần kinh”* đều là sự đáp trả phù hợp cho lời quả quyết: *“Tất cả nghệ sĩ đều bị loạn thần kinh”*. Trong nghiên cứu logic, sự rõ ràng là điều quan trọng nhất. Chúng ta chỉ nên đưa những thành phần phủ định vào một phát biểu truyền tải nội dung khẳng định nếu chúng không gây nên sự nhầm lẫn. Phát biểu *“Không áp đặt hình phạt tiền là không công bằng”* đồng nghĩa với *“Áp đặt hình phạt tiền là công bằng”* nhưng khả năng truyền đạt trong câu thứ hai rõ ràng và trực tiếp hơn so với câu thứ nhất.

Đôi khi để tránh sự cứng nhắc trong giao tiếp, người ta thường sử dụng cách nói phủ định. *“Đó là một quyết định ngu xuẩn”* là một phát biểu rõ nghĩa nhưng lại quá thẳng thừng. Chúng ta có thể giữ được quan hệ thân tình giữa người nói với người nghe hơn nếu nói *“Quyết định đó có lẽ không phải là khôn ngoan nhất vào lúc đó.”* Nhưng đừng vội vàng coi đây là quy tắc bất di bất dịch. Mỗi tình huống cụ thể sẽ quy định độ thẳng thắn trong ngôn ngữ mà chúng ta sử dụng. Ngôn từ thẳng thắn, trực tiếp không nên bị loại bỏ hoàn toàn vì trong một số trường hợp chúng ta vẫn cần đến nó.

6. Đưa ra những so sánh

Tư duy con người luôn có xu hướng so sánh. Thực tế, hoạt động suy ngẫm sẽ khó thực hiện nếu thiếu sự so sánh. Qua quá trình so sánh, chúng ta quan tâm hơn tới những tương đồng và dị biệt giữa các sự vật.

Một mệnh đề là biểu thức ngôn ngữ, là sản phẩm của tư duy so sánh căn bản khi liên hệ một khái niệm (chủ ngữ) với một khái niệm khác (vị ngữ). Chúng ta gọi hành động trí tuệ đó là phán đoán, là sự nối kết các khái niệm trong khả năng cho phép để đưa ra những phát biểu mạch lạc về thế giới mà chúng ta đang sống. Vì phán đoán là nền tảng của mệnh đề nên những gì chúng ta đã nói trong các mệnh đề tất yếu sẽ gắn chặt với các phán đoán. Một

phán đoán sẽ vững chắc nếu mối quan hệ giữa hai khái niệm mà nó kết nối phản ánh đúng thực tế khách quan.

So sánh phản ánh trong mệnh đề là nền tảng, là nguồn gốc của những so sánh phức tạp hơn giữa các mệnh đề – cái cuối cùng phản ánh tư duy của chúng ta. Nếu không nhận ra mối quan hệ giữa và trong các sự vật dựa vào hoạt động so sánh thì tư duy của chúng ta sẽ thiếu mạch lạc. Chúng ta có những khái niệm nhưng mỗi khái niệm lại tồn tại độc lập. Và ta không biết cách liên kết khái niệm này với khái niệm kia để phản ánh mối quan hệ giữa các khách thể tồn tại bên ngoài tâm trí ta.

Khi so sánh hai sự vật, chúng ta có thể thấy chúng hoặc là hoàn toàn giống nhau hoặc hoàn toàn không giống nhau hoặc là có sự kết hợp cả điểm giống và không giống. (Tất nhiên, chúng ta có thể so sánh rất nhiều sự vật nhưng để đơn giản tôi chỉ lấy ví dụ về hai sự vật mà thôi.)

Cái gì là căn cứ cho kết luận hai sự vật chúng ta so sánh *hoàn toàn giống nhau*? Chính là tất cả những đặc tính của sự vật này trùng khớp với các đặc tính ở sự vật kia. Ví dụ bạn hãy thử so sánh hai máy pha cà phê được sản xuất hàng loạt lấy ra từ cùng một nhà máy, chúng giống nhau đến từng chi tiết.

Các phán đoán hơi *giống nhau*, *hơi khác nhau* gần như không có sự cân nhắc kỹ càng những đặc điểm giống và khác nhau. Các đặc điểm giống nhau nhiều hơn các đặc điểm khác nhau hoặc ngược lại. Nhưng dù kết quả cụ thể ra sao thì phán đoán đưa ra cũng phải dựa trên sự tính toán kỹ lưỡng những đặc tính trực quan.

Vậy còn phán đoán hai sự vật *hoàn toàn khác nhau* thì sao? Chứng minh bằng cách nào? Nếu phán đoán hoàn toàn giống nhau được minh chứng bằng hai sự vật có cùng tất cả những đặc điểm trực quan thì phán đoán *hoàn toàn khác nhau* sẽ được minh chứng bằng hai sự vật không có đặc điểm trực quan nào chung. Nhưng liệu có trường hợp đó xảy ra không? Ví dụ thay vì so sánh hai máy pha cà phê được sản xuất cùng tiêu chuẩn, chúng ta hãy so sánh một máy pha cà phê và một lò nướng bánh. Tất nhiên chúng khác nhau ở rất nhiều điểm. Nhưng chúng cũng có thể có nhiều điểm tương đồng thực sự. Dễ thấy là cả hai đều là những thiết bị điện tử. Thậm chí, chúng có thể có cùng màu sắc hay cân nặng hay hầu hết các bộ phận được làm từ những chất liệu giống nhau.

(Có một điểm cần lưu ý về phán đoán *hoàn toàn giống nhau*: Không có hai sự vật giống nhau đến nỗi chúng không còn là hai sự vật nữa. Nếu hai sự vật đó giống hệt nhau theo nghĩa đen thì chúng chỉ là một sự vật mà thôi.

Một điểm nữa cần lưu ý về phán đoán *hoàn toàn khác nhau*: Không có hai sự vật nào khác nhau hoàn toàn đến nỗi chúng không có chung sự tồn tại căn bản nào. Khi so sánh A và B, nếu tuyên bố rằng B “hoàn toàn khác” A thì chỉ có duy nhất sự vật A tồn tại thôi vì B không tồn tại.)

Khi so sánh bất kỳ hai sự vật nào, đặc biệt là những sự vật to lớn, phức tạp như sự kiện lịch sử chẳng hạn, đừng quá vội vã đưa ra phán đoán rằng hai sự kiện rất giống nhau chỉ vì



chúng ta thấy một số lượng lớn những đặc tính tương tự. Số lượng đặc tính tương tự chưa thể quyết định vấn đề, bạn còn cần quan tâm tới *tầm quan trọng* của những đặc tính đó nữa. Một đặc tính cũng quan trọng, nếu nó tiết lộ bản chất, đặc tính riêng biệt của sự vật.

Thậm chí, một số lượng lớn đặc tính quan trọng tương đồng cũng không giúp chúng ta có một kết luận so sánh chắc chắn nếu một đặc tính quan trọng mấu chốt bị bỏ quên. Ví dụ, tôi đang nói chuyện với một người không biết chút gì về chuột hay voi. Tôi khai sáng cho người này bằng cách so sánh hai loài này với nhau. Tôi kể rằng cả hai loài động vật đều có bốn chân, hai mắt, hai tai, một miệng, một lưỡi, một đuôi, một quả tim, vân vân. Tất cả những đặc tính này đều quan trọng. Nhưng trong phần miêu tả tôi không đề cập đến kích thước tương đối của chúng. Như thế là tôi đã bỏ sót một đặc tính rất quan trọng.

7. So sánh và lập luận

Khi sử dụng so sánh trong lập luận, mục tiêu của chúng ta là chứng minh (tức là chứng minh bằng lập luận) rằng hai sự vật chúng ta so sánh là tương đồng nhau. Ví dụ, tôi đang so sánh hai sự vật A và B. Tôi suy xét chúng thật kỹ lưỡng. Tôi thận trọng liệt kê một danh sách những đặc tính chung của chúng. Khi xây dựng lập luận, kết luận của tôi sẽ là: *“A và B rất giống nhau.”* Các tiền đề trong lập luận chính là những đặc tính chung đó: *“Vì A và B cùng chia sẻ đặc tính X, vì A và B cùng chia sẻ đặc tính Y,”* và vân vân. Ví dụ, khi so sánh nai với vật nuôi trong nhà, tôi thấy cả nai lẫn vật nuôi đều có móng chẻ, đều là những động vật không ăn thịt, vân vân. Nếu những tiêu chí so sánh trên bảo đảm rằng (1) tất cả đều là những đặc tính quan trọng, và (2) tôi không bỏ sót đặc tính quan trọng nào, thì lập luận đi đến kết luận về sự tương đồng đáng kể giữa nai và vật nuôi của tôi sẽ có cơ sở và mang tính thuyết phục cao.

Một trong những suy luận phổ biến nhất dựa trên phương pháp so sánh được gọi là *“phép loại suy.”* (Loại suy là loại suy luận dựa trên những điểm tương đồng giữa hai sự vật.) Cấu trúc cơ bản của dạng suy luận này là: Trong hai sự vật tôi so sánh, bạn biết về sự vật A nhiều hơn sự vật B. Mục tiêu lập luận của tôi là thuyết phục bạn rằng A và B có đủ những điểm chung hiển nhiên không phải tranh cãi, do đó một điểm khác chưa rõ ràng và vẫn còn đang tranh cãi cũng là điểm chung của chúng. Ví dụ, A đại diện cho một sự kiện lịch sử như Chiến tranh Việt Nam, và B đại diện cho một chiến dịch mà chính phủ Mỹ còn đang cân nhắc – Chiến dịch Chủ nghĩa Vị tha Thuần khiết. Nhiệm vụ của tôi là thuyết phục bạn về những điểm tương đồng giữa Chiến tranh Việt Nam và Chiến dịch Chủ nghĩa Vị tha Thuần khiết đến nỗi nếu chính phủ triển khai chiến dịch kia thì hậu quả sẽ tương đồng với Chiến tranh ở Việt Nam.

Lập luận được phác thảo lại như sau:

A sở hữu đặc tính R, S, T, U, V, W, X, và Y,

B sở hữu đặc tính R, S, T, U, V, W, X, và Y,

A sở hữu đặc tính Z,



Do đó, B cũng sở hữu đặc tính Z.

BÌNH LUẬN: Kết luận đưa ra không tất yếu đúng nhưng không phải là không có khả năng. Nếu hai sự kiện có nhiều đặc tính chung, có khả năng một đặc tính khác mà một sự kiện sở hữu cũng sẽ có ở sự kiện còn lại. Suy luận theo dạng này chỉ được sử dụng khi chúng ta không thể trực tiếp xác định liệu B có sở hữu đặc tính Z hay không, và tất nhiên sự kiện B chưa xảy ra và do vậy, không thể phân tích được.

8. Lập luận thuyết phục

Chúng ta đã biết, một lập luận có hai thành phần cơ bản: tiền đề và kết luận. Nếu một nhà kinh tế học phát biểu: “Lạm phát sẽ nhanh chóng giảm trong vòng sáu tháng tới,” ông không cần đưa ra bất kỳ thông tin nào khác mà vẫn được chấp nhận là đúng. Tất cả phụ thuộc vào danh tiếng của nhà kinh tế đó. Chúng ta vẫn thường làm vậy. Không thể chấp nhận tính đúng đắn của một phát biểu chỉ dựa vào danh tiếng của người phát ngôn là thiếu tinh thần trách nhiệm. Nếu ai đó thực sự là một chuyên gia, chúng ta có thể tạm kỳ vọng những gì người này nói, miễn sao nằm trong phạm vi chuyên môn của họ. Nhưng tri thức có được từ các lập luận vẫn chắc chắn hơn là dựa vào tiếng nói của uy quyền. Bởi vì khi đứng trước một lập luận có cơ sở, tự chúng ta xác định được tính đúng sai của vấn đề và nắm được căn nguyên của những tri thức mình tiếp nhận.

Để lập luận thuyết phục, nó phải thuyết phục ở cả vấn đề đề cập tới (nội dung) và hình thái (cấu trúc). Yêu cầu thứ nhất đã được chúng ta lược qua đôi chút. Xét về nội dung, một lập luận vững chắc nếu tất cả mệnh đề tạo nên nó đều đúng. Tầm quan trọng của tiêu chuẩn này đã quá rõ ràng. Xét về cấu trúc, lập luận có căn cứ phải có một cấu trúc chặt chẽ để đảm bảo những tiền đề đúng dẫn tới một kết luận đúng. Tính căn cứ không phải lúc nào cũng được thể hiện rõ ràng bằng ngôn từ, do vậy, nếu bạn chưa hình dung được những gì tôi vừa nói, hãy kiên nhẫn. Trong phần sau, khi bàn về cấu trúc của lập luận, cái liên quan trực tiếp đến tính căn cứ, tôi sẽ minh họa thông qua các ví dụ.

Nhận biết được sự khác nhau giữa chân lý và tính căn cứ là điều khá quan trọng. Tuy chúng rất dễ nhầm lẫn với nhau nhưng thực tế lại khá khác biệt. Thứ nhất, chân lý liên quan đến nội dung các mệnh đề, còn tính căn cứ lại liên quan đến cấu trúc sắp xếp của các mệnh đề đó, tức là lập luận. Thứ hai, một mệnh đề đúng nếu nó chắc chắn phản ánh một thực tế khách quan. Một lập luận có căn cứ nếu cấu trúc của nó bảo đảm từ các tiền đề đúng dẫn tới một kết luận đúng.

Chúng ta đã làm quen với vài dạng lập luận đơn giản khi bàn về sự vận động từ toàn thể sang bộ phận. Bây giờ, chúng ta cùng tìm hiểu những dạng khác của lập luận. Dưới đây là ba dạng lập luận: “liên kết,” “phân tách,” và “điều kiện.”

LẬP LUẬN LIÊN KẾT

Dạng lập luận liên kết được biểu diễn bằng ký hiệu là $A \cdot B$. Cả A và B đều đại diện cho những mệnh đề hoàn chỉnh. Ví dụ: “Anne là một sinh viên năm hai ở đại học Minnesota và cô học chuyên ngành Sinh vật học.” Dấu “.” nhỏ bé giữa A và B mang nghĩa là “và” – một ý nghĩa



rất lớn. Nó cho chúng ta biết cả A và B đều đúng. Đó là một chỉnh thể thống nhất; bạn không thể cô lập một mệnh đề, không thể cho rằng một mệnh đề đúng còn mệnh đề còn lại là sai được. A . B có thể trong vai trò tiền đề của một lập luận và có thể có hai kết luận có căn cứ được rút ra từ nó. Do đó:

A . B

Do đó, A.

A . B

Do đó, B.

BÌNH LUẬN: Cả **-A** và **-B** (phủ định của mệnh đề *Anne là một sinh viên năm hai ở Đại học Minnesota hay cô học chuyên ngành Sinh vật*) là sai vì chúng mâu thuẫn với cái được nêu ra trong tiền đề của lập luận.

LẬP LUẬN PHÂN TÁCH

Lập luận phân tách được biểu diễn bằng ký hiệu như sau: $A \vee B$. Một lần nữa, A và B đại diện cho những mệnh đề hoàn chỉnh. Ký hiệu “ $\vee$ ” có nghĩa là “hoặc.” Ví dụ: “*Arden hoặc đi xe lửa đến Washington tối qua hoặc đi máy bay đến đó.*” Ở đây chúng ta gặp một phát biểu chặt chẽ hay phát biểu “*phân tách loại trừ.*” Nghĩa là hai thành phần của phát biểu loại trừ nhau. Chúng không thể cùng đúng. Nếu một thành phần đúng thì cái còn lại phải sai và ngược lại. Nếu cả hai cùng đúng thì phát biểu kia là đối trá vì khi nói “*A hoặc B,*” nghĩa là chúng ta muốn nói là một trong hai mà thôi. Nếu ý chúng ta là “*không phải A không phải B*” thì chúng ta phải nói rõ ràng. Lập luận phân tách có căn cứ có dạng như sau:

$A \vee B$

A

Do đó, **-B.**

$A \vee B$

B

Do đó, **-A.**

$A \vee B$

-A

Do đó, B.

$A \vee B$



-B

Do đó, A.

BÌNH LUẬN: Trong những biểu thức trên, -A có nghĩa là “không A” và -B có nghĩa là “không B.” Quan sát sẽ thấy dạng lập luận này nhiều hơn lập luận liên kết một bước. Trong dạng thức đầu tiên, thay vì đi trực tiếp từ phát biểu ban đầu (**A v B**) đến kết luận (**do đó, -B**), chúng ta cần một phát biểu xen vào (A), để hoàn tất lập luận. Cụ thể chúng ta phải được thông báo rằng mệnh đề nào trong hai mệnh đề **A, B** là đúng. Do đó, trong lập luận này, chúng ta có hai tiền đề: **A v B** là tiền đề chính; A là tiền đề phụ.

Logic của những lập luận ở trên như sau: Vì A và B loại trừ nhau, nếu một trong hai đúng thì cái còn lại phải sai và ngược lại. Và vì chỉ có hai khả năng A và B, do đó nếu tôi biết chắc chắn rằng Arden đi xe lửa đến Washington, thì anh ta không thể đi máy bay; nếu tôi biết chắc chắn anh ta đi máy bay, thì anh ta không thể đi xe lửa. Ngược lại, nếu tôi biết chắc chắn anh ta không đi xe lửa, chắc hẳn anh phải đi máy bay. Nếu tôi biết chắc chắn anh ta không đi máy bay, anh ta phải đi xe lửa. Chỉ có hai khả năng mà thôi.

9. Lập luận có điều kiện

Lập luận có điều kiện, còn gọi là lập luận “*giả thuyết*”, là một dạng lập luận “*nếu/ thì*.” Nó phản ánh thói quen suy nghĩ của chúng ta. Ví dụ, “*Nếu thời tiết thứ Năm đẹp thì chúng tôi sẽ đi cắm trại.*” Hay “*Nếu bạn làm việc chăm chỉ thì cuối cùng bạn sẽ đạt được mục tiêu của mình thôi.*” Một điều kiện được đặt ra trong đầu, nếu điều kiện đó thoả mãn thì theo đó, kết quả nhất định sẽ xảy ra. Dạng lập luận này được biểu diễn dưới dạng ký hiệu:

A --> B

A

Do đó, B.

Chúng ta bắt đầu với mệnh đề điều kiện A B (Nếu A thì B). Cũng giống như phát biểu liên kết và phân tách, phát biểu điều kiện là một câu ghép. Nói cách khác, trong trường hợp này A là một mệnh đề (“*Nếu đội Bulldogs thắng trận đấu*”) và B cũng là một mệnh đề (“*Họ sẽ bước vào trận đối đầu trực tiếp*”). Mệnh đề đầu tiên được gọi là “*tiền kiện*”; mệnh đề thứ hai được gọi là “*hậu thức*.” A --> B (dòng thứ nhất) là tiền đề chính của lập luận; A (dòng thứ hai) là tiền đề phụ của lập luận. Dòng thứ ba “**Do đó, B**” hiển nhiên là kết luận của lập luận. (Từ “do đó” một lần nữa đóng vai trò chỉ thị logic nhận diện mệnh đề kết luận.)

Điểm chính trong lập luận là tiền đề chính A --> B, cho chúng ta biết rằng nếu A xảy ra, B sẽ tất yếu xảy ra. Tại thời điểm nói, chúng ta không biết A xảy ra hay không. Tiền đề phụ A cho chúng ta biết rằng điều kiện được thiết lập ở tiền đề chính là thoả mãn. Vì vậy, kết quả là B sẽ xảy ra. Đây là một lập luận có căn cứ, nghĩa là nếu tiền đề đúng, kết luận cũng sẽ tất yếu đúng. Đây chính là điểm chắc chắn của một lập luận có căn cứ: các tiền đề đúng cho ra một kết luận đúng.



Nhưng để đánh giá đúng tính căn cứ của lập luận có điều kiện, chúng ta phải hiểu chính xác nội dung của tiền đề chính A B. Nó cho chúng ta biết mối quan hệ giữa A và B hoàn toàn mang tính tất yếu. Nói cách khác, nếu A xảy ra, thì B phải xảy ra.

Nếu như vậy thì hầu hết những lập luận có điều kiện chúng ta sử dụng trong đời sống hàng ngày không theo sát tinh thần logic chặt chẽ. Hãy thử kiểm tra một ví dụ đã được dẫn ra: *“Nếu thời tiết thứ Năm đẹp thì chúng ta sẽ đi cắm trại.”* Chúng ta sẽ thấy giữa tiền kiện (thời tiết thứ Năm đẹp) và hậu thức (đi cắm trại) không có một quan hệ tất yếu. Thời tiết có thể lý tưởng vào thứ Năm nhưng vì những lý do chưa biết trước, sẽ không có buổi cắm trại nào được tổ chức. Nhưng hãy xem lập luận sau đây:

Nếu Louise đang chạy, thì Louise đang chuyển động.

Louise thực sự đang chạy.

Do đó, Louise đang chuyển động.

Ở đây, chúng ta thấy có một mối quan hệ chặt chẽ tất yếu giữa tiền kiện và hậu thức. Không có cách nào Louise đang chạy mà cùng lúc không chuyển động, do đó kết luận của lập luận tất yếu đúng.

Có một dạng lập luận có căn cứ khác của lập luận có điều kiện, được ký hiệu như sau:

A --> B

-B

Do đó, -A.

Tiền đề chính đặt ra điều kiện: *“Nếu Louise đang chạy, thì cô đang chuyển động.”* Tiền đề phụ (-B) nói với chúng ta rằng: *“Louise đang không chuyển động.”* Kết luận: *“Do đó, cô ấy đang không chạy.”* Logic của lập luận: Vì chạy chắc chắn đòi hỏi phải chuyển động (vì không thể có chuyện chạy nhưng không chuyển động), nếu một người đang không chuyển động thì tất nhiên người đó đang không chạy. (Trong phần 5, Mục 1 và 2, khi thảo luận về lý luận ngụ biện, tôi sẽ nêu ra những dạng thiếu căn cứ của lập luận có điều kiện.)

Dù chúng ta phụ thuộc rất nhiều vào kiểu lý luận như lập luận có điều kiện, nhưng rất ít khi chúng ta sử dụng chúng sâu sát theo tinh thần logic. Trong lập luận của chúng ta, hiếm khi giữa tiền kiện và hậu thức có mối liên kết tất yếu thực sự. Kết luận mà chúng ta đưa ra sẽ không logic. Tuy nhiên, nói vậy không có nghĩa là kết luận của các lập luận có điều kiện không có giá trị và càng không phải là việc sử dụng lập luận này là một điều sai trái. Trong hầu hết những lập luận có điều kiện mà chúng ta sử dụng, kết luận thường là những trường hợp nhiều khả năng xảy ra. Mục tiêu của chúng ta là xây dựng những lập luận mà các kết luận mang tính khả dĩ càng cao càng tốt.

Tưởng tượng một người bạn nói với bạn rằng, *“Nếu tôi thắng xổ số, tôi sẽ quyên góp số tiền đó cho từ thiện.”* Nghe thấy thế, bạn không hoàn toàn hy vọng rằng hội từ thiện sẽ sớm ngập



trong của cái. Sự hoài nghi nảy sinh từ một chữ “nếu” rất to đã xuất hiện trong câu, do đó khả năng điều kiện được thoả mãn là rất nhỏ.

Trong một phát biểu có điều kiện, mối quan hệ giữa tiền kiện và hậu thức càng mạnh thì khả năng hậu thức sẽ trở thành sự thật càng cao. Quay trở lại một ví dụ đã được dẫn ra: “Nếu đội Bulldogs thắng trận đấu, họ sẽ bước vào trận đối đầu trực tiếp.” Hãy giả định rằng phát biểu này phản ánh chân thực thực tại khách quan. Theo kết quả hiện có, nếu thắng trận đấu này, đội Bulldogs chắc chắn sẽ giành được một suất tham gia trận đối đầu trực tiếp. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa tiền kiện (thắng trận đấu) và hậu thức (bước vào trận đối đầu trực tiếp) không mang tính tất yếu. Đội Bulldogs có thể giành chiến thắng trong trận đấu nhưng giả sử có một cuộc biểu tình của các cầu thủ khiến trận đối đầu trực tiếp năm nay bị huỷ bỏ. Thực tế, cuộc biểu tình ít khả năng xảy ra, do đó sau khi cân nhắc mọi khả năng, sợi dây liên kết giữa tiền kiện và hậu thức khá mạnh. Sẽ là đúng đắn khi đặt cược vào khả năng đội Bulldogs giành vé tham dự trận đối đầu trực tiếp nếu cho rằng họ sẽ giành chiến thắng trong trận đấu tới.

Sức mạnh của phát biểu có điều kiện phụ thuộc vào sự hiểu biết của bạn về hai đối tượng bạn nhắc đến trong phát biểu này cũng như mối liên hệ giữa chúng. Nếu mối liên hệ giữa tiền kiện và hậu thức mong manh, sẽ là hấp tấp nếu bạn lập luận như thể chúng là tất yếu. Hãy lưu ý rằng phát biểu có điều kiện hướng tới tương lai, và do đó mang tính dự đoán tiềm năng. Những dự đoán đáng tin cậy được xây dựng trên cơ sở kiến thức từ quá khứ. “Nếu chú Louis đến thành phố,” bạn nói, “chú ấy sẽ muốn đến quán Schmidty ăn khuya.” Đó là một dự đoán hợp lý vì bạn biết rằng trong mười lăm năm qua, năm nào khi đến thành phố, chú Louis cũng luôn đến quán Schmidty để ăn khuya.

10. Tam đoạn luận

Tam đoạn luận là một dạng lập luận phản ánh cách thức tư duy thông thường của con người: kết nối các khái niệm rồi rút ra kết luận từ các quan hệ kết nối đó. Hãy bắt đầu tìm hiểu dạng lập luận này giống như cách chúng ta đã làm với những dạng lập luận đơn giản khác, thông qua các cấu trúc và phân tích từng thành phần của chúng. Dưới đây là một tam đoạn luận thể hiện dưới dạng ký hiệu:

Mọi M là P

Mọi S là M

Do đó, mọi S là P.

Mệnh đề đầu tiên là tiền đề chính, mệnh đề thứ hai là tiền đề phụ. Mệnh đề thứ ba rõ ràng là một kết luận. Ba ký hiệu, **M**, **P**, **S** đại diện cho những khái niệm được diễn đạt thành ngôn từ tạo thành ba mệnh đề. **M** đại diện cho “trung từ,” **P** cho “đại từ” và **S** cho “tiểu từ.” Trung từ đặc biệt quan trọng vì nó tạo ra mối liên kết giữa hai mệnh đề; sự thành bại của lập luận phụ thuộc vào khả năng liên kết của nó. Dưới đây là một ví dụ về tam đoạn luận:

Mỗi cầu thủ NFL là một vận động viên chuyên nghiệp.



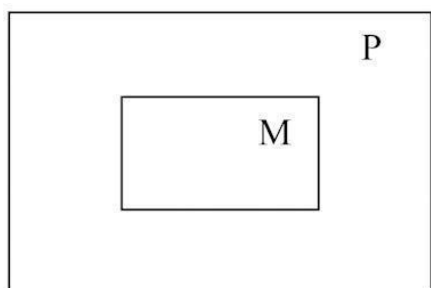
Các cầu thủ đội Minnesota Vikings là những cầu thủ NFL.

Do đó, các cầu thủ đội Minnesota Vikings là những vận động viên chuyên nghiệp.

Không cần biết “NFL” là viết tắt của từ gì hay các cầu thủ của đội Minnesota Vikings gồm những ai, chỉ dựa vào cấu trúc chúng ta cũng thấy lập luận này có lý.

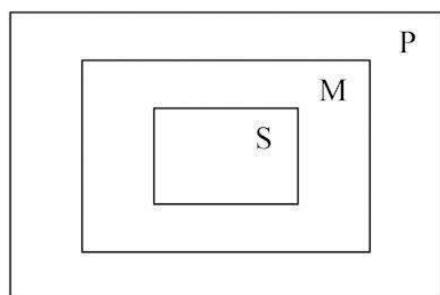
Lập luận tam đoạn luận dựa trên hoạt động liên hệ một bộ phận tới toàn thể để kết luận điều gì đó về bộ phận kia. Nếu A là bộ phận của tổng thể B, với tư cách bộ phận, nó có điểm chung với toàn thể.

Tiền đề chính của lập luận (mọi M là P) có thể được minh họa như sau:



M đại diện cho nhóm nhỏ hơn, nằm trọn trong nhóm P lớn hơn.

Tiếp theo chúng ta có thể minh họa tiền đề phụ (mọi S là M) như sau:



Tiền đề phụ lặp lại cơ chế hoạt động của tiền đề chính; đó là nhóm nhỏ hơn nằm bao trọn trong nhóm lớn hơn.

Với hai hoạt động hoàn chỉnh này, ba thuật ngữ của lập luận đã được kết nối và một kết luận được sinh ra. Không thể có đáp án nào khác. Nếu M là một phần của P và nếu S là một phần của M thì S cũng phải là một phần của P.

11. Chân lý trong các tiền đề

Như chúng ta đã thấy, một tam đoạn luận hay bất kỳ lập luận nào được đánh giá là hoàn thiện nếu nó thoả mãn hai điều kiện cơ bản: có nội dung chuẩn xác và cấu trúc hình thức

chặt chẽ. Chúng ta dễ thấy nội dung chỉ chuẩn xác khi các tiền đề trong lập luận đúng. Hãy nhìn xem chúng ta có gì nếu cấu trúc lập luận chặt chẽ mà nội dung thì sai lệch:

Mọi con chó đều có ba đầu.

Loài còli là chó.

Do đó, loài còli có ba đầu.

Nếu chúng ta bắt đầu với một tiền đề sai, một lập luận có căn cứ (chặt chẽ về mặt cấu trúc) sẽ chỉ khiến chúng ta đi đến một kết luận sai. Có thể ví như một chiếc xe ô tô với tình trạng máy móc hoàn hảo (lập luận có cơ sở) nhưng bình xăng lại chứa đầy nước (nội dung sai lệch). Dù là phương tiện tốt nhất cũng không đưa chúng ta tới đâu nếu không có xăng. Chỉ có căn cứ thôi chưa đủ.

12. Tính xác đáng của các tiền đề

Chân lý của tiền đề là một điều kiện cần cho một lập luận vững chắc nhưng chưa phải là điều kiện đủ. Những tiền đề đúng sẽ không giúp ích gì cho lập luận nếu chúng hỗ trợ kết luận một cách lỏng lẻo. Mục tiêu của các tiền đề là hỗ trợ kết luận, mang đến những lý do thuyết phục để chấp nhận kết luận đưa ra; nhưng nếu tiền đề đúng mà kém cỏi cũng không thể thực hiện được điều này. Một trong những biểu hiện của tiền đề kém là nội dung của nó không liên quan gì đến kết luận. Hãy xem ví dụ sau đây:

Pierre Poseur là một cầu thủ bóng bầu dục trong đội All - American.

Pierre Poseur lần đầu tiên kiếm được tiền triệu khi ông ba mươi tuổi.

Pierre Poseur đẹp trai và sở hữu một nụ cười quyến rũ.

Do đó, Pierre Poseur nên được bầu chọn trở thành thống đốc.

Giả sử tất cả mọi thông tin về Pierre Poseur nêu ra trong các tiền đề đều đúng: là một tuyển thủ bóng bầu dục trong đội All - American, thực sự kiếm được triệu đô la đầu tiên khi ba mươi tuổi, và là một anh chàng đẹp trai với nụ cười quyến rũ. Tuy đúng nhưng chúng không thực sự liên quan đến vấn đề đang nói đến. Chúng không cung cấp những phẩm chất cụ thể để chứng minh ông có thể gánh trách nhiệm nặng nề của một thống đốc bang.

Hãy phân tích một lập luận khác, lập luận ủng hộ đối thủ của Poseur:

John Vere làm việc bốn năm tại công ty Peace.

Ông là một luật sư lập hiến.

Ông từng là thị trưởng thành phố Center hai nhiệm kỳ.

Ông đã phục vụ công tác lập hiến của bang trong vòng mười hai năm.



Do đó, John Vere nên được bầu chọn trở thành thống đốc.

Những tiền đề của lập luận này có quan hệ trực tiếp tới kết luận hơn so với những tiền đề của lập luận trước đó. Chúng chưa hẳn đã thuyết phục được chúng ta nhưng cũng khó lòng phủ nhận sự ảnh hưởng của chúng đến kết luận.

13. Mệnh đề hiện thực, mệnh đề đánh giá

“Các nhạc sĩ là những người sáng tác ra âm nhạc” là một phát biểu hiện thực. Sử dụng phát biểu này làm tiền đề, lập luận có được sẽ chặt chẽ, nếu nó không quá đặc biệt:

Nhạc sĩ là những người tạo ra âm nhạc.

Dorothy là một nhạc sĩ.

Do đó, Dorothy tạo ra âm nhạc.

Còn phát biểu: *“Nhạc sĩ là những người ưu việt”* không phải là phát biểu về thực tại mà về giá trị. Nó thể hiện quan điểm của người nói. Không ai cấm chúng ta đưa ra những lập luận từ một phát biểu đánh giá như:

Nhạc sĩ là những người ưu việt.

Cecilia là một nhạc sĩ.

Do đó, Cecilia là một người ưu việt.

Nhưng không phải ai cũng đủ uy tín để đưa ra những lập luận dựa trên phát biểu đánh giá như ví dụ trên. Đừng quên sự mơ hồ trong ý nghĩa của từ *“ưu việt”*. Từ đó có ý nghĩa gì? Một lập luận dựa trên mệnh đề đánh giá không thể có được tính thuyết phục bằng lập luận dựa trên mệnh đề hiện thực, vì đánh giá luôn là đối tượng của tranh cãi không có hồi kết. Nhưng không phải tất cả các mệnh đề đánh giá đều thiếu cơ sở. Để đánh giá mức độ chính xác của loại mệnh đề này ta dựa vào nền tảng thực tại khách quan hình thành nó. Nền tảng của thực tại khách quan càng vững chắc thì mệnh đề giá trị tạo thành càng đáng tin cậy. Ví dụ, những phán đoán đánh giá của một chuyên gia có kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực đang thảo luận nhất định sẽ được tôn trọng. Những đánh giá của Robert Frost về chủ đề thơ ca sẽ có trọng lượng cũng như khi Teddy Williams nói về chủ đề bóng chày. Nhưng chúng ta sẽ phải hoài nghi khi Frost nói về chủ đề bóng chày còn Williams nói về thơ ca.

14. Cấu trúc lập luận

Như vừa nhắc ở trên, một lập luận không sai về cấu trúc vẫn có khả năng dẫn đến kết luận sai vì các tiền đề sai. Trong trường hợp này, cấu trúc chặt chẽ còn nội dung lại sai lệch. Ngược lại, có trường hợp, một lập luận có các tiền đề đúng hoàn hảo nhưng kết luận lại sai và nguyên nhân là cấu trúc lập luận có khuyết điểm. Hãy xem lập luận dưới đây:

Mọi con sóc đều là động vật có vú.



Mọi con sóc chuột đều là động vật có vú.

Do đó, mọi con sóc chuột đều là sóc.

Cả tiền đề chính và phụ của lập luận đều đúng nhưng kết luận lại sai rành rành. Tình huống này do tính thiếu căn cứ gây ra. Ở đây cấu trúc lập luận có khuyết điểm. Hiệu ứng tức thời của một lập luận thiếu căn cứ (khiếm khuyết về cấu trúc) là nó phá vỡ liên kết giữa các mệnh đề để dẫn tới một kết luận tất yếu đúng. Hãy nhớ lại cấu trúc của một tam đoạn luận hoàn thiện biểu diễn dưới dạng ký hiệu:

M — P

S — M

S — P

Như chúng ta đã biết, các chữ cái này đại diện cho các thuật ngữ của lập luận (lưu ý một điều quan trọng rằng: chỉ có ba thuật ngữ trong lập luận này thôi). Dấu gạch giữa các chữ cái đại diện cho từ nối (“là”). Đường ngăn cách dòng thứ hai và thứ ba đại diện cho “do đó.” Chắc bạn còn nhớ M đại diện cho trung từ. Trung từ là thuật ngữ chỉ xuất hiện trong các tiền đề nhưng không xuất hiện trong kết luận. Điều này rất quan trọng vì nhiệm vụ cụ thể của trung từ là kết nối đại từ với tiểu từ. Hãy lưu ý vị trí của nó trong các tiền đề: là chủ ngữ trong tiền đề chính và là vị ngữ trong tiền đề phụ. Vị trí đó tạo nên sự liên kết tất yếu giữa đại từ và tiểu từ. Hãy thử biểu diễn lập luận về sóc và sóc chuột ở trên dưới dạng ký hiệu:

P — M

S — M

S — P

Có thể thấy, trong cấu trúc lập luận này, trung từ (“động vật có vú”) là vị ngữ trong cả tiền đề chính lẫn tiền đề phụ. Điều này khiến cho lập luận trở nên thiếu căn cứ; đây là một cấu trúc khiếm khuyết. Nhưng tại sao lại như vậy? Để hiểu bản chất của vấn đề này, chúng ta cần nhớ rằng nhiệm vụ của trung từ là liên kết đại từ và tiểu từ. Trong cấu trúc này trung từ không thực hiện được nhiệm vụ đó. Nguyên nhân liên quan tới bản chất của vị ngữ trong một mệnh đề khẳng định, vấn đề sẽ được lý giải ngay sau đây.

Hai tiền đề trong lập luận trên đều là mệnh đề khẳng định, và trong cả hai trường hợp, trung từ đều là vị ngữ. Một điểm rất quan trọng trong vị ngữ của câu khẳng định là: Chúng luôn mang tính bộ phận và không bao giờ mang tính toàn thể. Trong phát biểu “*Mọi con sóc chuột đều là động vật có vú,*” chủ ngữ có tính toàn thể, từ “mọi” thể hiện rõ đặc tính này. Nhưng vị ngữ không nhắc đến tất cả động vật có vú mà chỉ một phần động vật có vú là những con sóc. Chúng ta có thể thấy rõ hơn điều này nếu giả định rằng vị ngữ là toàn thể và sau đó hoán vị chủ ngữ và vị ngữ. Khi đó ta có, “*Tất cả động vật có vú đều là sóc.*” Rõ ràng phát biểu này sai.

Do đó, trung từ của lập luận mang tính bộ phận trong cả hai mệnh đề – và điểm cần lưu ý ở đây là *trung từ phải ít nhất một lần mang tính toàn thể* để có thể liên kết đại từ với tiểu từ, nhằm rút ra kết luận không chỉ đơn *thuần đúng* mà là *tất yếu đúng*. Cấu trúc lập luận nào cản trở tính toàn thể của trung từ sẽ dẫn đến thiếu căn cứ. Tên cụ thể gán cho sai lầm này là “trung từ phân bố lệch.”

Áp dụng phân tích trên vào lập luận chúng ta đang thảo luận ở trên. Những gì mà các tiền đề làm là đặt hai nhóm con riêng biệt (sóc và sóc chuột) vào nhóm lớn hơn (động vật có vú). Kết luận lại đánh đồng hai nhóm con vì chúng cùng thuộc nhóm lớn hơn. Nhưng tư duy thông thường mách bảo chúng ta rằng hai sự vật đó có thể cùng chung một nhóm nhưng bản thân chúng không phải là một. Mũ và áo len có thể cùng làm từ len nhưng điều đó không làm chúng ta nhầm lẫn giữa mũ và áo len. (Co lại cho gọn trong trang trên)

Từ các tiền đề đúng, cấu trúc tối ưu của một lập luận sẽ bảo đảm một kết luận tất yếu đúng. Cấu trúc như vậy là một cấu trúc có căn cứ. Cấu trúc lập luận vừa thảo luận ở trên thiếu tính căn cứ vì nó không thể mang lại một kết luận bảo đảm. Nhưng có phải là bạn không bao giờ được sử dụng dạng cấu trúc này không? Không. Bạn vẫn có thể xây dựng một lập luận chính xác từ cấu trúc này nhưng bạn phải nhớ rõ trong đầu rằng kết luận có thể xảy ra chứ không bao giờ là tất yếu. Sự chặt chẽ của lập luận sẽ phụ thuộc vào độ liên kết được xây dựng giữa các tiền đề. Hãy xem lập luận sau:

Halverson đã tham dự hội thảo Chicago vào tháng Tư.

Policinski cũng tham dự hội thảo đó.

Có khả năng cả hai đã gặp nhau ở đó.

Trong kết luận, khả năng xảy ra là khá hợp lý. Chúng ta không thể chắc chắn Halverson và Policinski đã từng gặp nhau tại hội thảo đó (vì tất cả những gì chúng ta biết là họ đã từng cùng ở đó), nhưng sẽ hợp lý nếu nói rằng họ có thể đã gặp nhau ở thành phố Windy. (Co lại cho gọn trong trang trên)

15. Kết luận phải phản ánh lượng của tiền đề

Nói đến “lượng” của mệnh đề là muốn nhắc đến tính toàn thể hay bộ phận của nó. Lượng của mệnh đề được hình thành từ lượng của chủ ngữ. “Mọi con chim bồ câu đều là chim” là một mệnh đề toàn thể. “Một số cây thuộc loài rụng lá sớm” là một mệnh đề bộ phận. Trong tam đoạn luận, nếu có một mệnh đề bộ phận trong tiền đề, nó phải được phản ánh trong kết luận. Nếu một trong những tiền đề bắt đầu bằng “một số,” kết luận phải bắt đầu bằng “một số.”

Nhưng số lượng được phản ánh trong kết luận phải chắc chắn hơn. Nghĩa là, lượng trong mệnh đề kết luận dù là chủ ngữ hay vị ngữ cũng không được vượt quá lượng của mệnh đề tiền đề. Nói cách khác, nếu mệnh đề kết luận mang tính toàn thể thì mệnh đề tiền đề cũng phải mang tính toàn thể. Để sáng tỏ điểm này, hãy xem lập luận sau đây:

Mọi nhà hoá học đều là nhà khoa học.

Mọi nhà hoá học đều làm việc chăm chỉ.

Do đó, những ai làm việc chăm chỉ đều là một nhà khoa học.

BÌNH LUẬN: Thậm chí nếu giả định cả hai tiền đề đều đúng, chúng ta vẫn có thể cảm nhận bằng trực giác là có gì đó sai lầm nghiêm trọng trong lập luận này nhưng có thể ta không chỉ ngay ra được chỗ sai. Tuy nhiên, nếu quan sát kỹ hơn và nhớ lại những gì đã học trước đây, chúng ta có thể xác định chính xác nguồn gốc của vấn đề. Kết luận đưa ra một tuyên bố về “những ai làm việc chăm chỉ” – một mệnh đề mang tính toàn thể. Nhưng nếu nhìn vào mệnh đề tiền đề chính, chúng ta nhận ra vị ngữ của mệnh đề này (“làm việc chăm chỉ”), như đã bàn trong mục 14, luôn mang tính bộ phận. Như vậy, biến một thuật ngữ mang tính bộ phận trong tiền đề trở thành toàn thể trong kết luận như trong ví dụ này là thiếu chính xác.

Như vừa đề cập, chúng ta chỉ có một kết luận bộ phận khi chúng ta có một tiền đề bộ phận. Chuyện gì sẽ xảy ra nếu chúng ta có hai tiền đề bộ phận? Hãy thử nghiệm trong lập luận sau:

Vài thanh thiếu niên học tiếng Tây Ban Nha.

Vài nhà vô địch cờ vua là thanh thiếu niên.

Do đó, vài nhà vô địch cờ vua học tiếng Tây Ban Nha.

BÌNH LUẬN: Kết luận này không hợp logic. Trong thực tế, có thể vài kỳ thủ cờ vua học tiếng Tây Ban Nha. Nhưng lập luận không chứng minh được tính tất yếu của trường hợp này. Quy tắc chung để giải thích trường hợp này là: Không kết luận nào được rút ra từ hai tiền đề bộ phận. Nhưng hãy phân tích lập luận này kỹ hơn nữa để tìm ra lý do tại sao lại như vậy. Hai tiền đề bộ phận kia ảnh hưởng thế nào đến kết luận? Trung từ trong lập luận là “thanh thiếu niên.” Tiền đề chính (“Vài thanh thiếu niên...”) là một mệnh đề bộ phận. Nhưng thuật ngữ này là vị ngữ của tiền đề phụ, cũng là mệnh đề bộ phận. Do đó, chúng ta có một trung từ mang tính bộ phận ít nhất một lần và vì thế nó thiếu khả năng liên kết giữa tiền đề chính và tiền đề phụ. Để làm rõ hơn, chúng ta sẽ biểu diễn lập luận này dưới dạng các ký hiệu:

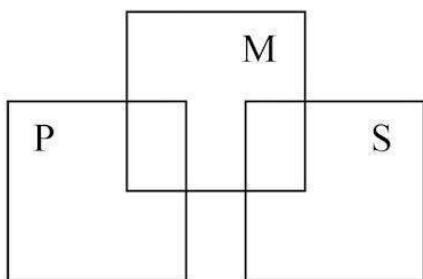
Vài M là P.

Vài S là M.

Do đó, vài S là P.

Chúng ta có thể minh họa lập luận dưới dạng hình ảnh như sau:





Chúng ta thấy rằng P nối kết với M, và S nối kết với M mà không nhất thiết cần một nối kết giữa P và S. Đó chính là điểm sai lầm của kết luận.

16. Kết luận phải phản ánh chất của tiền đề

Chất của một mệnh đề là nhắc đến tính khẳng định hay phủ định. Nếu kết luận của lập luận mang tính phủ định thì ít nhất một tiền đề phải mang tính phủ định. Hãy xem chuyện gì sẽ xảy ra nếu cả hai tiền đề của một lập luận đều là mệnh đề phủ định.

Không người đàn ông nào là những cô gái

Không nữ phục vụ nào là đàn ông.

Do đó, không nữ phục vụ nào là những cô gái.

Hiển nhiên, kết luận ở đây là sai. Kết quả từ hai tiền đề phủ định giống với kết quả của trung từ phân bố lệch. Trung từ phân bố lệch không tạo ra sự liên kết giữa tiền đề chính và tiền đề phụ, còn hai tiền đề phủ định không thiết lập sự *phân tách* tất yếu nào giữa hai mệnh đề. Sự thật là hai nhóm các “*nữ phục vụ*” và “*những cô gái*” đều tách biệt khỏi nhóm “*người đàn ông*” nên chúng ta không thể đi đến kết luận rằng hai nhóm đó tách biệt nhau.

Còn trường hợp lập luận gồm những tiền đề khẳng định nhưng lại cho ra một kết luận phủ định thì sao? Hãy quan sát ví dụ sau:

Mọi con chim đều là động vật có xương sống

Chim bạc má là một loài chim.

Do đó, chim bạc má không phải là động vật có xương sống.

Đây là một lập luận chẳng thể nào hiểu được. Kết luận hoàn toàn vô lý và không dựa trên những tiền đề đi trước.

Hãy cùng phân tích một lập luận với kết luận phủ định được rút ra đúng đắn và có cơ sở.

Không cư dân Pennsylvania nào là cư dân California.

Mọi cư dân Scranton đều là cư dân Pennsylvania.

Do đó, không cư dân Scranton nào là cư dân California.

Nhóm cư dân Pennsylvania hoàn toàn tách biệt khỏi nhóm cư dân California (tiền đề chính). Nhóm con những cư dân Scranton hoàn toàn nằm trọn trong nhóm Pennsylvania (tiền đề phụ). Với điều kiện đó, nhóm con những cư dân Scranton sẽ hoàn toàn tách biệt khỏi nhóm cư dân California và đó chính là kết luận logic của lập luận này.

17. Lập luận quy nạp

Tất cả những lập luận vừa thảo luận ở trên đều mang tính diễn dịch. Cách thông thường để phân biệt lập luận diễn dịch và lập luận quy nạp là diễn dịch bắt đầu từ cái tổng quát tới cái bộ phận, quy nạp bắt đầu từ cái bộ phận tới cái tổng quát. Đây là một mô tả đầy đủ nhưng còn hạn chế. Chính xác hơn nữa, điểm phân biệt chúng là lập luận diễn dịch sản sinh ra những kết luận tất yếu, còn lập luận quy nạp chỉ sinh ra những kết luận mang tính khả năng.

Cấu trúc cơ bản của lập luận diễn dịch và quy nạp đều gồm hai thành phần giống như tất cả những dạng lập luận khác: các tiền đề và một kết luận. Trong lập luận diễn dịch, điểm khởi đầu duy nhất (tiền đề chính) được giả định là một thực tại đã được chứng minh. Tiền đề đó luôn là một mệnh đề tổng quát, nghĩa là nó nhắc đến một số lượng lớn sự vật (*"Mọi cây đều có một hệ thống rễ"*). Cơ sở hợp lý của lập luận diễn dịch là: Bắt đầu bằng một mệnh đề đúng (tiền đề chính), phân tích và rút ra (qua tiền đề phụ rồi kết luận) những gì được bao hàm trong mệnh đề chân lý ban đầu đó. Điều này được thể hiện trong lập luận sau:

Mọi cây đều có một hệ thống rễ.

Cây dương nhà bên cạnh là một loại cây.

Do đó, cây dương đó có một hệ thống rễ.

Chân lý trong kết luận đã có sẵn trong tiền đề chính. Lập luận chỉ làm nó sáng tỏ hơn mà thôi. Có thể nói lập luận diễn dịch mang tính phân tích vì chúng phá vỡ một chân lý tổng quát thành những phần tử cấu thành nên chân lý đó.

Còn trong lập luận quy nạp, tất cả tiền đề đều là những thực tại riêng biệt đi chung và hỗ trợ nhau thành một tập hợp các chứng cứ. Những thực tại đó chính là cơ sở để đi đến một phát biểu khái quát hoá đáng tin cậy về chúng. Nhưng động lực nào đã khiến những nhà nghiên cứu tiến hành thu thập các thực tại của một nhóm nào đó? Điều dẫn dắt họ trong công cuộc nghiên cứu chính là các giả thuyết. Một giả thuyết suy đoán về tính chất phải có hay nên có của sự vật, dựa trên nền tảng kiến thức về nó. Một giả thuyết có thể nảy sinh từ sự tình cờ mà bạn gặp trong quá trình quan sát hàng ngày hoặc là kết quả của một suy luận đang nghiên cứu.

Một ví dụ đơn giản về phương pháp quy nạp như sau: Hãy hình dung ra một người đàn ông tên Harry rất yêu thích chó và ông nuôi năm con chó. Một ngày, chị của ông ta cùng hai con gái nhỏ đến thăm ông. Hai đứa con gái, những người khách mới lạ, rất hứng thú với những



con chó và muốn làm quen với chúng. Harry dẫn hai cô cháu của mình ra sân và gọi con chó săn màu vàng của mình đến. Một cô cháu hạ thấp tay xuống đặt lên đầu con chó để vuốt ve nó; con vật giật mình và lùi lại. Cô cháu bé thứ hai đưa tay lại gần mõm con chó để nó ngửi và sau đó, nó cho cô bé xoa đầu. *“Hừm,”* Harry nghĩ, *“thú vị thật. Liệu đó có phải là một sự tình cờ không?”*

Ông hỏi hai cô cháu liệu hai cháu có muốn tham gia vào một cuộc thí nghiệm nho nhỏ không. Chúng đều rất thích thú. Harry lần lượt gọi bốn con chó còn lại đến. Khi từng con chó xuất hiện, đầu tiên, mỗi cô bé hạ thấp tay xuống đầu con chó như thể muốn vuốt nó. Sau đó, lại ngửa lòng bàn tay đưa lên gần miệng con chó. Mỗi lần như thế, con chó giật lùi trước cử chỉ đầu tiên, nhưng chào đón và thân thiện với cử chỉ thứ hai. Với một chút suy luận quy nạp đơn giản, Harry đi đến kết luận tạm thời rằng những con chó thường có xu hướng phản ứng theo những cách đó khi gặp những tình huống đó.

Tất cả các nghiên cứu khoa học táo bạo đều phụ thuộc vào suy luận quy nạp. Các nhà khoa học liên tục thu thập những mẫu thông tin cụ thể để có thể rút ra được những mô hình lớn hơn. Khi các mô hình được phát hiện, tần suất lặp lại thường xuyên trong các mô hình được xác nhận thì chúng ta có thể đưa ra những dự đoán đáng tin cậy. Nếu trước đây, tôi chưa từng gặp tình huống hiện tượng X xảy ra mà hiện tượng Y không xảy ra thì tôi có thể dự đoán một cách hợp lý rằng nếu hiện tượng X xảy ra ngày mai thì hiện tượng Y cũng sẽ xảy ra vì tôi từng quan sát hàng trăm tình huống có hiện tượng X. Lập luận quy nạp trở thành nền tảng cho lập luận diễn dịch.

Lập luận quy nạp được sắp xếp để đưa ra những nội dung khái quát hoá đáng tin cậy (khả năng xảy ra cao) về những nhóm sự vật lớn. Nếu xác định được tất cả các thành viên trong một nhóm nào đó có sở hữu một đặc tính cụ thể và kiểm tra được từng thành viên đó thì kết luận sẽ là chắc chắn. Nhưng điều này hầu như không bao giờ khả thi. (Harry không bao giờ có khả năng mang tất cả những con chó trên thế giới ra làm thí nghiệm.) Do đó, chúng ta nỗ lực làm là lựa chọn một tập hợp cá thể, một phần của nhóm, cái để đại diện cho tổng thể nhóm. Quy mô của tập hợp được đánh giá dựa trên mức độ đại diện của nó. Tập hợp đó phải đủ lớn để bạn có thể tin tưởng rằng nó chứa đựng tất cả những biến thể phong phú có thể tìm thấy trong tổng thể.

18. Đánh giá lập luận

Nói một cách vắn tắt: lập luận là tâm điểm của lý luận, gồm các bước suy luận. Dưới dạng đơn giản nhất, lập luận thuyết phục chúng ta chấp nhận tính đúng đắn của một khái niệm trên nền tảng của một khái niệm khác. Điều đầu tiên cần làm rõ khi đánh giá một lập luận là liệu có một lập luận đúng để đánh giá hay không. Nói cách khác, liệu hai thành phần cơ bản của lập luận là tiền đề và kết luận có tồn tại hay không? Đôi khi, bề ngoài giống như một lập luận khiến chúng ta hùng hồn tuyên bố một quan điểm mà không kèm theo dữ liệu xác minh rõ ràng nào. Chỉ phát biểu nào được xác minh mới được gọi là “kết luận.” Một phát biểu không được xác minh đơn thuần chỉ là một ý kiến có thể được chấp nhận hoặc bị từ chối ngay lập tức.

Nếu đã tin một lập luận là đúng đắn, chúng ta sẽ muốn xem xét ngay các tiền đề hỗ trợ kết luận. Đầu tiên và trước nhất là xác định liệu các tiền đề có đúng hay không? Câu hỏi này không phải lúc nào cũng trả lời đơn giản là đúng hay không đúng. Trong các tình huống thông thường, chúng ta sẽ tình cờ chạm mặt một số lập luận có những tiền đề sai rõ ràng. Nhưng thường thì không ít các lập luận có những tiền đề không phải hoàn toàn sai nhưng lại bóp méo sự thật một cách đáng kể. Đây chính là điểm mà chúng ta phải đặc biệt chú ý với sự tinh vi của ngôn ngữ.

Sau khi đã chắc chắn có những tiền đề đúng, chúng ta cần kiểm tra tính chặt chẽ giữa chúng với kết luận mà chúng hỗ trợ. Tiếp đến là xác định liệu cấu trúc lập luận đó có vững vàng hay không. Liệu lập luận đó có thực sự chứa đựng những kết nối quan trọng giữa các khái niệm để tạo thành nền tảng cho kết luận hay không? Nếu cấu trúc lập luận có vẻ như dẫn đến một kết luận tất yếu, nhưng thực tế không phải như vậy thì lập luận đó là sai. Trong những lập luận mà các kết luận mang tính khả năng, tính chân lý trong kết luận phụ thuộc vào mức độ hỗ trợ và tính thuyết phục của thông tin trong tiền đề của lập luận.

Ở bước phân tích cuối cùng, sức thuyết phục của lập luận phụ thuộc vào phạm vi phản ánh trật tự khách quan của sự vật. Chúng ta tranh luận giỏi vì trước tiên chúng ta lý luận tốt, và mục đích của cả tranh luận lẫn lý luận đều là cho phép chúng ta trình bày quan điểm tự do và có mục đích trong cuộc sống.

19. Xây dựng lập luận

Khi xây dựng lập luận, điều đầu tiên cần ghi nhớ là hai thành phần cơ bản của nó: tiền đề và kết luận. Bạn không thể có một lập luận nếu chỉ đưa ra những mệnh đề. Các mệnh đề của bạn phải được cấu tạo sao cho một số mệnh đề trong số chúng (các tiền đề) đóng vai trò luận cứ hỗ trợ cho những mệnh đề khác (kết luận). Hãy tập trung vào những tiền đề. Giả sử bạn đã hiểu rõ về quan điểm muốn nêu ra (kết luận). Câu hỏi ở đây là: Liệu các tiền đề có hợp lý để dẫn đến kết luận đó không, dù đó là chân lý tất yếu hay những khả năng? Các tiền đề của bạn cần được đánh giá qua hai thước đo giá trị là tính chân lý và tính có căn cứ.

CHÂN LÝ CỦA TIỀN ĐỀ

Các tiền đề phải đúng là điều hiển nhiên. Tuy vậy, những người chủ tâm dàn dựng để lừa gạt sẽ dẫn ra một tiền đề sai rành rành. Nhưng không phải lúc nào cũng xác định được là sai hay đúng. Trong thực tế, một tiền đề có thể đúng nhưng không đúng hoàn toàn. Nếu bạn còn thoáng chút nghi ngờ về các bằng chứng sử dụng trong lập luận, hãy kiểm tra nó ngay. Việc nhìn nhận thẳng thắn thực tại này rất quan trọng. Những mệnh đề riêng rẽ trình bày những nội dung khác nhau, tất nhiên phải hoàn toàn đúng, chứ không thể đúng một phần. Khi bạn thay mặt một ứng viên nghị viện phát biểu rằng: *“Stephens từng phục vụ trong lực lượng lính thủy đánh bộ ở chiến tranh Việt Nam và giành huân chương Purple Heart,”* và nếu có một phóng viên điều tra ra rằng thực sự Stephens từng tham gia chiến tranh Việt Nam, nhưng ông ta chẳng phải lính thủy đánh bộ cũng không nhận được huân chương Purple Heart, thì toàn bộ lập luận của bạn sẽ bị đưa vào vòng nghi vấn và không làm gì khác được.



Một mệnh đề có thể hoàn toàn đúng nhưng cách diễn đạt lại khiến cho người nghe không dễ dàng nắm bắt được chân lý của nó. Do vậy, ngôn ngữ rõ ràng và trong sáng là điều rất quan trọng. Khi muốn nói với một người Anh rằng Burns là một cư dân địa phương của vùng Ohio, bạn lại nói *“Burns là người Buckeye từ khi sinh ra”* thì nhiều khả năng người đó sẽ không hiểu được nội dung thông điệp.

SỨC MẠNH CỦA TIỀN ĐỀ

Như chúng ta đã biết, một tiền đề có thể đúng nhưng chưa chắc đã trực tiếp gây tác động tới kết luận mà chúng hỗ trợ. Một tiền đề xác đáng phải hỗ trợ trực tiếp cho kết luận. Bạn cố gắng đưa ra thật nhiều tiền đề để hỗ trợ cho một kết luận nhưng chưa chắc lập luận ấy đã có sức thuyết phục. Tính liên kết trực tiếp giữa các tiền đề và kết luận không giống nhau. Hãy dẹp bỏ tất cả những tiền đề non kém, nếu không chúng sẽ chia nhỏ sự chú ý đáng lẽ nên dành hết cho những tiền đề thuyết phục.

Thậm chí trong trường hợp bạn có nhiều tiền đề và tất cả đều hỗ trợ hiệu quả cho kết luận thì tốt nhất là đừng sử dụng tất cả. Giới hạn số lượng tiền đề giúp lập luận của bạn có trọng tâm và sắc bén hơn, do đó tạo ra hiệu quả lớn hơn. Một điểm nữa cần cân nhắc: Những tiền đề chắc chắn (các lý do để rút ra kết luận) có thể có ý nghĩa hơn tùy từng đối tượng thính giả. Vì thế, bạn cần lựa chọn sử dụng các tiền đề cho phù hợp với nhóm thính giả đó.

Lời khuyên bất hủ cuối cùng bạn cần nhớ là: Hãy thấu hiểu thính giả của mình. Về điểm này, có thể thấy rằng logic là khoa học nhưng cũng là một nghệ thuật. Lập luận có mục tiêu kép: sinh ra những kết luận đúng và thuyết phục thính giả. Để thành công trong mục tiêu thứ hai, chúng ta phải trình bày lập luận sao cho phù hợp nhất với thính giả. Đó chính là mặt nghệ thuật của logic. (Co lại cho gọn trong trang 130)

IV. Nguồn gốc của tư duy phi logic

Các lỗi trong lý luận có thể đơn thuần là tình cờ hay bất cẩn. Nhưng nghiêm trọng hơn, chúng có thể bắt nguồn từ các thái độ hay quan điểm tư duy phi logic. Trong phần này của cuốn sách, tôi sẽ hệ thống một số thái độ và quan điểm cần phải né tránh vì chúng sẽ kìm hãm khả năng tư duy logic của chúng ta.

1. Chủ nghĩa hoài nghi

Chủ nghĩa hoài nghi có vai trò lớn trong lý luận thuyết phục nhưng cần sử dụng chúng có chọn lọc. Chúng ta cần phân biệt chủ nghĩa hoài nghi với thái độ cố chấp. Chúng ta cần né tránh thái độ cố chấp bằng mọi giá, còn chủ nghĩa hoài nghi, với vai trò điều chỉnh, lại cần thiết trong một tình huống cụ thể. Trước những tình huống thực sự đáng ngờ, chúng ta cần phải nghi ngờ. Chủ nghĩa hoài nghi giúp chúng ta bảo lưu những phán đoán cho đến khi có đủ thông tin trong tay để đảm bảo phán đoán là đúng đắn. Ví dụ, chúng ta không nên miễn cưỡng hay vội vàng chấp nhận kết luận mà những tiền đề của nó, vì lý do nào đó, còn nằm trong vòng nghi vấn. Chủ nghĩa hoài nghi tích cực đảm bảo tính thuyết phục cho các lý luận của chúng ta.

Nhưng chủ nghĩa hoài nghi như thái độ cố chấp, theo quan điểm triết lý, lại là thái quá. Nó phá vỡ quá trình lý luận trước khi chúng kịp bắt đầu và biến quá trình trở nên lệch lạc. Có hai biểu hiện của thái độ ngờ vực, một trong hai cực đoan hơn cái còn lại, nhưng cả hai đều có hại như nhau. Những người đa nghi cực đoan tuyên bố thẳng thừng là không có chân lý. Đây rõ ràng là một quan điểm tự mâu thuẫn vì nếu không có chân lý thì chẳng tồn tại tiêu chuẩn nào để đánh giá phát biểu trên và phát biểu của kẻ đa nghi kia chỉ là vô nghĩa. Người đa nghi ôn hòa sẵn sàng thừa nhận rằng có tồn tại chân lý nhưng họ lại nghĩ là nếu có thì tâm trí con người cũng không có khả năng đạt tới được. Thoạt nhìn, quan điểm này có vẻ ít tùy tiện hơn quan điểm của người đa nghi cực đoan nhưng thực sự không phải vậy. Một chân lý chỉ đơn thuần mang tính lý thuyết và vì những lý do nào đó mà chúng ta không thể tiếp cận được nó nghĩa là thực tế nó không tồn tại.

Như đã nói ban đầu, về bản chất, logic nói về chân lý. Nếu chân lý chỉ là thứ phù du mà chúng ta chỉ có thể theo đuổi chứ không bao giờ nắm bắt được, thì logic chẳng đáng để bận tâm, vì trong trường hợp đó, lý luận của con người rốt cuộc chỉ mang đến sự rèn luyện trí óc phù phiếm.

2. Thuyết bất khả tri lãng tránh

Một người theo thuyết bất khả tri luôn nghĩ rằng mình không đủ kiến thức về một vấn đề cụ thể nào đó để đưa ra một phán đoán chính xác về nó. Thuật ngữ này thường gắn liền với các đức tin tôn giáo. Một người vô thần tuyên bố dứt khoát rằng Chúa không tồn tại, người theo thuyết bất khả tri thì nói rằng chẳng thể biết được liệu Chúa có tồn tại hay không. Nhưng thái độ của người theo thuyết bất khả tri có thể xuất hiện trong bất kỳ chủ đề nào chứ không riêng gì tôn giáo. Có một sự khác biệt đáng kể giữa người theo chủ nghĩa hoài nghi và người theo thuyết bất khả tri. Không giống với người theo chủ nghĩa hoài nghi, người theo



thuyết bất khả tri không phủ nhận sự tồn tại của chân lý và khả năng đạt được nó. Họ chỉ đơn thuần quan niệm rằng có những chân lý nào đó không thể biết được. Cũng như chủ nghĩa hoài nghi, thuyết bất khả tri cũng có một vị trí trong lý luận thuyết phục. Người thực sự theo thuyết bất khả tri thừa nhận tri thức nghèo nàn của mình. Nếu không hiểu biết về một sự vật cụ thể và không thể đưa ra một quan điểm tự tin về nó, chúng ta nên thừa nhận điều đó. Hành động trái ngược dù khôn khéo hơn nhưng là thiếu trách nhiệm. Theo thuyết bất khả tri, lãng tránh là thái độ thỏa hiệp với sự thiếu hiểu biết như thể không có cách nào chinh phục được chúng. Nói “*tôi không biết*” sau một thời gian dài nghiên cứu cần mẫn là một chuyện. Nhưng sẽ là một chuyện khác nếu nói “*tôi không biết*” khi bạn thậm chí còn chưa thềm nhìn qua vấn đề. Người không thắng nổi sự cám dỗ của thuyết bất khả tri lãng tránh sử dụng sự thiếu hiểu biết như một lời bào chữa hơn là một lý do. Sự thiếu hiểu biết đó là kết quả của sự lười biếng hoặc thiếu trách nhiệm.

3. Giấu cợt và lạc quan ngây thơ

Giấu cợt là thái độ của người đưa ra những đánh giá tiêu cực mà không có bằng chứng đầy đủ. Lạc quan ngây thơ là cách nhìn của người đưa ra những đánh giá tích cực mà không có bằng chứng đầy đủ. Cả hai đều đại diện cho những quan điểm phi logic. Cả người giấu cợt lẫn người lạc quan ngây thơ đều hành động dựa trên những thành kiến (trong tiếng Anh prejudice (thành kiến) xuất phát từ tiếng Latin praejudicare có nghĩa là “đánh giá trước”), vì họ đưa ra ý kiến về một vấn đề cụ thể trước khi tìm hiểu nó đầy đủ và nghiêm túc, chứ chưa nói tới chuyện tiếp thu nó. Một người hay giấu cợt trước khi tranh luận sẽ có suy nghĩ rằng a) vấn đề được tranh luận thật nực cười, b) đối thủ của mình là một kẻ khờ, và c) kết quả của cuộc tranh luận sẽ chẳng có gì hay ho cả. Bên cạnh tính phi lý nội tại, sự giấu cợt còn khiến chúng ta không thấy được các khả năng và thường biến những điều dự đoán và niềm kỳ vọng tiêu cực của mình thành lời tiên tri tự ứng nghiệm.

Một người lạc quan ngây thơ sau một giờ đồng hồ bên cạnh một phụ nữ trẻ mới quen tin tưởng rằng cô ấy có a) nhan sắc của nàng Helen thành Troy, b) trí tuệ của Madame Curie, và c) năng khiếu nghệ thuật của Emily Dickinson. Sự lạc quan ngây thơ khiến chúng ta có cái nhìn lệch lạc về thực tại và trở nên thất vọng trong tương lai, vì hiếm khi những điều mà người lạc quan ngây thơ nghĩ trở thành sự thật. Cả người lạc quan ngây thơ lẫn người giấu cợt đều không có đủ sự chú ý cần thiết đối với thế giới xung quanh. Thay vì nhìn nhận sự vật như bản chất vốn có, họ nhìn nhận theo cách riêng mà mình muốn.

4. Tư duy thiên cận

Vợ ông hiệu trưởng trường đại học mất một chiếc bông tai ngọc trai vô cùng quý giá ở đâu đó ven đường biên sân bóng đá. Bạn chuẩn bị đi tìm kiếm chiếc bông tai đó. Nhưng bạn đã tùy tiện xác định trước rằng mình chỉ tìm kiếm giới hạn trong khoảng bán kính 10 thước ở giữa sân. Khi cách giới hạn phạm vi như thế, bạn đã bỏ lỡ 90 phần trăm diện tích có thể tìm thấy chiếc bông tai. Khả năng tìm thấy của bạn sẽ theo đó bị giảm thiểu.

Mục tiêu lớn nhất của logic, của việc lý luận thuyết phục là tìm ra chân lý, vì chúng ta không thể biết chính xác vị trí của một sự vật ở đâu cho đến khi phát hiện ra nó. Trước hết, chúng ta cần phải đoán định mọi khả năng có thể xảy ra. Không ai bị xem là có tư duy thiên cận chỉ



vì họ giới hạn phạm vi tìm tòi của mình, vì thực tế, đó là một phương pháp tất yếu để tránh lãng phí công sức. Một người có tư duy thiển cận từ chối cân nhắc lựa chọn nào đó chỉ vì nó không thoả mãn những giả định thành kiến của anh ta về điều gì đó. Nói cách khác, sự giới hạn đó thiếu một phương pháp tư duy cơ bản đúng đắn. Tư duy thiển cận đem đến những kết luận suy yếu và thiếu chính xác nhưng loại tư duy phóng khoáng còn tồi tệ hơn thế. G. K. Chesterton đã từng nhận xét sâu sắc rằng tư duy phóng khoáng giống một cái miệng mở to cuối cùng nó cũng nên đóng lại trước cái gì đó. Một tư duy phóng khoáng tích cực không phải là chấp nhận mọi thứ mà không cân nhắc. Sẽ là sai lầm nếu bạn không cam kết trong những tình huống đòi hỏi phải cam kết. Chấp nhận tất cả nghĩa là chẳng coi trọng cái nào. Từ góc nhìn thực tiễn, hành trình kiếm tìm chân lý đòi hỏi những giới hạn đúng đắn phù hợp với lĩnh vực nghiên cứu, để chúng ta không phí phạm thời gian và công sức một cách không cần thiết.

5. Cảm xúc và lập luận

Ai cũng biết một sự thật căn bản trong tâm lý con người: Trạng thái cảm xúc của chúng ta càng mạnh, chúng ta càng khó suy nghĩ một cách rõ ràng và cư xử ôn hòa. Một người đang quay cuồng trong cơn giận dữ hiếm khi có được lý trí sáng suốt. Chúng ta cần sử dụng ý thức tỉnh táo để ngăn cản cảm xúc xâm nhập vào lập luận. Chúng ta sẽ không bao giờ thực hiện thành công tuyệt đối, và thực tế, cũng không tốt nếu làm được điều đó, nhưng chúng ta phải luôn nhận thức rõ rằng nếu cảm xúc giành được quyền lực trong bất kỳ tình huống nào, tư duy sáng suốt sẽ thất thế.

Về bản chất, chúng ta là những sinh vật có cảm xúc và việc tưởng tượng rằng chúng ta có thể loại bỏ hoàn toàn cảm xúc của bản thân – dù là tạm thời, tại thời điểm tranh luận – sẽ là không thực tế. Dù một số triết gia cổ đại coi cảm xúc và lý trí như hai địa hạt cư trú biệt lập, luôn trong tình trạng giao tranh lẫn nhau, nhưng thực tế chúng thuộc cùng một lãnh thổ và ít nhất trong những trường hợp lý tưởng, chúng có thể chung sống một cách hoà thuận. Một khái niệm dù là đặc thù nhất cũng không bao giờ rỗng cảm xúc vì tất cả khái niệm đều là những sản phẩm trí tuệ của con người – sinh vật vốn đầy xúc cảm.

Do vậy, vấn đề ở đây là đề cao tầm quan trọng của lý trí và không loại bỏ hoàn toàn cảm xúc. Sức thuyết phục trong một lập luận chặt chẽ là ở nội dung giàu trí tuệ, những khái niệm và sự kết nối chúng – chứ không phải ở ngụ ý cảm xúc kèm theo. Không nên chấp thuận một kết luận chỉ vì chúng ta cảm thấy thích nó mà phải vì thấy nó đúng đắn. Có một quy tắc dẫn hướng mà chúng ta cần làm theo: *Đừng bao giờ khơi gợi trực tiếp cảm xúc của con người.* Hãy giúp họ tự mình khám phá được thực tại. Thứ duy nhất đáng cảm nhận chính là chân lý.

6. Nguyên cơ của lý luận

Lý luận có thể được sử dụng với vô số mục đích cả tốt lẫn xấu. Một số tội phạm khét tiếng nhất trong lịch sử sở hữu tư duy logic cực kỳ chính xác, những suy luận logic của họ nhất quán ngay từ những phỏng đoán ban đầu.

Rắc rối là ngay từ những phỏng đoán ban đầu chúng ta đã sai. Trong cuốn sách nhỏ này, chúng ta ủng hộ một quan điểm về logic, điều được đánh giá cao hơn cả lý luận nhất quán



thuần túy: Kiên định tư duy theo hướng lệch lạc (ví dụ không phù hợp với trật tự khách quan của sự vật) nghĩa là không logic, vì logic có quan hệ tất yếu với chân lý. Sử dụng lý luận cho bất kỳ mục đích nào ngoài mục đích đạt tới chân lý đều bị coi là sai mục đích. Quan điểm này khẳng định một nội dung mang tính triết lý rất cao và chúng ta hiện thực hóa được lý tưởng đó cũng không phải là điều đáng ngưỡng mộ. Đó là những lý tưởng mà chúng ta nên-hướng-đến.

Đôi khi lý luận của chúng ta dễ dàng bị cảm xúc điều khiển đến mức lập luận chủ yếu chỉ để trút giận, để biện hộ cho bản thân, để cân bằng tình thế hay đơn thuần là để ghi điểm cho tính tự phụ của mình. Khi đó tìm kiếm chân lý chỉ là mục tiêu phụ. Trong một cuộc tranh luận lý tưởng, mục tiêu lớn nhất của những người tham gia không phải là chiến thắng lẫn nhau mà bằng những nỗ lực chung, tìm ra chân lý liên quan đến vấn đề đang tranh luận. Còn chuyện giành chiến thắng bằng mọi giá là điều không ai có thể chấp nhận được.

7. Tranh luận không phải là tranh cãi

Tranh luận là những bàn luận lý trí. Không thể nhầm lẫn nó với tranh cãi được. Đối tượng của tranh luận là chân lý. Đối tượng của tranh cãi là chiến thắng những người khác. Có những người dù rất vui lòng tranh cãi với bạn nhưng không sẵn sàng hay không có khả năng *tranh luận* cùng bạn. Đừng phí thời gian và công sức cố gắng tranh luận với những người sẽ không hoặc không có khả năng tranh luận.

8. Giới hạn của sự chân thành

Sự chân thành là một điều kiện cần cho lý luận chặt chẽ nhưng không phải là điều kiện đủ. Nếu bạn không nhìn nhận quan điểm mà mình ủng hộ một cách khách quan và sẵn sàng bảo vệ nó bằng lập luận, bạn đang lạm dụng lý luận. Ai lại muốn tranh luận với một người không thật sự tin tưởng vào những gì mình đang nói? Và còn gì đáng giận hơn khi sau cuộc tranh luận dài đầy hăng say để bảo vệ điều mình tin tưởng, bạn nhận ra người đang nói chuyện cùng mình khẳng khái bảo vệ quan điểm đối lập chỉ nhằm mục đích tranh cãi? Chỉ người đa cảm mới tin rằng chỉ cần có sự chân thành là đủ. Thực tế, sự chân thành tuyệt đối có thể kết hợp hoàn hảo với những sai lầm không thể chối cãi được. Tôi có thể chân thành tuyệt đối và mắc phải sai lầm chết người. Sự chân thành của tôi không thể chuyển hoá sai lầm thành chân lý được. Tất nhiên, chúng ta phải chân thành. Nhưng chúng ta cũng phải đúng đắn.

9. Lễ thường

Dù cao hơn lễ thường nhưng logic được sinh ra từ đó. Do vậy, để tư duy logic thành công cũng như tránh được tư duy phi logic bạn cần tôn trọng lễ thường. Lễ thường là dạng lý luận quen thuộc trong cuộc sống thường nhật, được sinh ra từ nhận thức tinh tế cũng như từ sự tôn trọng dành cho những sự thật hiển nhiên. Nó được thể hiện ở sự phân biệt thành công giữa con mèo và con chuột túi. Lễ thường xem ngôn ngữ như phương tiện chủ yếu để khám phá sự vật, chứ không phải che giấu chúng; và tỏ ra nghi ngờ những ngôn từ khiến người khác phải loá mắt hơn là mang một ý nghĩa nào đó. Lễ thường gắn bó chặt chẽ với các yếu tố nền tảng và giành cho các quy tắc căn bản của lý luận sự tôn kính mà chúng xứng



đáng được nhận. Lẽ thường là đặc tính chung của tất cả những động vật mà Aristotle định nghĩa là động vật lý tính.

V. Những dạng tư duy phi logic chính

Về mặt lý thuyết, số lượng lý luận sai lệch nhiều hơn chúng ta tưởng tượng và chúng có xu hướng tập hợp thành một số mô hình tiêu biểu. Mô hình lý luận lệch lạc được gọi chung là “ngụy biện.” Có hai loại ngụy biện cơ bản, ngụy biện hình thức và ngụy biện phi hình thức. “Ngụy biện hình thức” liên quan đến hình thái hay cấu trúc của lập luận. “Ngụy biện phi hình thức” liên quan đến tất cả những sai lầm logic khác không mang tính hình thức. Trong những phần sau, chúng ta sẽ tìm hiểu những dạng ngụy biện quan trọng nhất của cả hai loại, ban đầu là ngụy biện hình thức.

Người đang theo đuổi tư duy logic có thể cho rằng tìm hiểu những phương thức lý luận sai không có lợi ích gì, hay tệ hơn là phản tác dụng. Cả hai suy nghĩ đó đều sai lầm. Dĩ nhiên là chúng ta phải dành sự tập trung nhiều hơn cho những quy tắc tích cực, nhưng hiểu rõ về những cạm bẫy trong lý luận cũng có hai lợi ích: 1) nó giúp ta nhận thức về những phương pháp lý luận đúng đắn hơn, tư duy chúng ta sắc bén hơn và do đó, chúng ta sẽ sử dụng chúng tự tin hơn; 2) nó bảo vệ chúng ta tránh khỏi việc trở thành nạn nhân của lý luận tồi bất cứ khi nào chúng ta bắt đầu cảm thấy mình mắc lỗi.

Một lưu ý đặc biệt quan trọng là lý luận ngụy biện có thể trở nên rất thuyết phục, đôi khi còn hơn cả lý luận hợp lý. Nguy hiểm là ở đó. Lý luận ngụy biện trở nên thuyết phục vì một chiến thuật là phá vỡ lý luận có căn cứ bằng cách khơi gợi trực tiếp các cảm xúc.

1. Phủ định tiền kiện

Khi bàn về lập luận có điều kiện (dạng $A \rightarrow B$), chúng ta đã biết có hai dạng có căn cứ là khẳng định tiền kiện và phủ định hậu thức. Đối ứng với hai cấu trúc có căn cứ đó là hai cấu trúc thiếu căn cứ, cái đầu tiên là “phủ định tiền kiện.” Dưới đây là mô hình của lập luận này:

$A \rightarrow B$

$\neg A$

Do đó, $\neg B$.

Ví dụ cụ thể:

Nếu Louise đang chạy thì cô ấy đang chuyển động.

Louise đang không chạy.

Do đó, cô ấy đang không chuyển động.

BÌNH LUẬN: Chúng ta có thể thấy rõ ràng rằng thực tế Louise đang không chạy không tất yếu dẫn đến chuyện cô ấy đang không chuyển động. Những gì tiền đề chính cho chúng ta biết là nếu **A** xảy ra, **B** tất yếu sẽ xảy ra (Louise không thể đang chạy trong khi đang không chuyển động), nhưng nó không nói rằng **A** là điều kiện duy nhất cần thoả mãn để sinh ra **B**.



(Louise có thể đang chuyển động vì cô ấy đang đi, hay đang trở mình lúc ngủ, hay đang dùng đưa thư giãn trên chiếc ghế.) Nếu vậy, sự kiện A không xảy ra không cho phép chúng ta kết luận rằng **B** cũng sẽ không xảy ra. Hãy nhớ rằng đây là một lập luận *thiếu căn cứ* vì kết luận không được rút ra một cách *tất yếu*. Liệu kết luận có khả năng đúng không? Có thể nhưng chúng ta không thể biết chắc.

2. Khẳng định hậu thức

Dạng thiếu căn cứ thứ hai của lập luận có điều kiện được gọi là “khẳng định hậu thức,” và được biểu diễn dưới dạng ký hiệu như sau:

A --> B

B

Do đó, A.

Ví dụ cụ thể:

Nếu Louise đang chạy thì cô ấy đang chuyển động.

Louise đang chuyển động.

Do đó, cô ấy đang chạy.

BÌNH LUẬN: Ngay lập tức chúng ta nhận ra rằng kết luận không thể được rút ra một cách tất yếu. Tại sao không? Hãy quay lại tiền đề chính. Nó cho chúng ta biết một điều kiện cụ thể (Louise đang chạy) để có một hậu thức cụ thể theo sau (cô ấy đang chuyển động). Như đã nói trong lập luận trước đó, mệnh đề không nói rằng đây là điều kiện *duy nhất* cần được thoả mãn để hậu thức tất yếu xảy ra. Do đó, nếu hậu thức xảy ra (Louise đang chuyển động), chúng ta không thể kết luận rằng nguyên nhân duy nhất cho thực tại đó là điều kiện cụ thể này (Louise đang chạy). Có rất nhiều cách khác mà Louise có thể chuyển động ngoài việc chạy. Một lần nữa, kết luận có thể đúng nhưng không tất yếu đúng.

3. Trung từ phân bố lệch

Trong phần bàn về tam đoạn luận, chúng ta đã thấy trung từ (thuật ngữ xuất hiện trong các tiền đề nhưng không xuất hiện trong kết luận) phải mang tính toàn thể ít nhất một lần để có phạm vi phù hợp nhằm liên kết đại từ và tiểu từ. Nếu điều kiện này không được thoả mãn, chúng ta có một ngụy biện hình thức có tên “trung từ phân bố lệch.” Cái tên nôm na dành cho ngụy biện này là “sai lầm do liên tưởng.” Chúng ta có thể nhận ra dấu ấn của cái tên thứ hai trong ví dụ sau đây:

Nhiều tên Phát xít từng là thành viên của câu lạc bộ Kaiser.

Hans từng là thành viên của câu lạc bộ Kaiser.



Do đó, Hans từng là Phát xít.

BÌNH LUẬN: Đây là một nguy hiểm vì kết luận đưa ra không phải là tất yếu, không thể chỉ vì Hans từng tham gia một câu lạc bộ có những tên Phát xít mà anh ta cũng là một tên Phát xít. Tình huống này có thể làm cho Hans bị nghi ngờ nhưng nó không cho phép chúng ta tuyên bố như thể nó là một sự thật trong khi chúng ta chỉ có một khả năng.

4. Lỗi nói lập lờ

Một thuật ngữ hay một từ ngữ lập lờ có nhiều hơn một nghĩa. Những thuật ngữ lập lờ gây ra sự tối nghĩa. Nếu chúng ta vô ý gây ra sự tối nghĩa do cách sử dụng từ ngữ, đó không phải là phạm vào nguy hiểm. Nguy hiểm xuất hiện khi chúng ta cố tình sử dụng từ ngữ đa nghĩa với mục đích lừa dối.

Trong phần bàn luận về tam đoạn luận, một trong những yêu cầu của tính chắc chắn của lập luận là nó phải có ba mệnh đề và chỉ ba mệnh đề. Việc tránh mắc phải sai lầm với tam đoạn luận bốn mệnh đề là khá dễ dàng, vì tất cả những gì phải làm là đếm số mệnh đề. Nhưng sẽ khó phát hiện sai lầm hơn nếu một trong những mệnh đề trong tam đoạn luận mang tính lập lờ. Lập luận này có thể biểu diễn dưới dạng ký hiệu như sau:

M — P

S — M

S — P

Nhưng vì một mệnh đề M, được sử dụng như hai mệnh đề khác nhau, lập luận thực tế chứa đựng bốn tiền đề và trở nên thiếu căn cứ. Biểu diễn lập luận này dưới dạng ký hiệu, ta sẽ thấy rõ sự lập lờ dẫn đến sai lầm:

M — P

S — Q

S — P

Cùng phân tích lập luận sau đây:

Các cổ động viên gây ra rất nhiều tiếng ồn.

Bà Butterfly đang sử dụng cây quạt Của mình.

Do đó, bà ấy đang gây ra nhiều tiếng ồn.

BÌNH LUẬN: “Fan” trong lập luận trên sử dụng theo hai nghĩa khác nhau. Tiền đề chính nhắc đến các cổ động viên thể thao. Tiền đề phụ nhắc đến cái quạt, công cụ phe phẩy để tạo ra gió



và làm mát. Sử dụng cách nói lập lờ cố ý không phải lúc nào cũng xấu. Nó còn được sử dụng để tạo chú ý tạo ra hiệu ứng gây cười.

Lập luận sau đây là một lối nói lập lờ khá tinh vi:

Yêu thương đồng loại là dấu hiệu của lòng vị tha.

Sở Khanh là một người tình vĩ đại.

Theo đó, gã này là một người giàu lòng vị tha.

BÌNH LUẬN: Vấn đề ở đây là “yêu” là từ tối nghĩa tiềm ẩn, mang tính đa nghĩa. Tiền đề chính mang đến một hiểu biết hợp lý và có thể chấp nhận được. Nó nêu lên định nghĩa kinh điển về tình yêu như là sự sẵn sàng dành điều tốt đẹp cho người khác. Mặt khác, tiền đề phụ lại mang đến một hiểu biết phổ biến, thậm chí là thô tục về tình yêu. Khi chúng ta nói rằng Sở Khanh là một người tình vĩ đại, ý chúng ta là thực tế gã là kẻ hay tán tỉnh, hoàn toàn khác so với người giàu lòng vị tha.

Kết luận rút ra không đúng vì tình yêu của Sở Khanh không cùng loại với tình yêu ngang hàng với lòng vị tha. Sở Khanh và lòng vị tha không có mối liên kết nào vì không có trung từ tạo liên kết. Nếu các tiền đề mang đúng ý nghĩa thực sự của chúng, ý nghĩa không bị che đậy bởi lối nói lập lờ thì chúng ta không có kết luận nào đúng đắn cả.

Yêu thương đồng loại là dấu hiệu của lòng vị tha

Sở Khanh là kẻ hay tán tỉnh.

Rõ ràng không thể kết luận được gì từ đây. Ngôn từ sử dụng trong lối nói lập lờ dù vô tình hay cố ý đều có thể tạo ra hoặc thường xuyên tạo ra rất nhiều nghĩa. Nếu bạn định tranh luận bảo vệ một quan điểm về sự công bằng, hãy chắc chắn mình bắt đầu từ một định nghĩa chính xác của từ “sự công bằng” và sau đó kiên trì bám theo định nghĩa đó xuyên suốt lập luận.

5. Điệp nguyên luận

Như chúng ta đã biết, nền tảng cơ sở của một lập luận là để chứng minh một quan điểm. Do đó, trách nhiệm của người đưa ra lập luận là phải cung cấp những bằng chứng cụ thể để căn cứ vào đó chứng minh được tính đúng đắn của kết luận. Theo đó, ngụ biện mà chúng ta gọi bằng cái tên “điệp nguyên luận” là một loại sai lầm rất căn bản vì nó cố gắng né tránh toàn bộ quá trình lập luận. Một cuộc nói chuyện phạm phải ngụ biện này có vẻ giống một lập luận nhưng thực tế là giả tạo.

Đó là vì nó không có những tiền đề thực sự – những thông tin hỗ trợ cho tính xác thực của kết luận. Dấu ấn cụ thể của ngụ biện này là: Luận điểm cần được chứng minh đúng đã được giả định là đúng. Hãy xem xét ví dụ sau:

Vì Shirley quen thói quanh co.



Shirley là một kẻ nói dối.

Chúng ta có thể nhanh chóng tin rằng đây là một lập luận xác thực với một kết luận chân thực vì mệnh đề đầu tiên có vẻ như một tiền đề cho mệnh đề thứ hai. Nhưng nếu quan sát lại mệnh đề đầu tiên, chúng ta sẽ thấy nó chỉ đơn thuần lặp lại nội dung được nói đến trong kết luận bằng những từ ngữ khác. Hai mệnh đề chỉ khác nhau về mặt ngôn từ chứ không phải ở nội dung. Do đó, luận điểm cần chứng minh đã được giả định là đúng mà không đi kèm theo sự minh chứng nào. Hãy xem một ví dụ phức tạp hơn về ngụy biện này:

Tất cả mọi người ngồi trong bàn đều cạo đầu.

Jim ngồi trong bàn.

Do đó, Jim cũng cạo đầu.

Một lần nữa, nhìn bề ngoài lập luận này giống như đang *chứng minh* một vấn đề là đúng nhưng sự thật không phải thế. Nhìn lại mệnh đề đầu tiên, chúng ta thấy nó có đầy đủ những dấu hiệu của một tiền đề chính thực sự, và cách duy nhất để có được tiền đề đó là dựa trên hiểu biết cơ bản của kết luận. Tôi không thể biết “tất cả” mọi người ngồi trong bàn đều cạo đầu nếu tôi không biết chắc chắn Jim cũng cạo đầu. Do đó, kết luận chỉ đơn thuần lặp lại thông tin chúng ta đã biết. Không có lập luận thực sự nào được thực hiện ở đây.

Một biến thể khác của điệp nguyên luận là “lập luận luẩn quẩn,” đôi khi còn được gọi là “lý luận lòng vòng.” Ngụy biện này được miêu tả như sau: Đầu tiên, một mệnh đề A được sử dụng như tiền đề hỗ trợ cho mệnh đề B; sau đó quy trình được đảo ngược, và tiền đề A giờ trở thành kết luận và kết luận ban đầu B đóng vai trò tiền đề. Hãy xem lập luận sau đây (Tôi sẽ đánh dấu các mệnh đề để làm rõ quá trình đảo ngược):

A. Vì con người hoàn toàn cứng nhắc.

B. Họ thiếu ý chí tự do.

Vài trang sau chúng ta lại đọc được:

B. Vì con người thiếu ý chí tự do.

A. Từ đó họ hoàn toàn cứng nhắc trong hành động của mình.

Nếu hai lập luận đặt cạnh nhau, tính luẩn quẩn sẽ thể hiện rõ ràng. Do đó, chúng được ngăn cách bởi một mớ diễn giải chán ngắt để người đọc có thể quên mất lập luận ban đầu khi đọc đến lập luận thứ hai.

6. Giả định sai lầm

Giả định điều gì đúng nghĩa là cho rằng nó đúng mà không thể khẳng định tuyệt đối. Về bản chất không có gì là sai cả. Đôi khi chúng ta cần giả định một điều gì đó là đúng để có thể bắt đầu quá trình lý luận. Nếu quá trình thành công, nó cho phép chúng ta xác nhận lại điều giả



định ban đầu có thực sự đúng hay không. Cách kiểm tra giả định phổ biến là dựa trên thực tế rằng các mệnh đề không vi phạm quy tắc mâu thuẫn. Nói cách khác, nó không vô lý một cách hiển nhiên.

Nhưng những giả định đưa ra phải thật cẩn thận. Một giả định là sai nếu sự sai lầm của nó được chứng minh. Các thực tại hiển nhiên chống lại nó. Nếu lập luận bắt đầu bằng một giả định sai lầm, kết luận của nó cũng sẽ sai.

Còn một dạng giả định sai lầm khác có thể gây ảnh hưởng xấu đến lập luận nhưng ít trực tiếp hơn. Khi hình thành lập luận, nếu bạn giả định rằng người nghe có những kiến thức nào đó, nhưng thực tế thì không, thì khả năng họ hiểu được lập luận của bạn dĩ nhiên bị suy giảm. Quy tắc kinh nghiệm: Hãy đưa ra càng ít giả định càng tốt.

7. Ngụy biện người rơm

Trong tranh luận, chúng ta đối diện với những lập luận chứ không phải với người đưa ra lập luận đó. Chúng ta phải tranh luận với chính lập luận được đưa ra. Khi phản đáp lại lập luận, nếu tôi cố tình bóp méo nó để làm nó yếu đi thì tôi đã phạm phải “ngụy biện người rơm.” Diễn đạt một cách hình ảnh như sau: Người rơm là một đối thủ dễ xoi. Chúng ta phạm phải ngụy biện này nếu chúng ta dựng lên một lập luận sai cho người khác. Vi phạm ngụy biện này là một lỗi *không trung thực* vì nó cố tình bóp méo lập luận của người khác.

8. Lợi dụng truyền thống

Những thói quen truyền thống là những phương cách sẵn có để làm việc gì đó. Những thói quen này là tốt và đáng tiếp nối nếu chúng vẫn giữ nguyên giá trị. Nhìn chung, truyền thống có thể được nhìn nhận như một tập hợp phức tạp của những tiền lệ. Chỉ đơn thuần là “mọi việc luôn được thực hiện theo cách này” không phải là lý do thuyết phục để tiếp tục cách làm đó. Tất cả phụ thuộc vào cách thức đang được sử dụng thực sự. Thói quen có ảnh hưởng mạnh mẽ đến cuộc sống của chúng ta và chúng ta hình thành thói quen thực hiện một việc nào đó nhưng ở trường hợp này, chúng lại không đáng công. Khi đánh giá một thực tiễn cụ thể, chúng ta phải tập trung vào bản thân nó chứ không phải là lịch sử của nó.

Có một dạng sai lầm trái ngược liên quan đến truyền thống mà chúng ta có thể mắc phải. Sẽ là phi logic khi dùng tính lâu đời của thực tiễn như lý do duy nhất để duy trì hay chối bỏ nó. Thái độ đằng sau sai lầm này là một kiểu tư duy cách tân, cho rằng chỉ có cái mới mới có giá trị và chúng ta phải thay đổi thường xuyên. Một thực tiễn có trường tồn hay không không phụ thuộc vào lịch sử dài dòng phía sau mà phụ thuộc vào giá trị nội tại của nó.

9. Hai sai thành một đúng

Qua trực quan, chúng ta dễ dàng thấy sự phi logic trong quan điểm cho rằng hai sai tạo thành một đúng. Trong thực tế, hai sai tạo thành hai lỗi sai. Ngụy biện này có thể viết dưới dạng đơn giản nhất như sau: “*Sẽ là đúng để làm _____ vì _____ đã được làm rồi.*” Có thể điền vào khoảng trống tất cả những từ chỉ hành vi của con người, từ vô hại đến cực kỳ ác độc.



Lập luận ở đây dựa trên giả định rằng những tiền lệ sẽ bảo đảm cho tính đúng đắn của những hành động tương lai. Nhưng rõ ràng, bản thân tiền lệ chỉ mang đến những biện giải không đầy đủ cho các hành động. Thực tế là một hành động đã được thực hiện bởi ai đó chỉ mang ý nghĩa lịch sử. Để xác định tính đúng đắn của hành động, chúng ta phải tập trung vào bản chất của nó.

Điều này khá hiển nhiên. Tuy nhiên, trước nguy hiểm, tính hiển nhiên này chẳng thể là phòng tuyến vững chắc đảm bảo cho chúng ta không ngã gục trước những lý luận lệch lạc. Lịch sử đã có quá nhiều những ví dụ về nguy hiểm này và tỷ lệ chúng ta phạm phải chúng là cao nhất. *“Họ đã làm điều này, thế nên chúng tôi trả đũa tương tự là đúng.”* Nhưng nếu “hành động” của họ là sai thì nó cũng không bất ngờ trở thành đúng khi chúng ta trở thành thủ phạm.

10. Nguy hiểm dân chủ

Quan điểm chung của đa số dân chúng về một vấn đề nào đó là một thông tin đáng quan tâm nhưng nó không tất yếu quyết định tính đúng đắn hay sai lầm của vấn đề đang được nói tới. Số đông có thể đúng nhưng vẫn có thể sai. “Nguy hiểm dân chủ” cho rằng hầu hết mọi người tin phát biểu X là đúng là một bằng chứng đủ để kết luận tính đúng đắn của phát biểu này.

Nếu hầu hết mọi người trong một xã hội đồng ý rằng đen là trắng và trắng là đen thì thật là... trời ơi. Một sự vật màu trắng hay màu đen không phụ thuộc ý kiến chủ quan của ai mà nằm ở thực tại khách quan. Thế nhưng cũng phải thừa nhận ở phương diện cảm xúc, nguy hiểm dân chủ lại rất có sức thuyết phục. Như rất nhiều những nhân vật vĩ đại trong lịch sử đã nhận ra, thật không dễ dàng để chống lại ý kiến của đám đông khi đám đông cố giữ suy nghĩ rằng trắng là đen và đen là trắng.

11. Suy luận gièm pha

Vẫn phải nhắc lại một quy tắc quan trọng: Trong tranh luận, chúng ta đáp trả những lập luận chứ không phải người đưa ra lập luận đó. Quy tắc này bị phá vỡ khi lập luận bị phớt lờ và người đưa ra lập luận bị tấn công một cách có chủ ý. Khi điều đó xảy ra, *“nguy hiểm suy luận gièm pha”* bị phạm phải. (Trong tiếng Latin, *Ad hominem* có nghĩa là “chống lại cá nhân.”) Tính công kích của thủ đoạn này là ở chỗ nó phơi bày những thông tin tiêu cực về đời sống cá nhân của đối thủ, dù chúng không liên quan tới vấn đề đang được tranh luận nhưng dễ làm biến đổi xúc cảm. Chủ ý của người phạm nguy hiểm này là chuyển hướng tập trung của người nghe ra ngoài cuộc tranh luận, thường là khi người phạm nguy hiểm đang trong tình thế bất lợi.

Nếu mục tiêu duy nhất của tôi là giành thắng lợi trong một cuộc tranh luận, nguy hiểm suy luận gièm pha có thể hỗ trợ hiệu quả cho mục tiêu đó. Nó có thể khiến người nghe bất đồng với đối thủ của tôi vì những lý do không liên quan đến cuộc tranh luận; theo đó, tôi có thể giành được sự ưu ái của người nghe. Kết quả là tôi có thể vui mừng vì đã giành thắng lợi trong cuộc tranh luận nhưng thực chất tôi chẳng làm gì cả – dù ở bất kỳ khía cạnh logic nào, ở bất kỳ cấp độ nào. Chiến thắng đáng ngờ của tôi không dựa trên giá trị của những quan



điểm của tôi mà dựa trên khả năng ngăn cản lập luận đáng được lắng nghe một cách công bằng của đối thủ.

12. Thay thế sức mạnh của lý lẽ

Lập luận lý tưởng cho chúng ta thấy được sự đúng đắn của điều gì đó dựa trên các bằng chứng. Sức mạnh duy nhất mà người tranh luận trung thực muốn sử dụng là sức mạnh của lý lẽ.

Để thuyết phục mọi người, ngoài việc sử dụng lý lẽ, có người còn sử dụng sức mạnh thô. Con người có thể bị ép buộc làm điều mình không muốn làm nhưng không thể bị ép buộc suy nghĩ những gì họ không muốn nghĩ. Họ không thể gượng ép chấp nhận điều gì đó là đúng đắn. Trong tranh luận, sự gượng ép luôn đem lại kết quả ngược với mong đợi. Con người sẽ chấp nhận chân lý chỉ khi họ tự do làm điều đó, tự bản thân nhận thấy tính đúng đắn thực sự của vấn đề.

13. Lạm dụng quyền lực chuyên môn

Chuyên gia là người có hiểu biết về một lĩnh vực chuyên môn nhất định. Việc sử dụng quan điểm của các chuyên gia trong tranh luận là hoàn toàn đúng nếu nó liên quan đến quan điểm đang cố gắng chứng minh. Nhưng vẫn cần phải cẩn thận khi sử dụng phương thức lập luận này. Hãy phân tích lập luận sau:

Giáo sư Smith nói rằng chương trình Acme là tốt.

Giáo sư Jones nói rằng chương trình Acme là tốt.

Giáo sư Doe nói rằng chương trình Acme là tốt.

Do đó, chúng ta nên chấp thuận chương trình này.

Ví dụ, ba giáo sư được dẫn lời trên đây đều là những chuyên gia trong lĩnh vực liên quan đến chương trình Acme. Khi đó bằng chứng đưa ra được xem là xác đáng. Nhưng giả sử có trường hợp không vị giáo sư nào đưa ra lý do cho kết luận chương trình kia là tốt, nghĩa là các giáo sư không có một lập luận nào. Chương trình được chấp thuận chỉ nhờ vào lời nói của những vị này.

Làm nên giá trị thẩm quyền phải là lập luận chứ không phải chỉ lời nói của các chuyên gia. Lập luận chúng ta nêu lên ở trên rất thiếu thuyết phục vì nó không cung cấp gì thêm ngoài những lời nói của các chuyên gia. Nếu chúng ta thoả mãn lời nói của chuyên gia, chẳng khác nào chúng ta chấp thuận câu nói: *“Đừng thắc mắc gì cả, cứ làm theo những gì chúng tôi nói.”*

Chúng cứ chuyên môn có giá trị nhất bao gồm cả lý do hỗ trợ của chuyên gia dành cho một quan điểm nào đó. Trong trường hợp như vậy, chúng ta có nhiều hơn một quan điểm.

Cũng như việc nghiên cứu các mệnh đề khẳng định để chắc chắn chúng phù hợp với thực tại, chúng ta phải đảm bảo rằng các bằng chứng chuyên môn được sử dụng trong lập luận



cũng vậy. Có quá nhiều người mạo nhận mình là chuyên gia dù không có đủ những phẩm chất cần có. Việc kiểm tra không phải dựa vào những gì người ta nói về tri thức chuyên môn của họ mà là cách họ thể hiện tri thức qua lập luận.

Vẫn cần nhắc rằng phát biểu của một chuyên gia chân chính đáng để bạn quan tâm chỉ khi nó liên quan đến những lĩnh vực chuyên môn đã được kiểm chứng của người đó. Điều hiển nhiên này vẫn phải nhắc lại vì nó thường xuyên bị coi nhẹ. Những quan điểm của một nhạc sĩ nổi tiếng thế giới về chủ đề kinh tế hay sự nóng lên của toàn cầu không có giá trị nào vì quyền lực duy nhất anh ta có chỉ là những thành tựu âm nhạc.

14. Định lượng hoá đặc tính

Chúng ta thường diễn đạt tính chất bằng những chỉ số định lượng, một cách thức có thể mang lại những lợi ích thực tiễn đáng kể nhưng cũng phải lưu ý những hạn chế của hành động này. Ví dụ, nhiệt độ là một đặc tính. Chúng ta định lượng hoá nó. Nhiệt độ hôm qua được ghi nhận là 93o F (34o C), và những con số khác biểu diễn chỉ số độ ẩm và sức gió. Có người nói rằng con số biểu diễn nhiệt độ và độ ẩm hôm nay cao hơn hôm qua và không có gió nhưng thực chất, hôm nay lại không nóng bằng hôm qua. Một người có thể cho rằng hôm nay mình cảm thấy nóng hơn vì con số biểu diễn nhiệt độ cao hơn nhưng điều này chỉ đúng khi đặc tính được chuyển đổi hoàn hảo thành các con số. Điều này sẽ sai nếu kiểm nghiệm thực tế chênh lệch với những gì hiển thị trên nhiệt kế.

Nhìn nhận một cách khắt khe nhất thì không đặc tính nào có thể lượng hoá hoàn hảo được vì nếu đặc tính có thể được chuyển đổi thành con số thì từ đầu đã không có cơ sở để phân biệt hai điều trên. Chúng ta nhắc đến màu xanh bằng những tần suất nhất định của các làn sóng ánh sáng nhưng khi quan sát, chúng ta chỉ thấy màu xanh chứ không phải những làn sóng ánh sáng. Trải nghiệm về các con số không giống với trải nghiệm về đặc tính được gán vào những con số đó. Sẽ là sai lầm nếu chúng ta cho rằng mình biết chính xác một đặc tính hơn vì nó được lượng hoá.

Hầu hết những đặc tính quan trọng không chấp nhận phương pháp đánh giá định lượng. Ví dụ như trường hợp của tình yêu, nhan sắc, lòng hảo tâm, công bằng, tự do, và hoà bình. Làm sao có thể đo lường được chúng? Khối lượng và tốc độ của chúng là gì? Chúng đáng giá bao nhiêu USD hay cent? Cố gắng định lượng một đặc tính không có khả năng lượng hoá là hành động bóp méo nó.

15. Nguy hiểm cân nhắc nguồn gốc

Giả sử bạn là nhân viên phòng tổ chức của một công ty danh tiếng. Trong phần việc của mình, bạn đã vận dụng khá tốt những hiểu biết thực tiễn về các trường cao đẳng và đại học xuất chúng khắp cả nước và những sinh viên tốt nghiệp từ các trường đó. Cụ thể, bạn biết rằng Vacuous là một trường đại học rất kém. Bạn đang tuyển nhân viên cho một vị trí quan trọng trong công ty và đang nhận hồ sơ ứng viên. Khi vừa nhìn vào một hồ sơ của anh chàng sinh viên tốt nghiệp Đại học Vacuous tên là Peter Petri, bạn ngay lập tức quyết định loại bỏ khỏi danh sách ứng cử, đơn thuần dựa trên căn cứ ứng viên tốt nghiệp từ đại học đó. Làm vậy bạn đã phạm phải một nguy hiểm.



Lý do của bạn không hoàn toàn vô lý. Dựa trên những gì bạn biết về Đại học Vacuous, nhiều khả năng Petri không phải là một ứng viên đặc biệt sáng giá. Nhưng tính tất yếu không hiện diện ở đây. Vẫn có khả năng có một cá nhân thực sự sáng giá xuất hiện cho dù từng học ở một trường đại học chẳng danh tiếng gì như Vacuous. Bản chất của nguy biện mà bạn phạm phải là: Biết nguồn gốc là xấu, bạn giả định rằng tất cả mọi thứ xuất phát từ đó cũng tất yếu xấu. Điều này không đúng.

Dĩ nhiên, cân nhắc nguồn gốc của một thứ gì đó hay ai đó để đánh giá một tính chất đang cần quan tâm là điều chính đáng. Nhưng chúng ta không dừng lại ở đó. Câu hỏi đầu tiên là: Anh Petri đến từ đâu? Câu hỏi tiếp theo và đúng đắn hơn là: Xét trên khía cạnh cá nhân, anh Petri có những phẩm chất gì?

16. Phân tích non

Xét về bản chất, chúng ta là những sinh vật ưa phân tích, phải tháo rời các sự vật trong đầu chứ không phải hành động, để có thể hoàn toàn hiểu được chúng. Nhưng phân tích chỉ có hiệu quả nếu nó được hoàn thiện bằng sự tổng hợp. Tháo rời các sự vật ra là không đủ; chúng ta phải lắp đặt chúng trở lại.

Ed là người thích tháo dỡ xe. Anh đã tháo thành công rất nhiều loại xe nhưng tới nay anh chưa thể lắp lại và khiến chúng hoạt động bình thường được. Từ đó, chúng ta có thể tin tưởng kết luận rằng Ed không thực sự hiểu biết nhiều về xe. Anh ta có thể phân tích chúng nhưng không thể tổng hợp chúng được.

Mục tiêu của phân tích không chỉ đơn thuần là biết từng bộ phận cấu tạo nên sự vật mà còn phải biết mối quan hệ giữa chúng – để hiểu được chúng tập hợp với nhau tạo thành một tổng thể như thế nào. Nếu chỉ xét theo khía cạnh định lượng thuần túy, một tổng thể không khác gì tổng của tất cả các thành phần. Nhưng nếu cách nhìn đó đủ để hiểu bản chất của sự vật, thì những phần bị tháo rời của một chiếc đồng hồ đem đặt cạnh nhau cũng hoạt động giống như một chiếc đồng hồ.

17. Giản hoá luận

Như vừa lưu ý, một sự vật hoàn thiện luôn có nhiều hơn tất cả các bộ phận hợp thành sự vật đó. Ví dụ, cơ thể con người có thể được phân tích dựa trên những thành phần hoá học cấu tạo nên, nhưng tranh luận để bảo vệ ý kiến rằng cơ thể con người không nhiều hơn một tập hợp những chất hoá học thì bạn đã mắc phải lỗi lý luận đơn giản hoá quá sơ sài và phạm phải nguy biện “giản hoá luận.”

Nguy biện này phạm phải khi chúng ta tập trung chọn lọc vài thành phần của một tổng thể hoàn chỉnh. Chúng ta thường hướng sự chú ý vào những đặc điểm tiêu cực của một người và từ đó giả định rằng mình biết được toàn bộ bản chất thực sự của cả con người đó.

18. Phân loại sai lầm



Con người là những sinh vật phân tích, có xu hướng tư duy phân loại. Chúng ta hiểu sự vật đầy đủ hơn khi liên hệ chúng đến những sự vật khác, cụ thể bằng cách nhóm chúng với những sự vật tương đồng. (Đây là bước đầu tiên trong quá trình định nghĩa logic.) Sự phân loại sai lầm – tưởng nhầm táo là cam – có thể mang đến những hậu quả nghiêm trọng. Một cuốn sách được phân loại thiếu chính xác trong thư viện có thể bị mất tích hàng năm trời. Chúng ta phân loại sai lầm các sự vật vì chúng ta thiếu chú ý và nhận diện chúng không đúng đắn ngay từ đầu.

19. Ngụy biện Cá trích đỏ

Mục tiêu chính của nhiều ngụy biện là khiến chúng ta lạc lối bằng cách hướng sự chú ý của chúng ta ra khỏi vấn đề đang nói đến. Tương tự như ngụy biện suy luận gièm pha, những thông tin không liên quan đến lập luận xuất hiện làm lay động cảm xúc liên quan đến đối thủ là chiến thuật được sử dụng trong “ngụy biện cá trích đỏ.” Những thông tin xúc cảm khả biến được đưa ra một cách có chủ tâm để kích động một thính giả xác định nào đó. Có hai yếu tố khiến chiến thuật này mang tính ngụy biện: Đầu tiên, nó trực tiếp khơi gợi cảm xúc chứ không phải lý lẽ; thứ hai, thông tin được nêu ra không liên quan đến những vấn đề đang tranh luận.

Hai nhà hoá học Louis và Lawrence đang tranh luận về chủ đề liệu công ty của họ có nên giới thiệu một loại phân bón mới không. Cuộc tranh luận diễn ra trong một phòng ban của công ty, khi các nhân viên vừa bị từ chối yêu cầu được tăng lương. Louis, người phát minh ra loại phân bón mới nhiệt tình ủng hộ cho ý tưởng đưa sản phẩm này ra thị trường. Nhưng anh cảm thấy mình không có được vị thế tốt trong cuộc tranh luận và thực tế có vẻ như những lập luận đối lập của Lawrence sẽ giành chiến thắng. Trong lúc tuyệt vọng, Louis nhắc đến chủ đề yêu cầu tăng lương vừa bị từ chối gần đây. Điều này làm cho tình trạng hỗn loạn xảy ra. Cuộc tranh luận đột ngột kết thúc. Không còn nghi ngờ gì nữa, chủ đề tăng lương chính là một con cá trích đỏ.

20. Cười để đánh lạc hướng

Ngụy biện này thường xảy ra khi chúng ta không có khả năng nghĩ ra một lý lẽ tức thì trước một lập luận. Chúng ta cố gắng tránh né nó bằng cách giả vờ rằng nó không đáng để được xem xét nghiêm túc. Xa hơn nữa, chúng ta còn muốn khẳng định rằng lập luận đó chẳng có giá trị gì ngoài việc gây cười. Cười trước một lập luận là cách hiệu quả làm suy giảm giá trị của lập luận nhưng nó có thể không liên quan gì đến giá trị nội tại của lập luận. Nếu một tay tranh luận ranh ma không thể khiến người nghe cười vào một lập luận, anh ta sẽ cố gắng biến đối thủ của mình thành trò cười bằng cách hướng sự chú ý vào một vấn đề không liên quan như tật nói lắp và theo đó sự chú ý bị hướng ra ngoài lập luận mà đối thủ không thể chống trả được.

Thực tế, có những lập luận vô lý đến tức cười. Nhưng ngay cả trong những trường hợp như thế, thay vì gạt bỏ một lập luận bằng cách cười nhạo đơn giản, tốt hơn bạn nên giành ít phút để chỉ ra tại sao nó gây cười và lập luận này đã thất bại như thế nào.

21. Khóc để đánh lạc hướng (Ngụy biện lợi dụng lòng trắc ẩn)



Bên cạnh việc sử dụng tiếng cười để đánh lạc hướng, nước mắt có thể được dùng để lợi dụng lòng thương hại của thính giả. Ngay biện này chủ tâm che mờ các lập luận bằng cách thao túng cảm xúc một cách yếm thế.

Các tranh luận thường phải giải quyết những vấn đề liên quan tới tình cảm. Khi ở trong những tình huống này, nỗ lực kiềm chế cảm xúc là đặc biệt quan trọng. Cảm xúc mãnh liệt và khả năng tư duy sáng suốt có mối quan hệ ngược chiều, nên nếu cảm xúc thắng thế, cơ hội đưa ra một lập luận thuyết phục hầu như không có.

Chúng ta sa phải nguy biện này khi cố tình phớt lờ hay đánh giá thấp vấn đề đang được nói đến, chỉ tập trung vào những vấn đề ngoại vi hay không liên quan và khơi gợi cảm xúc để giành lấy sự đồng cảm của người nghe. Giả sử tôi được mời đến một cuộc họp ở toà thị chính để trình bày quan điểm của mình về chủ đề đề xuất tăng thuế giáo dục. Tôi không đồng tình với hành động tăng thuế này. Khi bước lên bục phát biểu, thay vì tập trung vào mục tiêu chính của cuộc họp, tôi đã than vãn về những nỗi khổ tôi đã trải qua trong thời gian còn là sinh viên. Bằng chiến thuật đánh lạc hướng đó, tôi giành được sự ủng hộ đầy xúc cảm của thính giả và giành được rất nhiều phiếu đối lập với đề xuất tăng thuế.

22. Không thể bác bỏ không có nghĩa là đã chứng minh

Không có một bằng chứng cụ thể để bác bỏ một quan điểm không phải là hình thành một lập luận ủng hộ quan điểm đó. Tôi không thể tuyên bố rằng tôi đúng chỉ vì bạn không thể chứng minh tôi sai. Hãy xem đoạn hội thoại sau đây:

Dr. Willing: Chúng ta không tồn tại một mình trong vũ trụ. Tôi vẫn tin tưởng rằng có những sự sống sôi động ở những vũ trụ xa xôi ngoài kia.

Dr. Able: Anh có bằng chứng gì không?

Dr. Willing: Tôi không có. Nhưng anh có thể chứng minh được rằng không tồn tại sự sống ngoài vũ trụ không?

Dr. Able: Không, tôi không thể.

Dr. Willing: À há! Điều đó chứng minh tôi đúng.

BÌNH LUẬN: Dr. Willing đang vội vàng đóng lại một câu hỏi vẫn còn để mở. Vì không có bằng chứng nào đưa ra để chống lại hay ủng hộ câu hỏi liệu có sự sống ngoài vũ trụ hay không, cả hai bên đều không thể chấp nhận rằng việc không tìm thấy bằng chứng bác bỏ chính là bằng chứng cho quan điểm ủng hộ.

23. Lập luận rẽ đôi

Trong tiếng Anh, tình trạng tiến thoái lưỡng nan (dilemma) xuất phát từ tiếng Hy Lạp nghĩa là “hai khả năng.” Chúng thực chất là những tình huống mang tính chất “hoặc là” trong cuộc sống – những tình huống chỉ có hai khả năng mở ra. Nhưng cũng có không ít những tình huống mở ra rất nhiều khả năng.



Tôi phạm phải nguy biện lập luận rẽ đôi trong tình huống có nhiều khả năng nhưng tôi cố gắng thuyết phục bạn rằng chỉ có hai khả năng mà thôi. Lập luận rẽ đôi là sai vì đó là hành động bóp méo thực tại.

Nguy biện này tạo ra cảm giác khẩn cấp giả tạo để ép thính giả lựa chọn khả năng đã được người sử dụng nguy biện cẩn thận đưa ra. Đặt ra cảm giác khẩn cấp này đặc biệt quan trọng nếu không có sự lựa chọn đặc biệt hấp dẫn nào được đưa ra. Giả sử tôi đưa cho bạn hai lựa chọn **A** hay **B**. Tôi muốn chọn **A**. Lúc đó, tôi sẽ tranh luận: “Phải thú nhận **A** không phải là một lựa chọn dễ chịu nhưng **B** thì thật kinh khủng. Chắc chắn bạn chẳng muốn lựa chọn đó đâu.”

24. Nguy biện nhân quả

Tiếng Latin gọi nguy biện này là *“post hoc ergo propter hoc”*, nghĩa là *“xảy ra sau, do đó là nguyên nhân của cái trước.”* (Bạn sẽ nhận ra tự bản thân cụm từ này cũng là một lập luận nho nhỏ.) Nguy biện này liên quan đến quan hệ nhân quả. Trong quan hệ nhân quả, nguyên nhân luôn xảy ra trước hậu quả, nghĩa là nguyên nhân xuất hiện trước dẫn đến hậu quả theo sau. Nhưng thường có một khoảng thời gian cho nguyên nhân. Đầu tiên tôi đốt kíp của một thanh thuốc nổ (nguyên nhân); kíp cháy hết và sau một lát sẽ xảy ra một vụ nổ lớn (hệ quả). Chúng ta phạm phải nguy biện nhân quả trong tình huống mà sự kiện A xảy ra, theo sau là sự kiện B và chỉ dựa trên việc A xảy ra trước B mà kết luận A gây ra B.

Một người tiền sử để ý thấy tất cả các buổi sáng mà anh ta có thể nhớ được, tiếng hót của bầy chim luôn cất lên trước khi mặt trời mọc. Dựa vào bằng chứng đó, anh ta sung sướng kết luận rằng tiếng chim hót khiến mặt trời mọc. Như vậy, anh ta đã phạm phải nguy biện nhân quả.

Một sự kiện xảy ra trước một sự kiện khác nhưng cần phải cân nhắc liệu giữa hai sự kiện này có tồn tại một quan hệ nhân quả hay không. Chúng ta cần nhiều dữ liệu hơn thế. Nếu tất cả thông tin chúng ta có chỉ đến vậy thì cái nhiều nhất kết luận được là sự kiện đầu tiên có thể gây ra sự kiện thứ hai. Nếu anh chàng người tiền sử nghiên cứu xa hơn – như những gì mà những người đi sau anh đã làm – chắc hẳn anh ta sẽ khám phá ra rằng chỉ vì bầy chim hót và sau đó mặt trời mọc không đủ để đi tới kết luận tiếng chim hót khiến mặt trời mọc.

25. Biện hộ đặc biệt

“Nguy biện biện hộ đặc biệt” phạm phải khi chúng ta chủ ý loại bỏ những thông tin quan trọng vì chúng đối lập với quan điểm mà chúng ta đang ủng hộ. Kết quả là hành động này đã bóp méo nghiêm trọng chủ đề đang được thảo luận.

Giả sử tôi đang viết về truyền thống lịch sử của trường Carefree College. Tôi thực sự yêu thích ngôi trường này và coi những năm tháng học tập ở đây như quãng thời gian hạnh phúc nhất trong cuộc đời. Trong bài viết của mình, tôi muốn cả thế giới biết Carefree là một học viện thượng hạng. Tuy nhiên, càng nghiên cứu sâu, tôi càng khám phá ra rằng trong quá khứ, Carefree không mang giá trị giáo dục đặc biệt. Nhưng điều đó không cản trở mục tiêu ban đầu của tôi, nên khi viết, tôi phớt lờ tất cả những khía cạnh tiêu cực và chỉ tập trung vào



những điểm tích cực trong lịch sử của ngôi trường này. Với cách tiếp cận đó, tôi đã phạm phải nguy biện biện hộ đặc biệt và hình ảnh về ngôi trường Carefree College mà tôi giới thiệu với thế giới là một bức tranh đã bị bóp méo.

26. Nguy biện động cơ cá nhân

“Nguy biện động cơ cá nhân” phạm phải khi chúng ta phớt lờ tất cả những khía cạnh khác, ngoại trừ khả năng đạt được kết quả mong muốn. Sẽ là sai trái nếu chỉ chăm chăm đạt đến kết quả cuối cùng như thể đó là tất cả những gì quan trọng. Câu hỏi là: Làm thế nào chúng ta đạt được kết quả đó?

Chúng ta phạm nguy biện này khi sẵn sàng sử dụng bất kỳ chiến thuật nào dù là phi lý nhất để đạt được mục tiêu cuối cùng. Thái độ chủ đạo ở đây là: Không quan trọng chúng ta đến đó bằng cách nào, miễn sao chúng ta đến được đó.

27. Né tránh kết luận

Lý luận của con người mang tính mục đích. Chúng ta suy nghĩ các vấn đề để giải quyết chúng. Chúng ta hình thành những lập luận để đi đến kết luận. Các tiền đề của lập luận là nền tảng đưa chúng ta đi đến kết luận. Các tiền đề phải đủ khả năng làm việc đó. Nếu chúng ta đi thẳng đến kết luận khi không có đủ bằng chứng (những tiền đề yếu), lập luận của chúng ta sẽ không thuyết phục.

Kết luận là cái đích mà lập luận phải hướng đến. Là dạng lý luận biểu đạt bằng ngôn ngữ của con người, lập luận mang tính định hướng mục đích. Quan niệm rằng tranh luận chỉ để nói nghĩa là đã tầm thường hoá nó. Có những vấn đề không thể tìm ra giải pháp, có những kết luận nằm ngoài tầm với của chúng ta. Nhưng dễ dãi chấp nhận một vấn đề không có lời giải và các kết luận không thể với tới là một chuyện hoàn toàn khác. Hành động đó là sử dụng lý lẽ để mài mòn chính lý lẽ.

28. Lý luận giản lược

Chúng ta bị cám dỗ với lối tư duy chỉ có trắng hay đen vì sự phức tạp của cuộc sống đôi khi làm ta mệt mỏi. Nhưng đơn giản hóa một thực tế phức tạp không phải là cách phản ứng đúng đắn mà là bóp méo thực tế một cách thô bạo. Kết quả của lý luận giản lược luôn là sự méo mó.

Một số thánh giả chọn lọc tiếp nhận những gì họ muốn nghe. Nhiều người luôn kiếm tìm những câu trả lời thật đơn giản. Thật đáng chê trách nếu ai đó lợi dụng những điểm yếu này. Đừng nói với thánh giả những gì họ muốn nghe; hãy nói sự thật. Đừng nói với họ điều gì mà thực tế không phải thế. Nếu thực tế là đen, hãy nói đen. Nếu là trắng, hãy nói trắng. Nếu là xám, thì phải nói xám. Thánh giả có thể không đánh giá cao sự ngay thẳng của bạn ngay lúc đó nhưng hy vọng rằng qua thời gian, họ sẽ nhận ra rằng sự thật là thứ duy nhất có giá trị.



Lời cuối sách

Né tránh những sai lầm trong lý luận kém là điều quan trọng, nhưng quan trọng hơn nữa là tập trung năng lực của chúng ta vào việc nắm vững những quy tắc lý luận tích cực để hình thành những lý luận thuyết phục. Điều này cần phải luyện tập. Logic chỉ có thể hoàn hảo như một nghệ thuật khi chúng ta gắn nó với thực tiễn, thường xuyên vận dụng nó trong những tình huống thực của cuộc sống. Chúng ta không thiếu cơ hội thực hiện điều này vì cuộc sống luôn đầy ắp những tình huống đòi hỏi phản ứng logic.

Nghệ thuật logic không giống như những nghệ thuật khác vì nó đi vào bản chất đời sống của chính bản thân chúng ta. Nhà thơ Pindar đã từng khuyên chúng ta rằng “hãy trở thành chính bạn” – nghĩa là “trở thành con người.” Nếu “tư duy logic” không phải là tất cả thì cũng là một phần rất quan trọng để bạn “trở thành con người.”

Dự án 1.000.000 ebook cho thiết bị di động

Phát hành ebook: <http://www.taisachhay.com>

Tạo ebook: Tô Hải Triều

Ebook thực hiện dành cho những bạn chưa có điều kiện mua sách.

Nếu bạn có khả năng hãy mua sách gốc để ủng hộ tác giả, người dịch và Nhà Xuất Bản

